

ISSN.0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



4 (396)

2009

VIỆT QUỐC GIA HỌC XÃ HỘI

VIỆT NAM

VIỆN SỬ HỌC

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯỜNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 38 212 569 - 39 717 217

E-mail : tapchincsls@vnn.vn

tapchincsls@gmail.com

4 (396)

2009

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. **VÕ KIM CƯỜNG**

Ủy viên

GS. **PHAN HUY LÊ**

PGS. **CAO VĂN LƯỢNG**

PGS.TS. **NGUYỄN DANH PHIẾT**

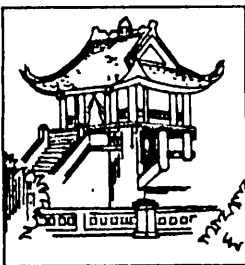
PGS.TS. **TRẦN ĐỨC CƯỜNG**

PGS.TS. **NGUYỄN VĂN NHẬT**

GS.TS. **NGUYỄN QUANG NGỌC**

PGS.TS. **NGUYỄN ĐÌNH LÊ**

TS. **NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI**



MỤC LỤC

NGUYỄN NGỌC CƠ - HOÀNG HẢI HÀ	
- Bước đầu tìm hiểu tình hình tài chính tiền tệ ở miền Nam Việt Nam (1954-1975)	3
VĂN TẠO	
- Tổ chức và thực hiện nhiệm vụ "Giám sát và phản biện xã hội" của Nhà nước Việt Nam trong lịch sử (Tiếp theo và hết)	14
NGUYỄN VĂN KHÁNH	
- Quan hệ thương mại Việt Nam - châu Á từ thế kỷ XIX đến năm 1945 (Tiếp theo và hết)	26
NGUYỄN TRỌNG VĂN	
- Quan điểm của Nguyễn Trường Tộ về con đường cứu nước ở Việt Nam nửa sau thế kỷ XX	32
VŨ DUY MÊN	
- Làng xã thời Trần	36
NGUYỄN HỮU TÂM	
- Thư tịch cổ viết về Vũ Hồn	43
DUY THỊ HẢI HƯỜNG	
- Về công tác giáo dục ở Khu tự trị Việt Bắc trong những năm đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội (1956-1965)	50
LƯƠNG THỊ THOẠI-PHẠM THỊ THANH HUYỀN	
- Một số tác động tích cực của chính sách thực dân Tây Ban Nha ở Trung và Nam Mỹ	60

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN THỪA HỮ (*Dịch và giới thiệu*)

- Những thương nhân Hà Lan đầu tiên đến Đàng Ngoài và Kẻ Chợ năm 1637

68

THÔNG TIN

80

BÙI HÀ

- Thư viện Quốc gia kỷ niệm 55 năm chiến thắng Điện Biên Phủ

P.V

- Về một văn bia ở tháp Mỹ Sơn

P.V

- Những thành đất đắp hình tròn mới được phát hiện ở Bình Phước

Đ.D.H - ĐỖ NGÔN XUYỀN

- Điểm sách

SUMMARIES

82

Ảnh bìa 1: Nơi mua sắm (Hà Nội - Bắc Kỳ)

Ảnh: TL

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TIỀN TỆ Ở MIỀN NAM VIỆT NAM (1954-1975)

NGUYỄN NGỌC CƠ
HOÀNG HẢI HÀ*

Sau năm 1954, đế quốc Mỹ dần thiết lập chủ nghĩa thực dân mới ở miền Nam. Không có toàn quyền, không có khâm sứ, hay công sứ chính quốc, thay vào đó là chính quyền tay sai bản xứ với chính sách "*dùng người Việt trị người Việt*". Để tạo cho chính quyền tay sai một sức mạnh tiềm lực trong cuộc chiến chống cộng sản, tiền của, vũ khí, cố vấn Mỹ được đổ không ngừng vào miền Nam. Khác với thực dân Pháp đầu tư thuộc địa nhằm thu lợi nhuận siêu kinh tế cho chính quốc, với Mỹ thì đầu tư kinh tế là để phục vụ cho mục tiêu chính trị nhằm đưa miền Nam Việt Nam vào quỹ đạo của chủ nghĩa tư bản dưới sự chi phối của Mỹ.

Để thống trị được nền kinh tế của miền Nam, Mỹ hỗ trợ chính quyền Sài Gòn thực hiện các chính sách tài chính tiền tệ, bởi Mỹ hiểu rằng tiền tệ giữ một vai trò then chốt trong hoạt động kinh tế quốc gia, nó "không chỉ là một phương tiện giao hoán tầm thường mà còn ảnh hưởng đến toàn bộ cơ cấu chính trị, kinh tế và xã hội" (1). Qua đây, Mỹ một mặt nhằm gạt bỏ ảnh hưởng của đồng franc Pháp và khẳng định vị trí duy nhất của đồng đôla, mặt khác hướng tới mục tiêu ổn định tình hình kinh tế của một đất nước vốn luôn khủng hoảng

trầm trọng do lạm phát và thực hiện xây dựng "nền kinh tế vì dân sinh". Sau năm 1954, vấn đề cơ bản đối với chính quyền miền Nam là "áp lực lạm phát tiếp tục kéo dài gây ra bởi nền tài chính chiến tranh... "Cánh kéo lạm phát" đã và đang mở rộng và có lẽ sẽ tiếp tục như vậy chừng nào mà chiến tranh còn tiếp diễn" (2). Ổn định hối suất có liên hệ mật thiết với sự ổn định vật giá nội bộ và do vậy mục tiêu xuyên suốt của các chính sách tài chính giai đoạn này là duy trì ổn định hối suất tiền tệ cũng như điều kiện trao đổi ngoại tệ với nước ngoài tạo điều kiện tiến hành chương trình phát triển kinh tế dài hạn.

Trước hết, để bảo vệ giá trị đồng bạc Việt Nam, chính quyền Sài Gòn tích cực tìm kiếm biện pháp kiểm soát và điều hoà thị trường tiền tệ đồng thời gia tăng chương trình nhập cảng và ngăn chặn sự bành trướng của khối tiền tệ để kìm hãm áp lực lạm phát làm vật giá leo thang, cân bằng chi tiêu trong ngân sách quốc gia. Ngoài ra, chính quyền còn tiến hành phá giá tiền tệ - một biện pháp đầy mạo hiểm nhằm điều chỉnh sự cân đối, chấm dứt tình trạng mất quân bình của cán cân chi tiêu và thị trường hối đoái (3). Tuy nhiên, đây được coi là giải pháp không có tác

*GS-TS. Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

**Th.S. Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

dụng lâu dài và khá mạo hiểm vì một mặt nó có thể đưa tới sự ổn định vật giá nhưng mặt khác cũng có thể sẽ khơi mào cho các cuộc phá giá liên tiếp không ngừng. Sang năm 1966, tình hình chiến sự thay đổi, số lượng quân Mỹ và đồng minh tăng ồ ạt, giá cả cũng leo thang đòi hỏi chính quyền phải phát hành giấy bạc để chi tiêu và đổi tiền cho quân đội Mỹ, trong khi đó thì giá trị đồng bạc miền Nam đã giảm quá mức so với tỷ giá chính thức. Đứng trước tình hình ấy, tháng 6-1966, được dự trợ giúp của Quỹ tiền tệ quốc tế, một chiến dịch chống lạm phát toàn diện rầm rộ mang tên “Chiến dịch sự thật” đã được tiến hành với nhiều biện pháp liên đới ở nhiều địa hạt kinh tế, tài chính, tiền tệ. Trên cơ sở chiến dịch này, chính phủ đã công bố các biện pháp nhằm ổn định tình hình như: ấn chỉnh lại hối suất của đồng bạc Việt Nam (4); tăng lương cho công chức; bán vàng cho tất cả các tiệm kim hoàn, ấn định giá bán vàng và hoa hồng của các trung gian để ổn định và điều hoà thị trường vàng đang lên cơn sốt trong dân chúng. Đáng chú ý là trong cuộc Cải cách kinh tế - tài chính mùa thu năm 1971, Nhà nước đã đề ra biện pháp hợp lý hoá hối suất và thành lập Hội đồng hối đoái ấn định hệ thống tỷ giá mới. Tuy nhiên do giá trị đồng tiền miền Nam phụ thuộc chặt chẽ vào điều kiện chiến tranh nên luôn luôn bất ổn định. Ngoài ra, để đối phó với lạm phát, chính quyền cũng từng bước tiến hành cải cách nâng lãi suất tiền gửi nhằm tăng tiền tích lũy hướng vào đầu tư khác. Cùng với đó Ngân hàng quốc gia đã cho phát hành *công khố phiếu* (5) để thu hút tiền thặng dư của xí nghiệp và ngân hàng tư, đồng thời khuyến khích tiết kiệm trong nhân dân, nhờ đó đem lại cho chính quyền một nguồn tài nguyên quan trọng để đầu tư vào sản xuất, phát triển kinh tế

và bù đắp lại những khiếm khuyết mất cân đối trong Ngân sách quốc gia. Không chỉ có vậy, việc thay đổi điều kiện và lãi suất cho vay có thể giúp Ngân hàng quốc gia điều hoà thị trường tín dụng nên việc ban hành công khố phiếu còn là một công cụ tiền tệ hữu hiệu, có thể sử dụng để kiểm soát tiền tệ... chống lạm phát có hiệu quả. Đây được coi là một phương tiện củng cố quyền lực của Ngân hàng quốc gia trong chính sách tiền tệ và tạo điều kiện mở rộng thị trường tiền tệ tư bản. Chính sách chống nạn buôn giấy bạc, thu hồi giấy bạc cũ và in giấy bạc mới để ổn định lượng tiền tệ lưu hành cũng được xúc tiến tích cực.

Chính sách thuế là một trong những chính sách quan trọng bậc nhất của chính quyền Sài Gòn và luôn được thay đổi theo đà tăng giảm của ngân sách quốc gia. Được xây dựng với sự cố vấn của các chuyên viên Mỹ, chế độ thuế khoá đánh nặng vào các mặt hàng xa xỉ và giảm thuế đối với các dụng cụ thiết bị cùng nguyên vật liệu cần thiết cho công cuộc phát triển. Do vậy, một mặt nó có ý nghĩa như biện pháp thích ứng nhằm phục vụ cho chương trình khuếch trương và canh tân đất nước dài hạn, tiến đến “nền kinh tế tự trị. Thông qua các chính sách cải cách thuế, chính quyền Sài Gòn hướng vào hai mục tiêu chủ yếu: tăng cường cơ sở của các khoản thu của chính phủ bằng nhiều loại thuế và tăng các khoản thu được để cấp vốn cần thiết cho các dự án đầu tư công cộng (6). Trong bản phúc trình của mình, nhóm nghiên cứu kế hoạch phát triển kinh tế hậu chiến cũng đã đề xuất một loạt biện pháp cải cách về cơ cấu và cách quản lý thuế như thuế thu nhập, môn bài, chức bạ, tài sản... nhằm xây dựng một hệ thống thuế nội địa hiện đại. Tinh thần xuyên suốt trong chính sách thuế khóa là cố gắng *giản đơn hoá* việc áp dụng thuế

trong sản xuất và kinh doanh, tạo điều kiện mở rộng ngoại thương. Tuy nhiên, một hiện thực không thể phủ nhận là hệ thống thuế nội ngoại thương nhập nhằng và phức tạp, người có nhiều tiền vẫn có thể trốn thuế được trong khi kẻ nghèo khó hơn thì bị bóc lột. Thuế suất liên quan đến nhiều nhóm hàng như nguyên liệu, bán thành phẩm, hàng tiêu dùng... vẫn chưa thể kích thích và bảo hộ nền sản xuất trong nước nhằm thay thế nhập khẩu.

Hoạt động tín dụng của ngân hàng là một bộ phận quan trọng trong tài chính, tiền tệ. Chính quyền Sài Gòn đã thống nhất hoạt động của toàn bộ hệ thống ngân hàng dưới sự kiểm soát chung của Ngân hàng quốc gia. Nhờ vậy, đầu tàu này đã quyết định toàn bộ nguồn tư bản hoạt động trên thị trường và sự ổn định của tiền tệ miền Nam. Năm 1961, Ngân hàng quốc gia cho soạn thảo một sắc luật Ngân hàng để tạo căn bản pháp lý cho việc kiểm soát các ngân hàng tư, quy định về nghề nghiệp, các điều kiện hoạt động của ngành ngân hàng ở Việt Nam, kiểm soát các nghiệp vụ ngân hàng.

Trên đây là một vài nét về những chính sách tài chính tín dụng và tiền tệ chủ yếu mà chính quyền Sài Gòn đã thực hiện trong giai đoạn 1954 - 1975. Do hoàn cảnh chiến tranh nên nhiều biện pháp tài chính chưa thực hiện được toàn diện, song nó cũng thể hiện được sự thúc đẩy của chính quyền miền Nam và tính chất hiện đại của nền kinh tế thị trường theo hướng tư bản chủ nghĩa. Các chính sách đó phần nào đem lại những chuyển biến tích cực của nền kinh tế miền Nam trong thời kỳ này theo hướng kinh tế hàng hoá.

1. Tài chính, ngân sách

a. Các nguồn thu ngân sách

Nền tài chính tiền tệ của miền Nam phụ thuộc mật thiết vào viện trợ nước

ngoài và hướng chủ yếu vào mục đích quân sự. Tính đến năm 1971, ngân sách đã tăng hơn 20 lần so với năm 1955. Cơ cấu thu của ngân sách ở đây bao gồm viện trợ Mỹ, thuế đánh vào hàng viện trợ đó, ứng trước của Ngân hàng quốc gia cùng một số khoản thu không đáng kể khác.

- *Viện trợ*: nếu tính cả các loại thuế đánh vào hàng viện trợ thì viện trợ Mỹ hàng năm đã dài thọ khoảng 1/3 tổng số chi phí của Ngân sách quốc gia (7). Nguồn viện trợ khổng lồ với 80% là cho không đã góp phần giải quyết nhiều khó khăn tài chính. Viện trợ cho chiến tranh ở miền Nam Việt Nam chiếm khoảng một nửa tổng số viện trợ Mỹ cho Đông Nam Á. Bên cạnh ý nghĩa cung cấp nguồn ngoại tệ cần thiết để trang bị cơ sở vật chất cho nền kinh tế miền Nam, viện trợ Mỹ có tác dụng hỗ trợ trực tiếp ngân sách thông qua hoạt động đổi tiền của Quỹ đổi giá, số bạc khá lớn này góp phần tài trợ một phần những chi phí dân sự cũng như quân sự và bù đắp sự thiếu hụt của ngân sách quốc gia (9). Ngoài ra theo nhiều nhà kinh tế miền Nam thời kỳ này, viện trợ Mỹ còn có tác dụng ổn định tiền tệ. Viện trợ đã góp phần cân đối việc thu chi luôn đứng bên bờ vực của sự thâm hụt và bù đắp sự khiếm khuyết hàng năm của cán cân thương mại Việt Nam với nước ngoài, do đó tránh được sự giảm giá trị của đồng bạc miền Nam. Với những ý nghĩa trên, nguồn viện trợ chính là mạch máu, bầu sữa dinh dưỡng giúp chính quyền Diệm tránh được sự phá sản.

- *Thu nhập nội địa*: chủ yếu là từ các loại thuế. Theo Dacy, năm 1956 thu nhập nội địa từ các khoản thuế và đóng góp trong nước mới đạt 5,9 tỷ đồng, đến năm 1974 đã tăng lên đến 297 tỷ đồng (10). Tuy nhiên tỷ lệ tăng giảm của thuế phụ thuộc vào khối lượng viện trợ Mỹ ít hay nhiều. Năm 1969, năm đầu tiên của chiến lược

Việt Nam hoá chiến tranh, khi quân Mỹ rút dần, ngay lập tức chính quyền Sài Gòn đưa ra chương trình khắc khổ tự lực cánh sinh, tăng thu bằng cách tăng thuế. Chỉ trong năm 1969, chính quyền đã 3 lần tăng thuế (11). Năm 1971, thuế tăng thêm 72,5%, dẫn đến giá cả tăng vọt. Báo chí thời bấy giờ đã nhận xét: “Đối với chính quyền Sài Gòn, thuế khoá là một công cụ hiệu quả để xoay tiền...” và “cái tài của Thiệu là đánh thuế và chỉ biết đánh thuế. Thiệu thích thuế, yêu thuế, mê thuế đến nỗi mờ cả mắt vì Thiệu cần thật nhiều thuế để tiếp tục chiến tranh, để thực hiện cho trọn vẹn kế hoạch Việt Nam hoá” (12). Trong đó, chiến tranh và quân sự là mục tiêu tối cao của chế độ thuế khoá. Nhóm nghiên cứu kế hoạch hậu chiến cũng đã phát biểu: tài chính chiến tranh là sự phung phí tài sản bằng cách lấy thuế suất ngày càng tăng lên làm phương châm tăng thu” dẫn đến hệ quả nghiêm trọng về kinh tế, xã hội (13). Xét về cơ cấu thuế, trong khi sự đóng góp của thuế nội địa tương đối thấp thì thuế ngoại thương lại vượt trội. Sở dĩ có hệ quả này là do sự lệ thuộc chủ yếu vào nhập khẩu và thuế ngoại thương. Thứ đến là nguồn cấp vốn lớn nhất cho kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam dựa căn bản vào viện trợ Mỹ, viện trợ này đã làm tăng hầu hết các loại thuế nhập khẩu. Giai đoạn 1960 - 1967, thuế nội địa từ chỗ chiếm 44,7% ngân sách đã giảm xuống còn 25,9% trong khi thuế nhập nội ngày càng tăng, chiếm đến 3/4 ngân sách thu năm 1967 so với 47% năm 1960 (14). Theo đà

của chiến tranh, lượng viện trợ tăng, thuế nhập nội có xu hướng cao hơn nhiều so với thuế nội địa (xem bảng 1). Từ đây dẫn đến nghịch lý trong kinh tế miền Nam, một mặt chiến tranh khiến sản xuất và xuất cảng bị đình trệ buộc chính quyền muốn tăng thu về thuế khoá thì cần thiết phải tăng lượng nhập cảng. Phần lớn số thu ngân sách đều đến từ thuế gián thu đánh vào hàng nhập cảng (khoảng 70%). Tuy nhiên, một nền kinh tế độc lập chỉ có thể xây dựng khi giảm bớt nhập khẩu. Kinh tế miền Nam không sao thoát khỏi cái vòng luẩn quẩn này. Mặc dù vậy càng về cuối cuộc chiến, khi lượng viện trợ bị cắt bớt thì lượng thuế này cũng suy giảm theo. Tới năm 1972 các nguồn thu từ thuế nhập khẩu và viện trợ vẫn chiếm phần lớn ngân sách trong khi từ năm 1973, do những cố gắng trong cải cách hệ thống tài chính và tích cực tìm thêm nhiều nguồn thu mới nên thu nhập từ thuế trong nước bắt đầu tăng dần.

Hệ thống thuế nói chung ở miền Nam phức tạp nhất thế giới theo như nhận định của các nhà nghiên cứu kinh tế lúc bấy giờ. Thuế nội địa bên cạnh 4 loại chính: trực thu, gián thu, công quân và trước bạ còn bao gồm nhiều thứ thuế khác như thuế thu nhập, môn bài, bất động sản, tài sản... Tình trạng tương tự cũng diễn ra ở hệ thống thuế ngoại thương, không chỉ có 17 thuế xuất nhập khẩu thông thường còn có thêm một số loại đặc biệt: thuế phân xuất quân bình và thuế kiễm ước (15). Sự bổ sung 2 sắc thuế đi kèm này đã làm tăng thêm tính phức tạp và kém hiệu quả của

Bảng 1. Tình hình thuế ở miền Nam Việt Nam (1969-1971) (16)

Đơn vị tính: tỷ đồng

Năm	Thuế quan	Kiểm ước	Phân xuất quân bình	Thuế nội địa
1969	13	30	15	14
1970	15	48	23	37
1971	18	60	50	32

hệ thống thuế. Cụ thể, khi 17 thuế suất của thuế nhập khẩu chính thức kết hợp với thuế suất của thuế kiễm ước thì sẽ có 50 thuế suất khác nhau từ 0 - 304% còn khi thuế phân suất quân bình được thêm vào nữa thì sẽ nảy sinh ra 139 thuế suất khác nhau về hàng nhập khẩu từ 0 - 555% (17).

b. Chi tiêu ngân sách

“Chiến tranh đã làm giảm tác dụng và trong một chừng mực nào đó đã đơn giản hoá vai trò của chính sách tài chính” (18). Vì chiến tranh đi đôi với nhu cầu quốc phòng đã hút một tỷ lệ khá lớn ngân sách trong khi đầu tư cho công cuộc phát triển kinh tế, xã hội bị hạn chế. So với các nước trong khu vực thời kỳ này như Hàn Quốc, Philippin, Thái Lan thì chính quyền miền Nam chi tiêu cho đầu tư công cộng và xã hội thấp nhất còn cho quân sự lại cao hơn cả. Chi tiêu quốc phòng chiếm khoảng trên 50% chi ngân sách trong suốt 20 năm (19). Về phần chi phí dân sự, chủ yếu giành cho 4 bộ: Bộ nội vụ. Canh nông và cải cách điền địa, quốc gia giáo dục, cựu chiến binh. Thời kỳ 1972-1974, các bộ này chiếm tới 60% tổng chi ở khu vực dân sự (20). Thời kỳ 1961-1964, tổng mức chi trung bình của ngân sách cho các chương trình phát triển là 11%, sang thời kỳ 1965 - 1968 khi các chiến lược chiến tranh mới liên tiếp được tiến hành, tỷ lệ này giảm còn 8% và 7% (1969 - 1971). “Hầu hết tài nguyên quốc gia đã dùng vào những chi phí không phát triển, trong số đó khoảng 80% dùng để chi lương bổng cho công chức và quân nhân. Với một ngân sách nặng về điều hành như vậy, việc phát triển quốc gia trong quá khứ chỉ có tính cách tượng trưng mà thôi. Hay nói cách khác ngân sách của miền Nam Việt Nam chỉ vền vện là tờ trả lương bổng”. Đó là lời nhận xét của Nguyễn Văn Hảo, nguyên phó thủ tướng của Việt Nam cộng hoà (21). Theo

thống kê, số lượng nhân viên nhà nước lên tới 1,5 triệu người chưa kể hàng triệu người phục vụ trong quân đội. Từ năm 1960 - 1973, thực chi của chính phủ tăng lên tới hơn 200% trong khi tổng sản phẩm quốc gia tăng có 60% (22). Tuy nhiên chỉ có khoảng 40% tổng số chi cho quốc phòng được trang trải bằng các khoản thu từ thuế, còn lại là ngoại viện và các khoản ứng trước của ngân hàng trung ương (23).

Mặc dù suốt thời gian chiến tranh ngân sách của chính quyền không ngừng tăng song mức độ thiếu hụt cũng không giảm đi. Giai đoạn đầu, 1955 - 1958 khi các chiến lược chiến tranh xâm lược quy mô của Mỹ chưa được thực hiện thì tình hình ngân sách tương đối ổn định, thậm chí còn có bội thu chút ít. Bắt đầu từ năm 1959, thiếu hụt ngân sách đã trở thành vấn đề có tính chất chu kỳ thường xuyên. Đặc biệt khi chiến lược *Chiến tranh cục bộ* được tiến hành, tình trạng này càng nghiêm trọng hơn. Cường độ chiến tranh mạnh mẽ đã đẩy cao nhịp độ thu của ngân sách nhờ vào sự gia tăng các khoản thu từ thuế và từ Quỹ đối giá viện trợ Mỹ, nhất là trong thời kỳ cao điểm từ sau năm 1963. Con số thu tăng: năm 1960 thu được 14 tỷ bạc miền Nam, đến năm 1966 tăng lên là 60 tỷ, năm 1968 là 73,8 tỷ (24), tuy nhiên vẫn không kịp để bù đắp hao hụt chi tiêu. Năm 1963 mới chỉ hao hụt 5 tỷ đồng (25), đến 1965 đã tăng càng mạnh hơn (tới 21,5 tỷ), năm 1969 vọt lên 48, 7 tỷ; năm 1970 hụt 52,8 tỷ cho dù ngoại viện đã bù đắp 27 tỷ (26). Chính từ khoảng trống thâm hụt này đã phát sinh cơn lốc lạm phát dai dẳng và ngày càng mãnh liệt, cuốn lên cao mọi giá cả. Đứng trước thực trạng mất cân đối nghiêm trọng đó, bên cạnh các khoản thu cố định từ thuế và viện trợ, chính phủ đã có nhiều chủ trương huy động tài nguyên quốc gia để vừa phục vụ cho các

mục đích quân sự, chính trị vừa nhằm xây dựng kinh tế. Cơ quan ngân khố phải viện đến nhiều nguồn thu khác bao gồm: chương mục vãng lai của các cơ quan tài chính, các mục ký thác công ngân, xin ứng trước của Ngân hàng Quốc gia và sử dụng tiền vay của tư nhân thông qua việc phát hành các *công khố phiếu*...

Như vậy, chiến tranh bên cạnh những mặt tích cực như thúc đẩy nền kinh tế vận hành theo hướng tư bản chủ nghĩa mới và xây dựng một số cơ sở hạ tầng cho phát triển, bản thân nó cũng đã góp phần làm huỷ hoại cơ cấu kinh tế của đất nước. Căn nguyên của vấn đề này chính là các khoản chi tiêu không sinh lợi cho quân sự. Cùng với nạn đầu cơ tham nhũng, nó là nguyên nhân chính đẩy nhanh quá trình mất giá của đồng tiền Sài Gòn, sức mua của đồng tiền ngày càng nhỏ dần một cách rõ rệt. Vì phần thu lớn nhất của ngân sách như đã phân tích đều xuất phát từ thuế, nếu gia tăng nguồn thu để bù đắp thiếu hụt thì tất yếu phải tăng thuế và gián tiếp dẫn đến tăng giá cả. Gia tăng vật giá tất yếu sẽ gây ảnh hưởng đến việc điều chỉnh lương bổng và tạo hậu quả bất lợi đến thế quân bình của nền tài chính công. Ngân sách của chính quyền phụ thuộc chính vào viện trợ Mỹ, vì một lý do nào đó mà nguồn viện trợ này bị thu hẹp hay chậm trễ sẽ gây ra rối loạn nền kinh tế đất nước.

c. *Khối tiền tệ và hối suất*

Từ sau năm 1954, hối đoái của giấy bạc Sài Gòn trên thị trường tiền tệ quốc tế căn cứ trên tỷ giá với đồng đôla Mỹ. Đồng tiền miền Nam bấy giờ đã liên hệ chặt chẽ và có mặt trên thị trường tiền tệ của nhiều nước, đây là dấu hiệu minh chứng cho sự mở cửa của nền kinh tế miền Nam. Tình hình tiền tệ miền Nam giai đoạn này có nhiều diễn biến phức tạp với sự hoạt động cùng lúc của nhiều loại tiền, bên cạnh

đồng bạc chính thức của chính quyền Sài Gòn còn có sự hoạt động mạnh mẽ của một lượng lớn tiền đôla Mỹ dùng trong lĩnh vực dân sự. Ở đây người viết sẽ đề cập đến vai trò cũng như vị trí của đồng đôla Mỹ, đồng tiền thế lực nhất trên thị trường miền Nam thời kỳ này.

Đô la Mỹ hoạt động ở miền Nam có 2 loại: *đồng đôla xanh* (đôla thực sự) chi tiêu ở khu vực dân sự và *đồng đô la đỏ* dùng ở khu vực quân sự. Thông thường, lương của binh lính Mỹ có thể lĩnh đôla (đôla xanh) hoặc tiền Việt, muốn có tiền Việt phải đổi đồng đôla cho ngân hàng Quốc gia Việt Nam vì lượng đồng bạc Sài Gòn lấy trong Quỹ đổi giá không đáp ứng đủ để trả lương. Quân Mỹ ồ ạt kéo vào miền Nam đồng nghĩa với việc chi tiêu trong khu vực dân sự cũng tăng. Do vậy, lượng tiền đôla đem đổi này tỷ lệ thuận với mức tăng giảm quân số của Mỹ. Chính thông qua việc đổi tiền này, trong những năm 1965 - 1972 khi cường độ chiến tranh ác liệt, số đôla chảy vào Quỹ ngoại tệ sở hữu của chính quyền Sài Gòn số đồng bạc miền Nam được tung ra thị trường đã tăng mạnh đáng kể. Cùng với đô la xanh là sự xuất hiện của đồng đô la đỏ. Sở dĩ đồng tiền này ra đời vì Mỹ sợ hiện tượng đổi tiền trên sẽ khiến cho một khối lượng lớn đồng đôla thực sự trôi nổi tự do trên thị trường miền Nam có thể lọt vào tay Việt cộng ở vùng giải phóng. Đây là đồng tiền đặc biệt, ký hiệu MPC, có mệnh giá giống đồng đôla xanh nhưng khác về nguyên tắc sử dụng. Bắt đầu được ấn định vào năm 1965, nó có một nhiệm vụ duy nhất là được sử dụng để trả lương cho lính Mỹ. Là một đồng tiền chuyên dụng chỉ được dùng trong chiến tranh ở khu vực quân sự, đô la đỏ chỉ có thể đổi ra tiền Việt ở các Sở đổi tiền của Mỹ chứ không được tự do lưu thông trên thị trường trong nước và mua bán ở nước ngoài. Mỹ đặt các cơ sở đổi tiền

tại tất cả các nơi mà quân đội Mỹ đóng do ngân hàng Mỹ ở Việt Nam quản lý. Để có lượng bạc miền Nam đổi cho quân Mỹ, ngân hàng quốc gia miền Nam phải thành lập một Quỹ đặc biệt và ứng trước 1 tỷ đồng để mua đôla đỏ. Số đô la đỏ này sau khi được thu đổi sẽ giao lại cho Quỹ đặc biệt, được coi là ngoại tệ sở hữu của chính phủ Việt Nam mà sau đó phía Mỹ sẽ đổi trả lại cho ngân hàng Quốc gia bằng đô la thực sự dưới hình thức chi phiếu của ngân khố Mỹ. Tuy nhiên những chi phiếu này khi chi tiêu sẽ phải chịu sự kiểm soát chặt chẽ của phía Mỹ. Theo tính toán đã có hơn 5 tỷ đôla dưới hình thức đôla đỏ được Mỹ tung ra hàng năm, gấp hơn 10 lần số đôla xanh mà Mỹ đã đổi cho chính quyền Sài Gòn. Sự hiện diện và hoạt động tích cực của đồng đôla đỏ đã hình thành và kích thích thị trường chợ đen sôi động. Trên thực tế, tỷ giá 1 đồng đôla đỏ trên thị trường chợ đen cao hơn rất nhiều so với tỷ giá hối đoái chính thức: khi đổi tại ngân hàng quốc gia đôla đỏ được hưởng hối suất 118 đồng bạc/ đôla nhưng giá chợ đen là 147,5 đồng/đôla (năm 1969), 280,8 đồng (năm 1971) (27). Do sự chênh lệch này nên ở miền Nam lúc bấy giờ thịnh hành con đường rửa tiền từ đôla sang đôla để làm lợi cho binh lính Mỹ và các nhà chủ tư bản miền Nam. Chính phương thức đổi tiền này cùng với sự hoạt động tích cực của thị trường chợ đen đã làm giảm đáng kể lợi nhuận của Ngân hàng quốc gia.

Nói chung, sự hoạt động của lượng lớn ngoại tệ nêu trên cùng với việc chi đổi từ đồng đôla Mỹ sang đồng bạc miền Nam đã có những tác động lớn tới thị trường tiền tệ của miền Nam. *Thứ nhất*, nhờ có nguồn ngoại tệ này dùng để nhập cảng hàng hoá đã giúp cân đối lại lượng tiền miền Nam phát hành và giảm cường độ lạm phát. *Thứ hai*, lực lượng quân đội Mỹ

và đồng minh lớn đồng nghĩa với việc sẽ có một lượng tiền lớn được chi tiêu. Theo tính toán số tiền đem đổi nhiều năm chiếm tới 20 - 30% tổng số tiền phát hành ở miền Nam. Không chỉ vậy, việc đổi tiền này còn đem tới cho ngân sách chính quyền một nguồn ngoại tệ chảy vào Quỹ ngoại tệ sở hữu của chính quyền Sài Gòn, một khoản tiền lớn thường được gọi là “từ trên trời rơi xuống”. Lượng ngoại tệ hàng năm này có ý nghĩa như một khoản tiền viện trợ, thậm chí nó còn bằng 1/2 so với các loại viện trợ khác. Hơn nữa, đổi tiền chỉ được thực hiện theo hối suất thấp hơn rất nhiều so với trên thị trường tự do, như vậy ngân hàng lại được hưởng lợi nhuận đáng kể từ khoản chênh lệch hối suất. Việc đổi bạc đã đem lại hàng tỷ đôla ngoại tệ sở hữu cho ngân sách Sài Gòn và được dùng để nhập khẩu hàng hoá, do vậy có tác động giảm áp lực lạm phát, tăng dự trữ và bù đắp thiếu hụt trong ngân sách quốc gia.

Về phần đồng bạc chính thức của chính quyền Sài Gòn, hàng năm được phát hành với khối lượng rất lớn, đặc biệt trong giai đoạn từ *Chiến tranh cục bộ* chuyển sang *Việt Nam hoá chiến tranh*. Lý giải cho vấn đề tăng lượng tiền tệ này chính là ở cuộc chiến tranh đang ngày càng được mở rộng kéo theo sự gia tăng chi tiêu cho quốc phòng, bình định và quân đội đồng minh. Trong khi đó, viện trợ Mỹ và chính sách tăng thuế không đáp ứng đủ nhu cầu chi tiêu khiến ngân sách quốc gia luôn bị thâm thủng trầm trọng. Vì vậy dẫn đến nạn in tiền tràn lan để bù đắp vào những hao hụt. Thực tế ban đầu, việc gia tăng khối lượng tiền phát hành cũng chưa làm cho lạm phát nghiêm trọng vì như đã phân tích chính nhờ sự điều hoà của khối lượng hàng hoá nhập cảng viện trợ lớn đã giúp hạn chế mức độ lạm phát và ổn định giá cả. Thời gian đầu lạm phát không

đáng kể thậm chí bằng không nhưng từ năm 1965 trở đi tăng nhanh chưa từng có: năm 1964 lạm phát mới chỉ là 6% thì đến 1965 tăng lên 35%, năm 1966 vọt lên 61% (28). Năm 1965, khối tiền tệ đã tăng tới 74% so với 23% năm 1964, 13% năm 1962 (29). Trong thời kỳ Việt Nam hoá chiến tranh, hàng nhập cảng và viện trợ giảm đi do quân Mỹ rút, buộc chính quyền phải tăng thuế má và khối lượng tiền tệ, năm 1972 số lượng tiền tệ lên tới 220 tỷ, năm 1973 là 300 tỷ (30). Đồng bạc miền Nam vì vậy ngày càng bị sụt giá, từ 35 đồng đổi 1 đôla lên 118 đồng năm 1967, đỉnh cao là 640 đồng năm 1974 (31). Điều đáng nói ở đây là mối quan hệ hữu cơ giữa các vấn nạn. Khối lượng tiền tệ bành trướng mạnh mẽ gây nên áp lực lạm phát nặng nề. Mặt khác chính sự lạm phát này được coi là nguyên nhân chủ yếu làm tăng số cầu giữa lúc tình hình khan hiếm hàng hoá xảy ra (tình trạng vừa thừa các mặt hàng xa xỉ vừa thiếu hàng tiêu dùng cần thiết) khiến cho giá cả hàng hoá và dịch vụ cũng tăng nhanh chóng. Chỉ trong vòng 1 năm 1973 so với năm 1972 mà giá gạo đã tăng 100%, giá đường tăng gấp 6 lần, giá phân bón, sợi, xi măng đều tăng từ 100 - 200% (32). Đây là cơ hội cho người đầu cơ và doanh thương tăng giá phi pháp, làm giàu nhanh chóng trong khi người tiêu dùng thì hoang mang kiệt quệ. Nguyễn Xuân Oánh nhận xét rằng: "Nạn lạm phát đang bành trướng. Và viễn ảnh trong những năm tháng tới đây là nó sẽ tiếp diễn không kiểm chế được. Đối với tất cả chúng ta, giá trị thật sự của đồng bạc đã bị cắt đi phân nửa. Đời sống hàng ngày của chúng ta mỗi ngày mỗi khó khăn với nạn khủng hoảng tiền tệ càng ngày càng nguy kịch" (33).

Nền kinh tế Sài Gòn đã thể hiện tất cả các yếu tố của đồng tiền mất giá, dẫn đến nhiều cuộc phá giá với những chính sách

hối suất khác nhau qua từng thời kỳ như một giải pháp hữu hiệu nhất để cứu vãn tình hình. Sự phá giá tiền tệ ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ vật giá và lưu lượng xuất nhập cảng hàng hóa (tăng xuất cảng và giảm nhập cảng). Mặc dù ý thức được tính chất hai mặt của biện pháp này, song do thành công bước đầu sau cuộc phá giá năm 1966 và sự bế tắc trong việc tìm một lối thoát hữu hiệu dài hạn đối với việc ổn định hối suất ngăn chặn lạm phát nên đây vẫn được coi là giải pháp thường xuyên.

Nghiên cứu tình hình tiền tệ của miền Nam thời kỳ này, không thể phủ nhận được vai trò của viện trợ Hoa Kỳ thông qua cán cân thương mại trong việc duy trì sự ổn định tiền tệ. Viện trợ lớn hay nhỏ đã gây ảnh hưởng quyết định tới trị giá và hối suất của đồng bạc miền Nam. Nhờ viện trợ đã duy trì chương trình nhập cảng hàng hoá tiêu thụ và nguyên liệu sản xuất bằng con đường trực tiếp hoặc gián tiếp. Sự nhập cảng này gia tăng khối hàng hoá làm thoả mãn nhu cầu tiêu thụ của người dân, nhờ vậy đã ngăn chặn được nạn lạm phát do chi phí quân sự quá cao và ổn định lại tình hình vật giá.

2. Hệ thống ngân hàng

Nghiên cứu về tài chính - tiền tệ miền Nam thời kỳ này không thể không đề cập đến hệ thống ngân hàng như một bộ phận khăng khít khó tách rời. Chỉ cần nhìn vào hệ thống ngân hàng hoạt động như thế nào cũng có thể nhận định được tốc độ phát triển của nền kinh tế một nước ra sao, bởi đây là đầu mối tư bản cho mọi lĩnh vực kinh tế, sự phát triển của nó sẽ quyết định tới các ngành khác. Thời kỳ này, ngân hàng miền Nam có bước phát triển nhảy vọt cả về chất và lượng. Vì nền kinh tế đã sớm có sự gắn bó chặt chẽ với

thị trường quốc tế, nên thị trường tiền tệ miền Nam cũng rất năng động. Các ngân hàng đã gắn bó khăng khít với đời sống dân cư, thực sự đã trở thành một ngành kinh tế quan trọng hỗ trợ cho cả công nghiệp và thương nghiệp. Đồng thời hoạt động của ngân hàng có tác dụng lớn trong việc huy động tư bản, giảm lạm phát, làm tăng hiệu quả đồng vốn. Không chỉ gia tăng về số lượng một cách đột biến nhờ hoạt động nhập khẩu mà các nghiệp vụ ngân hàng cũng có những bước phát triển vượt bậc. Theo các tài liệu thì ngay từ cuối thập kỷ 60 thế kỷ XX, ngân hàng miền Nam đã dùng đến máy tính IBM, những nguyên tắc về giao tiếp, thông tin, chuyển ngân, chứng từ... đã có nhiều thay đổi theo hướng hiện đại hoá và chuyên môn hoá chức năng. Hệ thống ngân hàng ngày càng giữ vị trí to lớn trong việc huy động tư bản, thực hiện chính sách tiền tệ và tài chính của chính quyền Sài Gòn. Thời kỳ 1954 - 1964, tốc độ phát triển của ngân hàng còn chậm, mới chỉ có 13 ngân hàng và 17 chi nhánh, thì bước sang thời kỳ 1964 - 1975, con số này là 105. Cho đến trước ngày giải phóng, toàn bộ miền Nam có tới 32 ngân hàng thương mại, 18 là của người Việt và 14 của ngoại quốc. Tuy nhiên hầu hết các ngân hàng thời kỳ này chủ yếu tập trung ở vùng trung ương Sài Gòn mà chưa có nhiều chi nhánh toả đi khắp các thị trường, thậm chí một số nơi còn không có một trụ sở ngân hàng nào. Theo điều tra, năm 1967, chỉ có 14 trụ sở ngân hàng thương mại được đặt ở các tỉnh, trong khi đó con số tương ứng ở khu vực Sài Gòn - Chợ Lớn là 23 (34). Số trụ sở ngân hàng tính theo đầu người ở Việt Nam thấp hơn gần hai lần so với Philippin và nhiều nước khác đã cho thấy sự phát triển của hệ thống ngân hàng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu tín dụng trong

nhân dân và nền kinh tế quốc gia. Vì thế đã hạn chế đáng kể khả năng huy động tài chính tiềm tàng trong dân cư, ảnh hưởng kinh tế của ngân hàng và các hoạt động kinh tế khác.

Trong giai đoạn 1961 - 1964, tư bản thương nghiệp ngân hàng có bước phát triển mạnh mẽ hơn cả tư bản công nghiệp. Hệ thống ngân hàng Việt Nam gồm có 3 loại: *Ngân hàng Quốc gia Việt Nam* - Ngân hàng trung ương; *ngân hàng thương mại*; *ngân hàng đầu tư và phát triển* (35), trong đó Ngân hàng quốc gia là trung tâm quản lý, chi phối hoạt động. Ngân hàng quốc gia có trách nhiệm phát hành giấy bạc, quản lý và mua bán vàng, ngoại tệ, nhận ký thác và dự trữ của các ngân hàng, tổng ngân khố quốc gia, cho ngân hàng cấp dưới vay và có những biện pháp giúp đỡ đặc biệt khi các ngân hàng khác gặp khủng hoảng. Đặc biệt thời kỳ này đã có sự hoạt động tích cực của hệ thống ngân hàng phát triển nông thôn, chuyên cung cấp tín dụng cho nông ngư lâm, tiểu thương, tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn. Tính tới năm 1973 loại hình này đã có 60 ngân hàng hoạt động. Hoạt động tư bản trong ngân hàng thời gian này rất nhộn nhịp, ngân hàng thương mại vào đầu những năm 1970 cung cấp khoảng 31,8 - 47,4% tín dụng của mình cho sản xuất công nghiệp (36). Tỷ lệ tiền tiết kiệm, ký thác và đầu tư cũng tăng lên không ngừng. Ngoài việc cho vay phục vụ sản xuất, các ngân hàng thương mại này còn trực tiếp tham gia vào thành lập công ty, nhà máy công nghiệp, bắt đầu quá trình xuất hiện tập đoàn tư bản tài chính bao gồm các chủ xí nghiệp và chủ ngân hàng - biểu hiện của sự hỗn hợp giữa tư bản công nghiệp với tư bản ngân hàng. Tầng lớp tư bản ngân hàng ngày càng nắm giữ sự chi phối với tư bản công thương nghiệp và

"bủa lưới" lên toàn bộ nền kinh tế. Lĩnh vực ngân hàng ở miền Nam thời kỳ này phần lớn nằm trong tay tư bản nước ngoài. Đây cũng là một yếu tố thúc đẩy hệ thống ngân hàng miền Nam không chỉ giao dịch trong nước mà còn mở rộng ra nhiều nước. Nói chung trên cơ sở hoạt động công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa đã tạo ra bước tiến nhảy vọt cho ngành ngân hàng theo hướng quốc tế hoá các định chế và phương thức hoạt động, có khả năng hội nhập vào hoạt động ngân hàng thế giới.

Tóm lại, giai đoạn 1954 - 1975 đã chứng kiến những biến động liên tục trong nền tài chính tiền tệ của chính quyền miền Nam. Những chính sách tiền tệ của chính quyền Sài Gòn mặc dù còn nhiều hạn chế song không thể phủ nhận đây là những biện pháp hiện đại lần đầu tiên được áp dụng ở Việt Nam. Có thể nói đây là sự trải nghiệm đem lại nhiều bài học có ý nghĩa đối với nền kinh tế thị trường mà chúng ta đang xây dựng ngày nay như vấn đề thuế khóa, chống lạm phát, hoạt động tín dụng ngân hàng... Trong từng thời kỳ,

chính quyền luôn tích cực tìm kiếm và đưa ra những giải pháp, thể hiện được sự nhạy bén, thúc đẩy trong việc giải quyết các vấn đề cấp bách của tài chính. Tuy nhiên do bản chất của một nền kinh tế thuộc địa yếu kém, mang nặng tính chất ăn bám với sự sung túc giả tạo không bắt nguồn từ chính nền sản xuất nên tất yếu tài chính tiền tệ không thể có đủ nội lực phát triển. Trong bản kế hoạch phát triển kinh tế năm 1968 đã phải công nhận rằng: cũng vì tài nguyên quốc gia còn yếu kém, cho nên ngoại viện vẫn còn giữ vai trò quan trọng trong lĩnh vực quốc phòng cũng như trong lĩnh vực phát triển quốc gia. Chiến tranh là một nguyên nhân chính yếu dẫn đến chủ quyền tiền tệ bị đe dọa và các vấn nạn kinh tế xã hội khác. "Tiền tệ lưu hành trong nền kinh tế như máu tuần hoàn trong cơ thể" (37), nó cần thiết phải được xem xét như một công cụ của chính quyền nhằm thực hiện chính sách quốc gia và xây dựng sức mạnh về kinh tế. Mặc dù chưa thực hiện được mục tiêu đó song nhận định của các nhà kinh tế Sài Gòn thời bấy giờ vẫn còn có ý nghĩa.

CHÚ THÍCH

(1), (36). Võ Văn Sen (1996) - *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở miền Nam Việt Nam (1954 - 1975)* - Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 9, 146.

(2), (13), (14), (17), (18), (23), (34). Tổ nghiên cứu kinh tế miền Nam (Bộ Ngoại thương - 1971) - *Kế hoạch phát triển kinh tế miền Nam 10 năm sau chiến tranh của Mỹ ngụy*, tr. 37, 74, 63-64, 77, 54, 55, 39.

(3). Miền Nam đã 4 lần phá giá đồng bạc.

(4). Thông qua sắc luật 001 - SLU chấm dứt tình trạng thị trường hối đoái miền Nam có quá nhiều hối suất (hối suất chính thức, tự do, xuất cảng, hối suất đặc biệt).

(5). Một loại công trái quốc gia.

(6). Có thể kể đến một số lần sửa đổi quan tiêu biểu như: cải cách thuế môn bài làm giảm bớt phần đóng góp của các xí nghiệp tiểu công nghệ; năm 1961 - 1962 thông qua thuế "đảm phụ khước trương kinh tế và quốc phòng"; phân cấp

các mặt hàng nhập khẩu thành nhiều loại để đánh thuế suất khác nhau cho hợp lý và có tác dụng kích thích phát triển; năm 1972 đưa ra biểu 5 loại thuế quan mới thay thế cho 47 loại thuế cũ được ban hành từ năm 1971. Xem: Tổ nghiên cứu kinh tế miền Nam Việt Nam (Bộ ngoại thương - 1972) - *Tình hình kinh tế ngoại thương miền Nam Việt Nam* - tập 2 phần 1, tr. 131a).

(7), (37) Nguyễn Anh Tuấn - *Chính sách tiền tệ Việt Nam* - Sài Gòn, 1968, tr. 115.

(8). Cho đến cuối năm 1964, tổng số tiền đã chuyển vào Quỹ đổi giá lên tới 65. 532 tỷ đồng, số tiền này được dùng để tài trợ cho các chi phí được ghi trong ngân sách. Xem: Nguyễn Anh Tuấn - *Chính sách tiền tệ Việt Nam* - đã dẫn, tr. 115).

(9), (20), (21). Douglas C, Dacy (1986) - *Foreign aid, war and economic development South Vietnam 1955 - 1975, Cambridge University Press* - tr. 219, 212, 213.

(12). Tổ nghiên cứu kinh tế miền Nam Việt Nam (Bộ ngoại thương - 1972) - *Tình hình kinh tế ngoại thương miền Nam Việt Nam* - tập 2 phần 1, tr. 128a.

(15). Thuế phân xuất quân binh: đánh vào những hàng nhập khẩu trả bằng ngoại tệ sở hữu của quân lính và không đánh vào hàng nhập trả bằng viện trợ thương mại hoá của Mỹ. Mục đích của loại thuế này là làm cho hàng hoá của các nước ngang giá với hàng Mỹ, đảm bảo cho hàng Mỹ không bị cạnh tranh. Thuế này có tỷ suất thay đổi từ 0 đến 215 đồng Việt Nam mỗi đô la trị giá hàng nhập - mức tỷ lệ phần trăm tương ứng từ 0 - 270%. Năm 1965, thuế này đã đem lại cho ngân sách Sài Gòn 3,6 tỷ đồng, năm 1967 là 6,3 tỷ, đến năm 1971 đã lên tới 50 tỷ.

- Thuế kiểm ước: cũng là một loại thuế đánh vào hàng nhập khẩu, được Diệm ban hành vào

năm 1961, được coi như một biện pháp thời chiến và chống lạm phát. Trong đó thuế suất cao thường áp dụng cho các loại hàng xa xỉ, năm 1969 loại thuế này đã đem về 30 tỷ đồng bạc miền Nam (10, 130a).

(16). Tổ nghiên cứu kinh tế miền Nam Việt Nam (Bộ Thương mại). *Tình hình kinh tế ngoại thương miền Nam Việt Nam*, tập 2, phần 1, 1972, tr. 130a.

(19). 1960: 15 tỷ bạc miền Nam, năm 1965: 41 tỷ, tới năm 1968 vọt lên 110,3 tỷ. Năm 1969, đỉnh cao lên tới 66% trong tổng chi ngân sách quốc gia - Xem: Lê Khoa - *Tình hình kinh tế miền Nam Việt Nam* - tài liệu in Rônêô TVQG, tr. 68.

(21), (32) Đặng Phong (1991 - *21 năm viện trợ Mỹ ở Việt Nam* - Viện nghiên cứu khoa học thị trường - giá cả Hà Nội, tr. 372.

(24), (26). Huỳnh Bá Nhân - *Những đặc điểm kinh tế Việt Nam* - Tiểu luận của trường Đại học chiến tranh chính trị 1970, tr. 26.

(25). Tuần san Phòng thương Mại Sài Gòn số 444, tr. 27.

(27), (28). Đặng Phong (2004) - *Kinh tế miền Nam thời kỳ 1955- 1975*. Nxb. Khoa học xã hội Hà Nội, tr. 200-201, 381.

(29). Tổng bộ kế hoạch và phát triển Việt Nam cộng hoà. *Dự thảo kế hoạch phát triển quốc gia* 1968, tài liệu in Rônêô, tr. 9.

(30), (31). Viện khoa học tài chính - *Lịch sử tài chính Việt Nam*. Tập 1 - Thông tin chuyên đề 1993, tr. 245.

(33). Tuần san Phòng thương Mại Sài Gòn, số 443, tr. 10.

(35). Loại ngân hàng chỉ chuyên sử dụng vốn do chính quyền miền Nam và viện trợ Mỹ cung cấp.

TỔ CHỨC VÀ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ "GIÁM SÁT VÀ PHẢN BIỆN XÃ HỘI" CỦA NHÀ NƯỚC VIỆT NAM TRONG LỊCH SỬ

(Tiếp theo và hết)

VĂN TẠO*

3. Thực hiện giám sát và phản biện

Triều Nguyễn, nhiệm vụ giám sát, phản biện được thi hành nghiêm ngặt nhưng hiệu quả không cao. Thiêm sự Bộ Lễ là Nguyễn Đăng Tuân dâng sớ tâu 6 điều về xây dựng tổ chức giám sát, phản biện:

"1. *Đặt Viện Ngự sử*: Xin chọn văn võ trọng thần kiêm chức đài Hiến sử, ở trong thì đàn hặc sửa chữa trăm quan để khiến gắng sức siêng năng, ngoài thì cử sát các châu huyện để răn sự gian tham những lạm.

2. *Đặt Thái phó*: Xin chọn quan Kinh, người nào thanh liêm, trung trực, đứng đắn, trong sạch thì sai đi khắp các châu quận, xét chiến tích, xem tình dân để nghiệm xem các thủ thần giỏi hay không, và để thấu suốt lợi, bệnh của tiểu dân (đây là chức quan mới mà các triều đại trước chưa đặt ra-VT).

3. *Bớt những viên chức thừa đi*: Nói rằng cẩn thận chọn bề tôi nho học làm tri huyện, mà chỉ giao cho làm 1 việc giấy tờ kiện tụng, còn việc tiền thóc binh lương vẫn ủy thác tất cả cho cai huyện, ký huyện... Nếu một người không làm nổi thì đặt hai người để cho họ phát triển nhiều sở học rồi mới trách được việc phục vụ nhân dân.

4. *Đặt nhà học ở dinh trấn, châu huyện*:

Xin chọn những bậc lão sư túc nho làm trợ giáo. Phàm học trò trước hết phải đến châu huyện học tập, trợ giáo phải xét tài năng khí độ mà dạy. Khi đã hơi thông kinh sách và biết làm văn thì cho đến dinh trấn để đốc học dạy. Thường khảo xét người nào trúng cách thì cử lên Thái học cho Giám đốc học khảo duyệt bài lại mà tâu lên... Người nào kinh thuật rộng khắp, học hạnh thuần đủ cho làm sinh viên, cấp cho lương ăn mà học tập, để đợi lựa dụng.

5. *Mở khoa ân thi*: Nói rằng hiện nay đang cử hành ân chính, thiên hạ đều được nhờ ơn... Xin sang năm mở ân khoa như điển lệ nước đại Thanh.

6. *Cử hành ân tự*: Trước kia Thế Tổ Cao Hoàng đế đắp thành vàng, mở đường sá, những phần mộ hoang phế đều để ý thương xót... Hàng năm một lần hội tế... Nay nhà vua là chủ bách thần, thần kỳ lớn nhỏ đều được nhờ ơn, duy những cô hồn không người thờ cúng thì chưa kịp thương đến. Đời xưa có nói rằng: "Ma quỷ không có chỗ nương tựa thì làm dịch lệ". Xin định làm lệ tế...

Vua sai đình thần bàn để lần lượt thi hành" (65).

* GS. Viện Sử học

3.1. Thực hiện theo lời tâu trình, phản biện kể trên

Bắt đầu đặt Thông chính sứ. Chuẩn cho đình thần bàn định về quan chức, thuộc chức và chức vụ, rồi cho thi hành:

"1. Về quan và thuộc viên: 1 Thông chính sứ, 1 thống chính phó sứ, 1 viên ngoại lang, 1 chủ sự, 1 tư vụ, bát, cửu phẩm thư lại mỗi thứ 2 người, vị nhập lưu thư lại 15 người.

2. Chức vụ: Tiếp nhận các tấu sớ, sổ sách các nơi đệ trình.

3. Mỗi ngày cử 1 viên thuộc ty đến cùng với phái viên của Ty Tam pháp phái đến ứng trực ở công đường. Hễ có ai đánh trống Đăng Văn kêu việc gì, đơn kiện thì do Ty Tam pháp nhận xét, nhưng thuộc viên ứng trực cũng đăng ký ngay những đơn ấy để trình Công chánh được lưu chiếu. Nếu Tam pháp ty im đi hay để chậm trễ không xét đơn thì tham hặc.

4. Về việc vào ứng trực, thì các dân thông chánh xứ cũng theo lệ các đường quan ở bộ và viện mà lần lượt vào trực. Các thuộc viên như: Viên Ngoại lang, chủ sự, tư vụ, mỗi hạng mỗi ngày 1 người luân lưu theo ban và ứng trực, cũng phải theo lệ dân thẻ bài như các nha môn.

5. Trong các hội nghị của đình thần, viên thông chính sứ cũng được dự.

6. Tiền công nhu, cũng theo như Thái thường tự và Quang lập tự mỗi năm cấp 50 quan.

7. Ấn triện, ấn quan phòng, thẻ bài, dinh thự, phòng, trại đều do ty tiếp tục ứng làm" (66).

3.2. Quy định tổ chức và nhiệm vụ thanh tra

Qua những lời tâu về tổ chức giám sát, phản biện: Định lại lệ thưởng thanh tra: Những nhân viên được xưng làm thanh tra,

đều chiếu theo phẩm, cấp theo gấp bội số tiền và gạo.

Thanh tra công việc đo lường và đóng lường ở các địa phương.

Thanh tra công việc kiểm kê và đo đạc ở các địa phương.

Về chức thanh tra các địa phương, thường phái thất, bát phẩm đi làm, nên chuẩn định: Từ nay đến khóa thanh tra 6 năm thì phái quan Kinh Tam phẩm hoặc Bố chính, Ấn sát hạt khác; khóa thanh tra 3 năm thì phái quan Kinh Tứ phẩm hoặc các biên khoa đạo. Tất cả đều do bộ tâu xin trước kỳ hạn để chia đi làm việc (67). Vua nói: "Viện đô sát giữ chức dài hiển, có quan hệ đến phong hóa kỷ cương, trăm nghe khoa đạo ở Bắc triều (Trung Quốc) đều có chức Trưởng Ấn, mỗi khoa, đạo đều có 5, 6 người, nay chuẩn cho trước hết đặt thêm mỗi khoa đều 1 chức Trưởng Ấn cấp sự chung để làm cấp bậc thăng chuyển... Cấp mũ áo ngũ phẩm cho quan khoa đạo viện Đô sát; Ngự sử các đạo 17 người...

Vua ưu đãi chức ngôn quan, đặc cách cấp cho như trên. Lại chuẩn cho mũ châu của viện trưởng và trưởng ấn ở 6 khoa... đều thêm 2 miếng sừng bịt bạc ở trên cầu mũ, gọi là mũ giải trãi, để hợp với ý nghĩa con giải trãi chỉ húc kẻ gian tà... (68).

3.3. Kỷ luật đối với việc đề cử, tiến cử sai lầm

Chuẩn định từ nay, phạm các nha chọn người xưng làm chủ thủ phủ Nội vụ, gián hoặc có lỗi nhỏ tầm thường, thì người tiến cử được miễn nghị; nếu có ai lừa dối biếng chơi bời và kém cỏi, bị viên giám lâm xét hặc thì viên tiến cử bị xử tội sơ suất, phạt lương 6 tháng; cứ mỗi người lại ra tội một bạc, nếu người ấy phạm tội bớt xén, trộm cắp viên tiến cử phải xử theo luật nặng "bất ưng vi" (không nên làm mà làm) (69).

3.4. Phan Thanh Giản dâng sớ lên Tự Đức phản biện về tổ chức bộ máy

“... Chúng tôi thiết nghĩ: Muốn cho nước khỏi sôi rào, không gì bằng rút bớt củi ra; muốn cứu chữa mỗi tệ, không gì bằng bớt việc; làm nên trị bình cốt phải thực tế, muốn làm được việc cốt phải có người giỏi. Chỉ mong hoàng thượng tóm giữ đại cương, giữ việc chí yếu, kén chọn người tài năng, bỏ làm quan chức, tùy tài lựa dùng... Việc cắt nhắc tất phải khoan rộng về tư cách, mà lấy người có tài cán kham nổi được việc; việc trừng phạt phải nghiêm khắc với kẻ lừa dối xảo trá, mà khoan tha cho sự sơ suất nhầm lẫn, việc tra xét để tỏ ra cùng ràng buộc lẫn nhau, nhưng không nên quá về câu nệ bó buộc... Như vậy, sẽ thấy thời khí điều hòa vui vẻ, vật thịnh nhiều, năm được mùa, dần dần rồi sự đau khổ mất đi, người được tươi tỉnh lại mà kế sách của nước ngày đến giàu mạnh...”.

Tờ sớ dâng lên, vua phê bảo rằng: “Đó đều nói tóm tắt về đạo lý lớn, nhưng chưa có thực khoản để thi hành...” (70).

3.5. Tả Phó đô Ngự sử Viện Đô sát là Hà Huy Phiên tâu về việc trị an

“Trước kia, Nguyễn Công Trứ dâng sớ kín tâu xin: “Phàm trong tổng xã nào có kẻ chứa chấp giặc trốn, bắt người đòi chuộc mà các tổng trưởng, lý trưởng và hương trưởng biết rõ, nhưng không tố giác thì đều phải xử tử. Việc đó đã được bàn xét và chuẩn cho thử làm ở tỉnh Nam Định 3 năm nay. Đến bây giờ đã 6 năm rồi, thế mà quan sở tại và quan Bộ Hình vẫn không phúc tâu, còn cứ theo thế xử đoán, thực e quá nặng”

Vua dụ nội các rằng: “Đường lối làm chính trị cốt phải khoan hòa nhân hậu chẳng nên dùng nghiêm khắc; duy có việc răn kẻ gian, phạt kẻ ác thì buộc phải lấy hình phạt để giúp chính sự khoan nhân” (71)

3.6. Sớ tấu về việc các quan lại che dấu giặc cướp, cường hào chiếm đất

Năm 1842, Nguyễn Cư Sĩ dâng sớ tâu: “Các quan thường che giấu giặc cướp, tri phủ Đoan Hùng, Phạm Khắc Túy lại nuôi giặc cướp để làm mất trọng án đi”. Năm 1849, Trần Văn Ý tâu: “Quan lại Nghệ An dấu cướp và những nhiều; Tổng Võ Liệt, một tháng cuối hè, có 4 đám cướp, có đốt phá giết người. Năm 1852, Hình bộ Thượng thư Đặng Văn Thiêm đi thanh tra tỉnh Bình Định về tâu: “Trước kia định lệ quân điền, cứ 10 mẫu thì 5 mẫu làm công, năm 5 mẫu làm tư. Nhưng ruộng công màu mỡ thì cường hào chiếm, còn thửa chỗ nào thì hương lý chiếm, dân chỉ được phần xương xẩu” (72).

3.7. Dinh điền sứ Nguyễn Công Trứ dâng sớ tâu về trị an và khẩn hoang

- Lập phép nghiêm cấm để trừ dứt bọn trộm cướp.

- Minh việc thưởng phạt để khuyến khích quan lại.

- Võ ruộng hoang cho dân nghèo (73).

Xin trừ cái tệ cường hào về chiếm đoạt ruộng đất... từ trước đến nay những người bàn việc đều đổ lỗi cho quan lại mà không biết phần nhiều là tại cường hào... Nó làm con người ta thành bỏ cõi, vợ người ta thành góa bụa, giết cả tính mạng của người ta, hết cả gia tài của người ta, mà việc không lộ, cho nên cứ công nhiên không kiêng sợ gì... Thậm chí chúng còn ăn lậu dinh điền, ruộng đến nghìn mẫu không nộp thuế, dinh đến trăm suất không đăng sổ chỉ phục riêng cho bọn cường hào. Nay xin trích lấy một vài người đưa ra pháp luật, và bãi lệ thuê mượn ruộng đất công (74).

3.8. Bộ Công tâu về sử dụng ngôn ngữ Hán, Việt

“Đồ vật để dùng, không gọi tên thì không rõ. Nước ta việc kiến trúc điện đường, tàu thuyền, vật kiện không chỉ 1, 2 thứ, từ trước đến nay vẫn gọi bằng tiếng Nôm. Vâng hoàng thượng ta nhân việc đặt tên chữ Hán, thí dụ: Lương tâm (lòng rường), thừa lựu (máng nước), long tu (râu rồng)... Theo ý đặt tên đủ cho đương thời thông hành, ngày sau noi theo. Nay xin tóm lấy đại lược, rộng tìm chữ cũ phụ lấy ý thường. Hoặc dùng lối hội ý, hoặc dùng lối hài thanh, phàm tên cũ các đồ vật có quê mùa thì đổi đi (như *trênh* đổi làm *lương*, *xuyên* đổi làm *chấn*, *châu mai* đổi làm *bác môn*, *đường giang* đổi làm *hoành giang*)”. Vua y lời tâu (Như vậy, vua quan nhà Nguyễn coi nhẹ chữ Nôm, thích dùng chữ Hán - VT) (75).

3.9. Nhân dân đánh trống Đẳng Văn kêu lên nhưng bị vua trách phạt

Dân Thừa Thiên có người bị quan Kinh Doãn đánh đòn, bèn đánh trống Đẳng Văn để kêu. Vua nghe biết, bảo thị thần rằng: “Đặt ra trống Đẳng Văn cốt để những người không có chỗ kêu để thân oan, thế mà từ trước đến nay những kẻ đến kêu chỉ là những việc nhỏ nhặt trong làng xóm. Nay kẻ này tức giận vì bị trách phạt, dám đánh trống để kêu nhảm, thì cái thói gian ngoan tệ bạc lại càng quá lắm! Có lẽ vì dân tục ngày một kiêu bạc mà đến thế chẳng; bèn sai Tam Pháp ty tra xét, xử Phủ doãn Trần Tú Dĩnh bị cách lưu vì đã đánh giá rẻ sản vật của dân để đi đến dân đi kiện nhảm, Phủ thừa Nguyễn Văn Cẩn có ý bênh vực cho làm thì bị giáng 3 cấp, lưu. Người dân đánh trống để kêu bị phạt 100 trượng (76).

3.10. Các quan lại tâu hặc lẫn nhau

Các Ngự sử Nguyễn Xuân Cảnh, Nguyễn Quốc Hoan lại tâu hặc rằng Lễ bộ Thượng thư Phan Huy Thực lựa cử quan trường Hà Nội, phần nhiều là chỗ thuộc

liều (người làm quan dưới quyền mình), cháu họ là Phan Huy Sán được đỗ Tú tài, cháu gọi bằng cậu là Hoàng Đình Tá được đỗ Cử nhân, tựa hồ có ý gửi gắm thiên tư... Vua ra lệnh cho bọn Thực cứ thực tâu lên. Khi tờ tâu đệ lên rồi, vua cho là không biết xa tránh hiềm nghi, bèn giáng Thực xuống 1 cấp, phạt 3 tháng lương (77).

3.11. Chỉ dụ về việc tâu bày cần phải chính xác

Vua ra chỉ dụ: Dân ta vốn đủ lương tri lương năng, nên sống yên ổn, đứng nên ngờ sợ. Nếu có ai muốn đến Kinh lược đại thần tố cáo oan uổng thì phải là sự việc thực cần thiết, lợi hại mới cho phép được tỵ trình bày. Nếu kẻ nào dám đem trình những việc nhỏ nhặt không cần thiết, và vì vụ không hiềm thù thì cũng sẽ trị tội nặng (78).

3.12. Triều đình coi việc chép sử là một hình thức giám sát, phản biện

Vua bảo các thị thần rằng: Quốc thể không có gì trọng bằng sử, mà tài làm sử, chép sử, thực khó có người làm tốt được ... Sử để chép việc hay, việc dở của vua, để làm gương răn bảo đời sau... Những việc dù nhỏ như: “Người nước khác đến nước ta hoặc thấy người đi cấy nhường bờ, người đi đường nhường đường, chính sự công bằng, kiện tụng thanh thỏa mà khen ngợi, cố nhiên nên chọn lấy để ghi ở sử xanh...” (79).

3.13. Cơ quan chuyên giám sát phản biện cũng được đưa ra xét xử vì không làm tròn nhiệm vụ

Viện Đô sát, có nhiệm vụ là Đài ngự sử, kinh tra việc án, việc kiện, đã lâu vẫn không tìm ra sự thực, cũng là bất lực. Giao cả cho Bộ Lại nghị sử (80).

Tâu trình về trị tội tham nhũng - Viện Cơ mật tâu nói: Sau khi loạn lạc, tuyển bổ cần người, có khi không do khoa mục xuất thân, có khi phần nhiều tư cách không hợp,

những bọn tảo bạo cạnh tranh được tiến, mà tệ tham nhũng sinh ra, nên gần đây ở phủ huyện các hạt, trong đó nhiều người sách nhiễu để dân không được yên; vậy các tỉnh từ Thanh Hóa trở vào Nam xin do quan tỉnh xét rõ viên phủ huyện, người nào tham nhũng, tức thời phải hặc trị và người tư cách không hợp, tư lên Bộ Lại xét xử (81).

3.14. *Trương Quốc Dung tâu về yêu cầu chỉnh đốn chính sự*

Phong thư dán kín trình bày 5 việc:

“1. *Xên tiêu dùng*: Bỏ xa xỉ theo kiệm ước, phàm đồ châu ngọc không phải dùng. Chỉ cần bền chắc mộc mạc không trang sức lộng lẫy... thì đời sống của dân được dồi dào mà cội gốc của nước sẽ bền vững

2. *Thương việc hình ngục*: Triều đình dựng phép ngăn kẻ gian, răn kẻ ác, xá lỗi tha tội...

3. *Chọn lọc trong ngạch quan lại*: Triều đình dựng đặt đã đầy đủ, đặt quan dân dần nhiều thêm, mà gần đây những người hiếu sự hoặc có xin phân chia phủ huyện, đặt thêm quan lại, viên chức số lên đã nhiều, không khỏi sinh ra tổn nhiều ăn hại. Nay xin giảm bớt.

4. *Bớt văn thư*: Giấy tờ cần có thể lệ cốt yếu. Nếu giấy tờ nhiều mà không thêm lại viên thì không đủ người làm việc. Nên phàm các giấy tờ chằm trước mà giảm bớt, bỏ phiền dờm mà dùng cốt yếu...

5. *Sửa lại thói quen của nhân sĩ*: Nhân sĩ học tập tất phải say mê về nhân nghĩa đạo đức rồi sau mới phát ra làm văn chương, lớn thì có thể sửa nước giúp dân, nhỏ thì có thể sửa mình chữa tục, mới là thực dụng. Nhân sĩ phải gồm văn và hạnh. Xin sắc chỉ xuống: chăm theo nghĩa lý, sửa lại cho khí hỗn hậu, duy trì cho nhân tâm phong tục các nơi được tốt” (82).

3.15. *Trương Đăng Quế, Nguyễn Tri Phương, Lâm Duy Thiếp, Nguyễn Đăng Giai, Phan Thanh Giản dâng sớ tự quả trách về việc không làm tròn trách nhiệm* (nhưng nội dung có ẩn ý phản biện với nhà vua)

“Nay bọn chúng tôi lại nắm giữ then chốt chính trị. Người giữ việc cốt nhắc thì không hay chọn lọc cho quan trường được trong sạch mà kẻ hay người dở chưa phân biệt được, người giữ tài chính thuế khóa, không hay tuyên dương lợi trạch mà bon vơ vét, đục khoét chưa trừ hết. Quý thần hưởng ở lòng thành, mà người coi việc tế lễ của nhà nước, không hay giữ hết lòng kính. Nhân tình không ai là không muốn nghỉ ngơi, mà người coi việc binh không biết thương dân khó nhọc; người coi việc hình pháp, không hay giữ lòng ngay thẳng, uống lạm còn nhiều; người coi công việc làm, dựng làm trái lẽ, chưa hay khoan nhẹ sức người. Tìm ra cố, sở dĩ trái phạm khí hòa của trời, là bởi những thứ đó.

Bọn chúng tôi chưa biết làm ra thế nào, cúi mong chuẩn cho đem bọn chúng tôi hỏi về tội không làm tròn chức vụ, ngõ hầu hỏi lại lòng trời sớm cho mưa xuống để cho thỏa thiếp lòng mong của dân. Vua xem lời tâu cũng tự nhận lỗi, nhân dụ đại thần lấy ý vua tôi cùng kính sợ, khuyên răn lẫn nhau rồi kinh sư lại được mưa to, các tỉnh cũng tiếp tục báo tin được mưa” (83).

3.16. *Đình thần dâng sớ ngăn vua Tự Đức giảm bớt chơi bời để dân đỡ khổ* (Sớ mang tính chất đàn hặc)

Vua (Tự Đức) đi chơi nhà nghỉ mát ở sông Hương 5 ngày. Khi trở về khoa đạo dâng sớ can: (Đại lược nói: Thánh chủ sớm, tối có thường sở chơi, vui có thường kỳ; nay (bệ hạ) đi chơi lâu đến 5 ngày, thành rào che màn vây vải cách củng cố không được như nơi thành vàng ao nóng; bến sông

thông tuông, đường đi nhiều ngả, sự nghiêm mật khác hẳn nơi thêm cao cung thăm, lại thêm đếm kể đến ngày, quân lính bộc lộ chỗ sương nắng, tưởng lòng thánh thượng cũng bất nhẫn. Từ này bệ hạ bất thần có ngự chơi đâu, xin trong 1 ngày thì trở về. Vua bảo rằng: Nóng quá phải đi hóng mát... (84).

Vua Tự Đức hay đi chơi hành cung Thuận Trực sẵn bắn chim. Hoàng Tá Viêm dâng sớ can: "... Xa giá vua đi đến đâu, đằng trước, đằng sau phải trốn tránh, đã hại việc buôn, lại hại việc làm ruộng, quân sĩ theo hầu, hoặc phải đói phải rên, hoặc rét sinh ốm, làm lụy đến đức tốt, chẳng cũng nhiều ư?

Vua bảo rằng: "... Ta bị bệnh uất không vui đã lâu, chỉ có cách tiêu khiển như thế mới làm được việc, cho nên không biết tội lỗi" (85).

3.17. Phản biện của dân bị vua trách phạt

Thời Nguyễn có người ở Nghệ An là Lê Diễm đón giá vua dâng nói 8 điều:

1. Cấm cùng họ không lấy được nhau; 2. Cấm tả đạo; 3. Lập thi võ; 4. Bàn phép thi văn; 5. Định việc đánh thuế của quan và bên; 6. Đổi y phục.

Vua xem nói: "Từ trước đến nay mở rộng đường nói thật muốn biết hết nỗi khổ ở hương thôn, nếu kẻ dân mọn không danh vị, có biết đích thấy rõ việc gì, cho được cứ việc tâu thẳng, gián hoặc nửa trúng nửa sai, cũng không nỡ vội quở trách. Đến như việc lớn của nước không phải là thường dân được dự biết, là sợ làm hỗn hào lẽ phải của nước. Nay Lê Diễm dám đem việc phân phong và quân vụ là việc tối trọng đại mà nói bậy bàn càn, nếu khoan hồng mà tha thì sao cho nghiêm được hình pháp? Vậy giao xuống Bộ Hình nghiêm nghị". Rồi Diễm bị tội trăm giam hãm (86).

3.18. Từ phản biện đến phản ứng xã hội

Thống đốc Hoàng Tá Viêm tâu nói: "Cao, Lạng, Thái, Tuyên mấy năm nay bị giặc tàn phá, toàn do quan lại ở biên giới không khéo vỗ về mà ra. Ngay như bọn giặc nổi lên đã có câu: "Giết hết bọn quan lại tham ô" (87). Hình thức cao nhất là "phản biện bằng vũ khí chống đối lại triều đình", khiến có nhiều cuộc nông dân khởi nghĩa. Các công trình nghiên cứu về khởi nghĩa nông dân thời cận đại, tính tổng số từ Gia Long đến Tự Đức có tới hơn 400 cuộc khởi nghĩa của nông dân chống lại triều đình.

Nhìn chung lại, những tấu sớ dâng lên các vua chúa thời phong kiến, những lời đàn hặc các hôn quân, gian thần, nịnh thần, những lời lên án chỉ trích các thói hư tật xấu của vua và triều đình mà các trí thức phong kiến yêu nước thuộc các tổ chức nhà nước cũng như của nhân dân đã nói ở trên, đều là kết quả của sự giám sát, kiểm soát lâu dài của nhiều quan lại và nhân dân. Những nhà trí thức tiêu biểu đã tập hợp lại để phản biện lên vua và triều đình.

IV. Tổng kết lại

Có những đối tượng và mục tiêu giám sát, phản biện như sau:

1. *Giám sát, phản biện về hành vi, trách nhiệm của nhà vua*, đối tượng là các vị vua không anh minh như với Trần Dụ Tông, Lê Thái Tông, Lê Tương Dực, Mạc Mậu Hợp, Tự Đức.

2. *Giám sát, phản biện về quân sự* như của Trần Thủ Độ, Trần Hưng Đạo với các vua Trần trong kháng chiến chống Nguyên; của Lê Tích, Trương Đỗ phản ứng với vua Trần Duệ Tông khi vua quyết đi đánh Chiêm Thành bị tử trận.

3. *Giám sát, phản biện về kinh tế, văn hóa, xã hội* như của Lý Công Uẩn về việc dời đô, của Trương Hán Siêu về biến đạo

Phật thành mê tín dị đoan, của sử gia Lê Nghĩa về việc chép *Thực lục* như một thứ phản biện mong vua Lê Thánh Tông xem sử để tự sửa mình; của Bộ Công triều Nguyễn tâu về sử dụng ngôn ngữ Hán - Việt; của Dinh điển sử Nguyễn Công trú tâu về trị an và khẩn hoang.

4. Giám sát, phản biện về cơ chế tổ chức và điều hành bộ máy nhà nước như của Lý Đạo Thành, Tô Hiến Thành thời Lý, của Ngô Chí Hoà và Lê Bát Tử thời Lê Thần Tông; của Trương Đăng Quế, Nguyễn Tri Phương, Lâm Duy Thiếp, Nguyễn Đăng Giai, Phan Thanh Giản về chính sự có chỗ đổ nát cần chỉnh sửa.

5. Giám sát, phản biện về trật tự, trị an như của Trương Quốc Dụng, Nguyễn Công Trứ cùng nhiều quan lại cấp tỉnh, huyện dâng lên triều Nguyễn về việc các quan lại che dấu giặc cướp, cường hào chiếm đoạt ruộng đất, của Nguyễn Duy Thì đời Lê Thế Tông, Lương Đắc Bằng đời vua Lê Tương Dực. Tất cả đều là khuyên can nhà vua tự sửa mình và sửa sang chính sự.

6. Giám sát, phản biện đối với các đối tượng lộng quyền, tham nhũng như của Chu Văn An thời Trần Dụ Tông, của Nguyễn Bình Khiêm, Giáp Hải thời Mạc Mậu Hợp, của Viện Cơ mật thời Nguyễn.

7. Các quan lại giám sát, phản biện, đàn hặc lẫn nhau tâu lên vua như của các Ngự sử Nguyễn Xuân Cảnh, Nguyễn Quốc Hoan về những hành vi sai trái của một số quan lại khác.

8. Quyền giám sát, phản biện của dân không được tôn trọng như một người dân ở Thừa Thiên đánh trống Đàng Văn kêu oan, vua quở trách, phạt đánh 100 trượng, quan Phủ doãn Thừa Thiên bị cách chức, hay của Lê Diễm ở Nghệ An đưa ý kiến có tính chất phản biện lên vua, bị vua xử án trăm giam hậu.

9. Từ giám sát, phản biện không đạt hiệu quả, dẫn đến phản ứng xã hội

Như lời tấu của Hoàng Tá Viêm về nông dân nổi dậy chống triều đình ở Thái Nguyên. Hay như nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân chống triều đình ở Thái Bình, Hải Dương mà vua phải sai Nguyễn Công Trứ, Lê Hoan, Hoàng Cao Khải đi đàn áp.

Như vậy, các vị vua anh minh của các triều đại xưa, sau khi nhận được các lời khải, các sớ tấu, lời tâu trình, đàn hặc... đã đưa xuống bách quan bàn luận, xem xét, để chỉnh sửa chính sách, chế độ của triều đình và để điều hành các công việc vì lợi ích quốc gia và của nhân dân. Nhờ vậy, mà đã có những thời thái bình, thịnh trị, đẩy được xã hội tiến lên. Còn những vua chúa không anh minh thì chẳng những không thực hiện những yêu cầu được nêu ra trong các lời phản biện mà còn có khi phản bác lại hoặc trả thù, lên án, trị tội đối với những lời lẽ thẳng thắn của quần thần hoặc của thường dân.

V. Kế thừa di sản lịch sử về giám sát, phản biện

Qua thực tế lịch sử kể trên chúng ta có thể tự hào rằng trong truyền thống dựng nước và giữ nước, ông cha ta đã quan tâm xây dựng một cơ chế giám sát của nhà nước và muốn nghe tiếng nói phản biện trực tiếp hay gián tiếp của nhân dân để xây dựng đất nước, phát triển xã hội. Trong các cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc hay bảo vệ độc lập dân tộc, những hành động phản bội dân tộc, nhượng bộ, hoặc đầu hàng kẻ thù đều bị phản đối, bị nhân dân lên án thông qua cơ chế giám sát, phản biện, theo thể thức phong kiến, như trên đã trình bày.

Nhà nước Cách mạng Việt Nam ra đời từ năm 1945 được xây dựng theo nguyên lý Chủ nghĩa Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí

Minh, là nhà nước “của dân, do dân, vì dân” nên coi trọng việc kế thừa và phát huy truyền thống yêu nước, trọng dân. Trong truyền thống đó có việc xây dựng cơ chế tổ chức giám sát, phản biện, nhưng là làm theo tư tưởng lý luận và phương pháp mới có tính cách mạng. Đó là vừa có các cơ quan dân cử (Quốc Hội, Hội đồng nhân dân các cấp) và các cơ quan nhà nước như Ban Thanh tra Chính phủ, Bộ Tư pháp, viện Kiểm sát... lại là vừa lắng nghe ý kiến nhân dân qua nhiều nguồn, nhiều kênh thông tin từ các tổ chức Đảng, tổ chức quần chúng mà bao trùm nhất là Mặt trận dân tộc thống nhất.

Đảng có Ban Kiểm tra trung ương... Đặc biệt là các kỳ Đại hội Đảng, tất cả các đảng viên đều thông qua Đại hội Đảng bộ các cấp mà thảo luận, đóng góp ý kiến với Đại hội các cấp và Đại hội Đảng toàn quốc. Điều đó cũng bao hàm ý nghĩa giám sát, phản biện với các hoạt động của Nhà nước và các nhà lãnh đạo Đảng về trách nhiệm với dân, với nước.

Ngay sau ngày Cách mạng tháng Tám thành công, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sớm cho thành lập Ban Thanh tra của Chính phủ. Ngày 14-11-1945, Hội đồng chính phủ đã ra Nghị định thành lập Ban thanh tra đặc biệt của Chính phủ, đứng đầu là cụ Bùi Bằng Đoàn và ủy viên là đồng chí Cù Huy Cận. Sắc lệnh thành lập Ban thanh tra đặc biệt ban hành ngày 23-11-1945, gồm 8 điều:

1. Giám sát tất cả các công việc và các nhân viên của Ủy ban Nhân dân và các cơ quan của Chính phủ.

2. Có toàn quyền:

- Nhận các đơn khiếu nại của nhân dân
- Điều tra hỏi chứng xem xét các tài liệu giấy tờ của Ủy ban Nhân dân hoặc các cơ quan của Chính phủ cần thiết cho công việc giám sát.

- Đình chức bắt giam bất cứ nhân viên nào trong Ủy ban Nhân dân hay Chính phủ đã phạm lỗi trước khi mang ra Hội đồng Chính phủ hay toà án đặc biệt xét xử.

- Ban thanh tra có thể truy tố tất cả các việc đã xảy ra trước ngày ban bố sắc lệnh này.

Như vậy, nhiệm vụ giám sát đã được thực hiện ngay khi Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà mới ra đời (ở điều 1).

Còn nhiệm vụ phản biện mà trong lịch sử gọi là tâu trình, xét hạch, đàn hặc thì nay ban thanh tra nhận đơn khiếu nại của nhân dân đồng thời xem xét các tài liệu giấy tờ của các cơ quan nhà nước rồi quyết định có những nhận xét, sửa đổi... (88).

Trong suốt cuộc kháng chiến trường kỳ chống Pháp, Ban Thanh tra Chính phủ liên tiếp được xây dựng mới, bổ sung thêm thành viên. Tháng 5-1950, Ban Thanh tra Chính phủ mới được thành lập mới do cụ Hồ Tùng Mậu là trưởng đoàn, đồng chí Trần Đăng Ninh làm ủy viên. Ban đã đi thanh tra, kiểm tra các liên khu kháng chiến. Phương châm làm việc như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ đạo là: “Người đi kiểm tra thanh tra phải nghe bằng hai tai, phải nghe nhiều tiếng chuông, đồng thời phải đi sát thực tế “trăm nghe không bằng một mắt thấy”.

Một sự kiện nổi bật là đã được nghe ý kiến phản biện của nhân dân về vụ tham nhũng của Đại tá - Giám đốc Nha quân nhu Bộ Quốc phòng Trần Dụ Châu. Một đại biểu Quốc hội đã phát hiện và tố giác Trần Dụ Châu và đồng bọn phạm tội tham ô, quân phiệt trong quân đội. Chủ tịch Hồ Chí Minh, Chính phủ và Bộ Quốc phòng đã chấp nhận lời phản biện của Ban Thanh tra Chính phủ. Ngày 5-9-1950, toà án quân sự tối cao đã mở phiên tòa xét xử và kết tội tử

hình với Trần Dụ Châu. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phê duyệt bản án (89).

Ban Thanh tra Trung ương còn nhận được nhiều thư khiếu tố. Những khiếu tố đều là những lời phản biện của nhân dân, cụ thể như năm 1957, Ban Thanh tra Trung ương đã nhận được 3.998 thư khiếu tố, chưa kể 2.037 người trực tiếp đến Ban Thanh tra khiếu nại (90). Một số trong những thư khiếu tố này mang ý nghĩa phản biện của đại chúng, cũng như trong lịch sử, các triều đại phong kiến đã đặt ra trống Đảng Văn để nghe nhân dân nói. Đến thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội trong toàn quốc từ 1975 trở đi, Ban chấp hành Trung ương Đảng đã coi trọng việc này như Báo cáo chính trị tại Đại hội lần thứ IV của Đảng đã nhấn mạnh:

“Tổ chức kiểm tra chặt chẽ và nghiêm túc sự hoạt động của các cơ quan nhà nước là biện pháp rất quan trọng để nâng cao hiệu lực của nhà nước. Cơ cấu kiểm tra bao gồm hệ thống tự kiểm tra trong bộ máy nhà nước, sự kiểm tra của Đảng và của các tổ chức quần chúng. Kiểm tra phải thành một cơ chế buộc từng tổ chức, từng cán bộ, từng người dân tuân thủ hiến pháp và pháp luật... Nhân dân sử dụng quyền của mình theo hiến pháp và pháp luật để đấu tranh với những hành động sai trái trong việc quản lý kinh tế, văn hoá, đời sống, buộc các cơ quan nhà nước thực hiện đúng và tốt quyền làm chủ tập thể của nhân dân” (91).

Đến thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nhà nước coi trọng thanh tra nhân dân. Từ năm 1981 trở đi đã xây dựng các tổ chức thanh tra nhân dân và thanh tra công nhân tại các cơ sở. Có nhiều tỉnh thành trong cả nước thành lập được ban thanh tra tỉnh. Có tới 4.124 xã trên tổng số 8.147 xã đã thành lập Ban Thanh tra nhân dân. Tổng cộng năm 1981, trong cả nước có tới

hơn 17.660 ban thanh tra cơ sở với trên 367.000 cán bộ (92).

Từ năm 1981 cho đến năm 1986, tình hình thanh tra được thực hiện tốt đưa đến Nghị quyết đại hội VI của Đảng coi trọng công tác thanh tra theo phương châm mà Đại hội đề ra là nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật. Từ sau đại hội VI, thanh tra nhân dân đã nhận được nhiều ý kiến phản biện qua các đơn thư khiếu nại, tố cáo. Cụ thể năm 1987 đã có 172.291 đơn thư khiếu nại, tố cáo, trong đó có tới 12 cán bộ bị tố cáo là Bộ trưởng, Thứ trưởng hoặc cấp tương đương, 19 Bí thư, Chủ tịch tỉnh, thành phố, 78 cán bộ cấp cục, vụ, viện... (93).

Nhiệm vụ giám sát phản biện như vậy đã được thực hiện rộng rãi từ cấp cơ sở cho đến cấp trung ương. Nhờ vậy mà việc thực hiện Nghị quyết Đại hội VI của Đảng về sự nghiệp đổi mới toàn diện trước hết là đổi mới tư duy đặc biệt là tư duy kinh tế đã đem lại hiệu quả to lớn. Tiếp theo Đại hội VI, Đại hội VII của Đảng, kể cả đại biểu đại hội giữa nhiệm kỳ khoá VII đã góp phần to lớn vào việc đổi mới tư duy nhờ thực hiện các vấn đề qua sự giám sát phản biện.

Trong việc xây dựng cương lĩnh và chiến lược của Đảng vào đầu những năm 90, công tác giám sát và phản biện đã góp phần tích cực vào việc thực hiện cương lĩnh và chiến lược. Cụ thể như riêng năm 1992, các ngành thanh tra đã đề xuất 4.480 kiến nghị chấn chỉnh công tác quản lý của các cấp, các ngành, các đơn vị trong đó có 78% số kiến nghị đã được tiếp thu sửa chữa. Đáng kể là có 289 kiến nghị đã được các bộ và ủy ban nhân dân các cấp chấp nhận bổ sung... (94).

Cho đến nay, sự nghiệp đổi mới thu được nhiều kết quả một phần là nhờ Đảng và Chính phủ đã phát huy dân chủ coi trọng ý

kiến của nhân dân. Tuy vậy, cho đến nay, hoạt động của Ban Thanh tra các cấp cũng mới là kiểm tra, thanh tra, giám sát và phản biện tới các cơ quan từ cấp Bộ trở xuống mà chưa làm được việc kiểm tra ngược lên tới các cơ quan phụ trách cao cấp như Chủ tịch nước, Chính phủ và Trung ương Đảng, tựa như trước kia có những lời tâu trình, đàn hạch công khai đến cả nhà vua và triều đình. Hiện nay, các cuộc chất vấn trong Quốc hội cũng bước đầu thực hiện nhiệm vụ này.

VI. Những kinh nghiệm lịch sử và bài học lịch sử

Trong hơn nửa thế kỷ qua, tuy chúng ta đã kế thừa và phát huy được những mặt tích cực về giám sát, phản biện của ông cha, nhưng cũng còn có những thiếu sót nghiêm trọng.

1. Đáng kể nhất là sai lầm tả khuynh, duy ý chí trong cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức như Trung ương Đảng đã kiểm điểm và thừa nhận, nhưng việc nghe phản biện của cán bộ và nhân dân về việc này trong khi đang tiến hành còn chưa thật thỏa đáng. Cụ thể trong số cán bộ cao cấp của Đảng đã có một số đồng chí qua tiếp xúc thực tiễn (cũng có ý nghĩa là giám sát) có kiến nghị phản biện về chủ trương cải cách ruộng đất của Trung ương có yếu tố giáo điều làm theo công tác phản phong của Trung Quốc, tiêu biểu như đồng chí Trần Huy Liệu (xem Tạp chí *Xưa và Nay*, số 297, (XII-2007), trang 16-29).

Nhưng kiến nghị đó đã không được chấp nhận.

2. Tư duy chủ quan, duy ý chí, cho rằng: Có thể đưa quan hệ sản xuất tiên tiến lên trước để kéo theo lực lượng sản xuất (tuy còn khá lạc hậu) lên sau... đã đưa đến hai sai lầm:

a. Chủ trương tập thể hoá nông nghiệp một cách nhanh chóng, quyết định sớm đưa hợp tác xã từ thí điểm lên bậc cao phổ biến. Việc làm này đã nhận được ý kiến phản biện của cán bộ Trung ương và địa phương, thậm chí có những phản ứng tích cực chống hợp tác hoá một cách ồ ạt, nhưng những lời phản biện đó cũng không được chấp nhận lại còn có nơi thi hành sức ép từ trực tiếp đến gián tiếp... Sau này, sự tan rã của nhiều hợp tác xã nông nghiệp, nạn thiếu đói diễn ra, dẫn đến sự kiện khoán chui trong nông nghiệp. Đó là hậu quả cụ thể nhất của việc thiếu nghe ý kiến phản biện của cán bộ và nhân dân.

b. Chủ trương cải tạo xã hội chủ nghĩa trong công nghiệp cũng với tư duy muốn đưa quan hệ sản xuất tiên tiến lên trước rồi kéo lực lượng sản xuất lạc hậu lên sau một cách nhanh chóng qua cách mạng khoa học - kỹ thuật, nên đã quy nhiều chủ tiểu thủ công nghiệp ở Hà Nội và các tỉnh phía Bắc lên tư sản để cải tạo. Rồi sau lại muốn áp dụng biện pháp này ở miền Nam sau khi giải phóng, nhưng nhờ nghe phản biện của cán bộ và nhân dân miền Nam nên đã ngừng lại kịp thời. Mặc dầu vậy, cuộc cải tạo tư sản ở miền Bắc và bước đầu ở miền Nam cũng đã đưa lại sự giảm sút đáng kể nền công - thương nghiệp của cả nước.

Đơn cử mấy việc tiêu biểu kể trên chúng tôi muốn kết luận là:

Ông cha ta đã để lại di sản quý báu về tinh thần trọng dân, nghe sự giám sát, phản biện của nhân dân, nhất là ở các triều đại thịnh trị. Trong Cách mạng tháng Tám và trong hai cuộc kháng chiến, chúng ta đã biết kế thừa và phát huy những mặt tích cực của các di sản này. Còn những thiếu sót kể trên chúng ta cần tìm ở di sản tiêu cực của chế độ phong kiến (độc tài, độc đoán) và kinh tế tiểu nông (chủ quan, tả khuynh,

duy ý chí) đưa đến thiếu dân chủ, điều mà chúng ta luôn luôn đưa ra là phải cảnh giác để phòng...

Đối với cơ chế tổ chức trong hệ thống chính trị hiện nay thì di sản lịch sử kể trên có những điểm tích cực mà chúng ta đã kế thừa và phát huy.

Về tổ chức xưa gồm các cơ quan nhà nước như Hiến ty, Ngự sử đài, Viện Đô sát, các Giám nghị đại phu, thì ngày nay những cơ quan kể trên được thay thế bằng ban Thanh tra Chính phủ, và các Ban Thanh tra nhân dân, Viện Kiểm sát, bộ máy tư pháp và tổ chức luật sư...

Tuy vậy, chúng ta nên kế thừa và phát triển thêm ở những mặt dưới đây:

1. Chúng ta không theo chế độ đa đảng và cơ chế lưỡng viện như ở nhiều quốc gia tư bản chủ nghĩa hiện đại, nhưng trong hệ thống chính trị hiện nay cũng nên theo truyền thống ông cha xây dựng một cơ quan chuyên giám sát và phản biện công khai, dân chủ và có hiệu lực (như kiểu Ngự sử đài và Viện Đô sát xưa) với tên gọi và các chức danh mới. Cơ quan đó có trách nhiệm là: Nếu những chủ trương, chính sách do Nhà nước đề ra và thực hiện phạm sai lầm nghiêm trọng đến mức độ như mấy sai lầm đã diễn ra kể trên mà không sớm phát hiện và phản biện thì cơ quan đó phải chịu trách nhiệm.

2. Trong cơ chế giám sát và phản biện hiện nay, ngoài các tổ chức thanh tra, kiểm sát, tư pháp, nên xây dựng một cơ chế cho phép các ngành khoa được làm nhiệm vụ giám sát, phản biện và có trách nhiệm giám sát, phản biện về những lãnh vực có liên quan đến chuyên môn của mình, coi đó như một nhiệm vụ khoa học. Riêng ngành Sử học thì được tiếp cận với các hoạt động của Nhà nước, Chính phủ, Quốc hội được làm nhiệm vụ như biên chép *Thực lục* thời

phong kiến (có thể với một tên gọi khác). Tất nhiên người chép *Thực lục* phải thật trung thực. Nhà nước có quy chế làm việc cho người chép *Thực lục* phải tuân theo. Ngược lại, Nhà nước, các nhà lãnh đạo cũng coi *Thực lục* như một loại hình giám sát, phản biện để nghiên cứu, chất lọc lấy những sự kiện chính xác, những ý và lời phản biện đúng đắn để sử dụng vào việc đổi mới tổ chức và cơ chế lãnh đạo, quản lý và thực hiện.

3. Tặng phong cho một số người trung thực được đại chúng nhân dân tín nhiệm chức hàm Giám nghị đại phu như xưa. Còn chức danh và nhiệm vụ thì có thể đổi mới cho phù hợp với hiện nay.

4. Đồng thời là phải tăng cường quyền hạn và nhiệm vụ giám sát và phản biện của các tổ chức chính trị và của nhân dân. Một vài thí dụ cụ thể như:

"Thứ nhất, Chỉ thị số 30/CT/TƯ của Bộ Chính trị về xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở cần bổ sung quyền hạn giám sát, phản biện của nhân dân. Chỉ thị ghi là: "Mở rộng các hình thức tổ chức tự quản để nhân dân, công nhân, cán bộ, công chức tự bàn bạc thực hiện trong khuôn khổ pháp luật những công việc mang tính xã hội hoá cao, có sự hỗ trợ của chính quyền, cơ quan, đơn vị (như việc xây dựng hương ước, quy ước làng văn hoá, xây dựng tổ hoà giải, tổ an ninh, phong trào vệ sinh môi trường, đền ơn đáp nghĩa, giúp đỡ người nghèo..." (95). Như vậy, nhân dân chỉ phát huy dân chủ thực hiện nhiệm vụ dân chủ ở cơ sở trong tự quản mà chưa có cơ chế dân chủ về giám sát, phản biện đối với các cơ quan Nhà nước từ thấp đến cao. Cần bổ sung.

Thứ hai, Cơ quan dân nguyện ở Quốc hội hiện nên có thêm chức năng giám sát, phản biện.

Quyết định thành lập Ban Dân nguyện của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 17-3-2003 quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Ban dân nguyện như sau:

- *Thứ nhất:* Tiếp công dân, chủ yếu là tiếp nhận để xử lý, theo dõi giải quyết các kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân.

- *Thứ hai:* Giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội phối hợp với Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri qua mỗi kỳ đại biểu Quốc hội tiếp xúc cử tri.

- *Thứ ba:* Tổng hợp tình hình, giải quyết đơn thư để báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc

hội (96).

Như vậy là Ban Dân nguyện mới thụ động tiếp thu ý kiến của nhân dân vì bức xúc mà họ phải đưa lên chứ chưa chủ động đặt ra một định chế về quyền giám sát, phản biện của nhân dân đối với các cơ quan Nhà nước.

Đề tài này là mới mẻ, với khả năng có hạn, chúng tôi xin đưa ra kết quả sơ tầm, nghiên cứu bước đầu và chân thành, thẳng thắn trình bày những suy nghĩ, kiến nghị của mình, mong nhận được những ý kiến đóng góp của độc giả để bổ sung, sửa chữa.

CHÚ THÍCH

(55). *Khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ*, Nội các triều Nguyễn biên soạn. Nxb. Thuận Hóa, Huế in và phát hành, năm 1993, tập 14, tr. 70 - 71.

(56), (57), (58), (59), (60), (61), (62), (63), (64). *Như trên*, tr. 177, 191-192, 99-100, 120, 109, 115, 117, 121-122, 193-194.

(65). *Đại Nam Thực lục* (ĐNTL), tập V (Chính biên), Đế nhĩ Kỷ I, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1963, tr. 120-121.

(66). ĐNTL, tập XV, Chính biên 1834, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1965, tr. 369.

(67). ĐNTL, tập XVIII, Chính biên 1836, Nxb Khoa học xã hội, tr. 68, 69, 70.

(68). ĐNTL, tập 19, Chính biên 1837, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968, tr. 215 - 216.

(69). ĐNTL, tập 19, Chính biên 1837, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968. tr. 225.

(70). ĐNTL, tập XXX, Chính biên. 1863 - 1865, tr. 127 - 129.

(71). ĐNTL, tập XII, Chính biên, 1833, tr. 58-59.

(72). *Đại Nam Thực Lục*, tập I (Tiền biên), Nxb Sử học, Hà Nội, 1962, tr. 6-8.

(73), (74), (75). ĐNTL, tập IX, Chính biên, 1828 - 1829, tr. 32- 33, 104-105, 354.

(76). ĐNTL, tập XV, Chính biên, 1834, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1965, tr. 128.

(77). ĐNTL, tập XV, Chính biên, 1834, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1965, tr. 211.

(78). ĐNTL, tập XVIII, Chính biên, 1836, Nxb Khoa học xã hội, tr. 51.

(79). ĐNTL, tập XX, Chính biên, 1838, Nxb Khoa học xã hội, tr. 76.

(80). ĐNTL, tập 26, Chính biên (1846-1847), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, tr. 31.

(81). ĐNTL, tập 38, Chính biên, 1886-1888, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 29.

(82), (83), (84). ĐNTL, tập 27, Chính biên, 1848-1853, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973, tr 59-62, 113-114, 379.

(85). ĐNTL, tập XXXII, 1870-1873, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tr. 25-26.

(86). ĐNTL, tập IX, Chính biên (1828 - 1829), tr. 176 - 177.

(87). ĐNTL, tập XXXII (1870-1873), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tr. 75.

(88). *Lịch sử thanh tra Việt Nam 1945 - 1955 sơ thảo*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr. 15-16.

(89), (90), (91), (92), (93), (94). *Lịch sử thanh tra Việt Nam 1945 - 1955 sơ thảo*, sđd, tr. 47-49, 67, 155, 178, 243, 293.

(95), (96). Tạp chí Mặt trận, số 50, tháng 12-2007, tr. 31, 11.

QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - CHÂU Á TỪ THẾ KỶ XIX ĐẾN NĂM 1945

(Tiếp theo và hết)

NGUYỄN VĂN KHÁNH*

5. Quan hệ thương mại với Philippines

Trong suốt những năm 1930, trị giá hàng Đông Dương nhập khẩu từ Philippines chưa bao giờ đạt ngưỡng 2 triệu F và trị giá xuất khẩu của Đông Dương hiếm khi vượt quá 30 triệu F.

Các mặt hàng chính mà Đông Dương nhập khẩu là xi gà, thùng, chảo, mây, song. Trị giá hàng nhập khẩu thấp: năm 1935 là 0,2 triệu F; năm 1936 là 0,1 triệu; năm 1937 là 2 triệu F và năm 1938 là 1,1 triệu F.

Trong thời gian từ 1932- 1934 và 1942- 1945, Đông Dương không có quan hệ giao thương với Philippines (22).

Đông Dương xuất khẩu sang Philippines những mặt hàng chủ yếu như gạo, than đá, xi măng, ngói. Trị giá hàng xuất khẩu của Đông Dương như sau: năm 1937 là 5 triệu F; năm 1936 là 29 triệu F; năm 1937 là 20 triệu F và 1938 là 16 triệu F.

Từ năm 1913- 1941, cán cân thương mại luôn nghiêng về Đông Dương, giá trị hàng xuất của Đông Dương lớn hơn so với của Philippines (23).

6. Quan hệ thương mại với Singapore

Quan hệ thương mại với Singapore vẫn được duy trì và phát triển khá mạnh.

Những mặt hàng chính mà Singapore xuất sang Đông Dương là sập ong thô, bơ, trái cây, cau khô, rau tươi, thiếc, sợi dây, thùng, chảo, túi dây... Tổng giá trị hàng xuất khẩu của Singapore vào Đông Dương năm 1935 là 33.400 tấn, trị giá 102 triệu F; năm 1936 là 22.000 tấn, trị giá 109 triệu F; năm 1937 là 22.000 tấn, trị giá 58 triệu F; năm 1938 là 16.000 tấn, trị giá 64 triệu F (24).

Singapore là một thị trường xuất khẩu quan trọng của Đông Dương. Những mặt hàng xuất khẩu chính của Đông Dương là bò và bò sữa, lợn, trứng gia cầm, cá khô (ướp muối, hun khói), tôm khô, gạo và các chiết xuất khác từ gạo, cao su, gỗ tẻ, xi măng, than đá, quặng thiếc...

Năm 1936, Đông Dương xuất sang Singapore 92.000 tấn hàng, trị giá 109 triệu F; năm 1937 là 156.000 tấn, trị giá 196 triệu F; năm 1938 là 141.000 tấn, trị giá 277 triệu F (25).

So sánh cán cân xuất nhập khẩu, lợi thế xuất khẩu luôn luôn nghiêng về Đông Dương. Trong giai đoạn từ 1926- 1930, 1937- 1941, chênh lệch xuất khẩu giữa Đông Dương và Singapore là khá lớn. Từ năm 1942- 1945, quan hệ thương mại giữa Đông Dương và Singapore bị gián đoạn do chiến tranh (26).

*GS. TS. Trường Đại học KHXH&NV-ĐHQG HN

Bảng 2: Phần gạo của Đông Dương xuất khẩu vào thị trường châu Á từ 1913-1943) (27)

Năm	Tổng xuất khẩu (triệu tấn)	Xuất khẩu sang châu Á		Tỷ lệ (%)
		triệu tấn	triệu F	
1913	1,3	0,9	370	69
1918	1,6	1,5	490	93
1923	1,3	1,0	680	77
1928	1,8	1,1	930	61
1933	1,3	0,6	210	46
1938	1,1	0,3	270	27
1943	1,0	1,0	1.200	100

7. Một số mặt hàng xuất khẩu chính

Trong suốt thời kỳ Pháp thuộc, gạo luôn là mặt hàng xuất khẩu có giá trị cao nhất ở Việt Nam. Việt Nam đã trở thành một trong những nước xuất khẩu gạo lớn nhất trên thế giới, trong đó châu Á chiếm thị phần lớn nhất.

Hồng Kông, Nhật Bản, Trung Quốc và Singapore là những nước và vùng lãnh thổ nhập khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam, trong đó Hồng Kông tiếp nhận chủ yếu lượng gạo xuất khẩu gạo từ Bắc Kỳ. Tháng 12 năm 1901, số lượng xuất khẩu gạo ở Bắc Kỳ từ cảng Hải Phòng là 25.043 tấn. Chỉ riêng ngày 5 tháng 5 năm 1902, lượng gạo xuất sang Hồng Kông là 1.876 tấn (28). Tổng sản lượng gạo Việt Nam xuất sang Trung Quốc và Hồng Kông đạt 775.000 tấn trong những năm 1922-1926, và đạt 530.000 tấn trong thời kỳ 1933-1937.

Năm 1919, tổng số gạo xuất từ Đông Dương, chủ yếu là Nam Kỳ là 967.000 tấn; năm 1924, tăng lên 1.230.000 tấn, đến năm 1928 đã lên tới 1.798.000 tấn. Tính chung từ 1919-1929 có gần 16 triệu tấn gạo và các sản phẩm từ gạo đã xuất cảng từ Đông Dương. Lượng gạo xuất khẩu vào Hồng Kông chiếm tới 40,3%, tiếp theo là

Indônêxia 9,8%, Trung Quốc 8,7%, Nhật Bản 8,2% và Singapore 5,9%. Năm 1930, số lượng gạo của Đông Dương đã chiếm tới 30-40% tổng lượng gạo nhập khẩu của Trung Quốc, bằng 1/4 số gạo xuất khẩu của thế giới (29).

Đến những năm 1925-1933, do tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, gạo Việt Nam không xuất khẩu được nên bị sụt giá nghiêm trọng. Ngoài ra, gạo Việt Nam còn phải chịu sức ép cạnh tranh rất lớn từ gạo Thái Lan và Miến Điện. Việt Nam mất dần thị phần xuất khẩu gạo ở Nhật Bản, Philippines, Malaixia và Indônêxia.

Hoa thương vẫn lũng đoạn thị trường xuất khẩu gạo ở Việt Nam: “Giới đại tư bản người Hoa ở Chợ Lớn, chủ của bốn nghiệp đoàn chính thức và hàng chục hội kinh doanh ít nhiều bí hiểm, đặc biệt là hội đẩy quyền lực của những người buôn bán thóc (80 hội viên năm 1930). Khoảng 40 người Hoa và 11 nhà buôn Pháp đã đảm nhận hơn 80% lượng gạo xuất khẩu” (30). Năm 1938, giới chủ người Hoa sở hữu 25 trên tổng số 27 nhà máy gạo chạy bằng hơi nước có công suất hơn 100 C.V và gần như toàn bộ thuyền chở thóc trên các kênh rạch Nam

**Bảng 3. Phần xuất khẩu than đá của Đông Dương vào châu Á
trong tổng số than xuất khẩu (1913- 1943) (31)**

Năm	Tổng xuất khẩu (triệu tấn)	Xuất khẩu sang châu Á		Tỷ lệ (%)
		triệu tấn	triệu F	
1913	0,4	0,3	22	75
1918	0,3	0,3	30	100
1923	0,7	0,6	55	86
1928	1,1	1,0	96	91
1933	1,3	1,2	43	92
1938	1,6	1,3	76	81
1943	0,2	0,2	21	100

Kỳ. Họ đảm nhận các khâu từ buôn bán thóc gạo, xay xát, vận chuyển và xuất khẩu.

Châu Á là thị trường xuất khẩu than đá lý tưởng của Việt Nam, trong đó, Nhật Bản, Hồng Kông và Trung Hoa là những nước nhập khẩu nhiều than nhất.

Sản lượng than đá trung bình hàng năm của Đông Dương xuất sang Nhật Bản là 44%. Trung Quốc cũng là nước nhập khẩu than đá rất lớn từ thị trường Việt Nam, chiếm gần một nửa tổng lượng than đá xuất khẩu của Việt Nam và Đông Dương trong thời kỳ từ 1913-1938. Tuy nhiên, sản lượng than đá xuất sang thị trường Trung Quốc giảm mạnh trong thời gian diễn ra Thế chiến thứ Hai. Trong thời kỳ 1913-1928, Hồng Kông cũng nhập khẩu khá nhiều than đá từ Đông Dương. Từ 1933-1943, sản lượng than đá xuất khẩu từ thị trường Đông Dương sang Hồng Kông bị suy giảm đáng kể (đạt dưới 10% trên tổng số than xuất khẩu).

Cao su được coi là mặt hàng “vàng xanh” của Đông Dương. Sau Thế chiến thứ Nhất, do nhu cầu của thế giới tăng cao nên diện tích trồng cây cao su ở Việt Nam tăng

mạnh. Mặt hàng cao su ngày càng có vị trí cao trong hệ thống hàng xuất khẩu của Đông Dương. Châu Á cũng là một trong những thị trường nhập khẩu cao su lớn nhất của Đông Dương.

Mặt hàng cao su xuất khẩu không chiếm được tỷ lệ cao so với mặt hàng gạo và than đá trên thị trường châu Á. Nguyên nhân là do nhu cầu cao su trên thị trường thế giới, đặc biệt là Mỹ và Pháp rất cao. Tuy nhiên, lợi nhuận thu được từ việc xuất khẩu cao su trên thị trường châu Á vẫn có giá trị cao. Nhật Bản là nhà nhập khẩu cao su lớn nhất của Đông Dương.

Từ năm 1913- 1943, gạo, than đá và cao su luôn chiếm khoảng 80% tổng giá trị hàng xuất khẩu của Đông Dương vào thị trường châu Á, trong đó gạo luôn là mặt hàng xuất khẩu chủ lực, có vai trò dẫn dắt nền kinh tế Đông Dương. Là mặt hàng xuất khẩu chiến lược, gạo và các sản phẩm từ gạo luôn thu hút sự quan tâm của các thương gia Việt Nam, Trung Quốc, Pháp và châu Âu.

Những nền kinh tế ở châu Á có sự phụ thuộc đáng kể vào thị trường gạo của Việt Nam là Trung Quốc, Nhật Bản, Hồng

**Bảng 4. Phần cao su xuất khẩu vào châu Á trong
tổng lượng cao su xuất khẩu của Đông Dương từ 1913- 1945 (32)**

Năm	Tổng sản lượng xuất khẩu (tấn)	Xuất khẩu sang châu Á		Tỷ lệ (%)
		tấn	triệu F	
1913	4.500	2.000	7	44
1918	6.700	2.400	9	36
1923	7.200	3.700	12	51
1928	9.800	780	3,2	8
1933	18.700	4.640	13,3	23
1938	58.000	20.000	65	34
1943	31.600	31.600	82	100

Kông, Singapore và Ấn Độ (trong thời kỳ từ 1913-1943, Hồng Kông nhập hơn 50% tổng số gạo xuất khẩu, Nhật Bản là 20%, Ấn Độ là 10%, Singapore là 8% và Trung Quốc là 7%) (33) ; thị trường than đá là Trung Quốc, Hồng Kông và Nhật Bản (từ năm 1913-1943, Nhật Bản và Trung Quốc đã nhập khẩu 4/5 tổng lượng than xuất khẩu của Đông Dương) (34); thị trường cao su là Trung Quốc, Nhật Bản và Singapore.

Riêng về gạo, ngoài các nước nói trên, Việt Nam còn xuất khẩu sang cả Indônêxia. Năm 1921, sản lượng gạo xuất khẩu sang Indônêxia đạt 30.000 tấn, năm 1931 tăng lên 337.000 tấn. Tuy nhiên, đến những năm 1933-1937, lượng gạo xuất khẩu sang nước này chỉ còn 43.000 tấn. Ngược lại, Đông Dương nhập khẩu từ Indônêxia một số lượng quan trọng hydrocacbua (35).

IV. MỘT VÀI NHẬN XÉT

1. Quan hệ thương mại giữa Việt Nam với các nước khác của châu á, đặc biệt là với khu vực Đông á và Đông Nam á đã được thiết lập từ sớm do có vị trí địa lý gần kề và nhiều nét tương đồng về văn hoá. Mỗi quan

hệ truyền thống đó bị kìm hãm và hạn chế trong một thời gian dưới triều Nguyễn nhưng rồi lại tiếp tục được duy trì và phát triển khá mạnh mẽ vào thời kỳ Pháp thuộc.

Là thuộc địa lớn và màu mỡ nhất của Pháp, Việt Nam đã trở thành miếng mồi béo bở của các nhà tư bản thực dân trong thời kỳ thuộc địa. Để phục vụ mục tiêu lợi nhuận của nhà nước và các công ty tư bản, chính quyền thực dân Pháp đã tìm cách mở rộng các quan hệ giao lưu và buôn bán giữa Việt Nam và các nước trong khu vực Đông Á và Đông Nam Á. Sự mở rộng và phát triển mạnh mẽ mối quan hệ giao thương đó vừa phù hợp với nhu cầu phát triển của nền kinh tế Việt Nam và các nước trong khu vực, vừa có điều kiện phát huy lợi thế của thị trường tự nhiên để trao đổi kinh tế nhằm đưa lại lợi nhuận tối đa cho các nhà tư bản thực dân. Trong Chiến tranh Thế giới thứ Nhất, quan hệ thương mại giữa Việt Nam với châu Á phát triển mạnh do Pháp không có khả năng giữ vai trò độc chiếm thị trường thuộc địa, mà còn phải lo tham chiến ở chiến trường châu Âu. Đến thời kỳ Chiến tranh Thế giới thứ Hai, quan hệ thương mại giữa Việt Nam, Đông Dương

với nước Pháp và thị trường Đông Nam Á bị suy giảm nghiêm trọng. Thay vào đó, Nhật Bản trở thành đối tác thương mại độc quyền tại Việt Nam.

2. Về quan hệ đối tác, trước những năm 1920, tỷ trọng buôn bán giữa Việt Nam với châu Á cao hơn so với Pháp. Trong đó, Trung Quốc, Hồng Kông, Nhật Bản, Indônêxia, Singapore, Philippines, Malaixia và Ấn Độ được coi là những đối tác thương mại lớn hàng đầu trong khu vực của Việt Nam. Những mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam ở châu Á là thực phẩm và nguyên liệu, trong đó gạo, than đá và cao su là những mặt hàng chiến lược. Trong quan hệ thương mại giữa hai bên, Việt Nam là thị trường xuất siêu, còn châu Á là nhập siêu. Trong thời kỳ từ 1913-1932, hàng từ Đông Dương (chủ yếu là Việt Nam) xuất sang thị trường Nhật Bản bằng 5 lần số hàng Nhật Bản xuất sang Đông Dương (36). Trung Quốc là thị trường xuất khẩu số một của Việt Nam. Số hàng của Đông Dương xuất sang Trung Quốc chiếm từ 4%-6% tổng số hàng nhập khẩu vào nước này. Tuy nhiên, Việt Nam phụ thuộc quá nhiều vào nhóm hàng thực phẩm và nguyên liệu, trong khi đó lại phải nhập khẩu những mặt hàng chế biến từ các nước khác của châu Á. Điều này cho thấy sự kém cỏi trong lĩnh vực công nghiệp nhất là công nghiệp chế biến của Việt Nam. Đến cuối thời Pháp thuộc, vai trò của kinh tế nông nghiệp và sản xuất thủ công vẫn hết sức đậm trội ở Việt Nam.

3. Các hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam trên thị trường châu á chủ yếu do tư sản nước ngoài kiểm soát, trong đó nổi bật lên vai trò của Hoa thương. Với lợi thế am hiểu thị trường, vốn và kinh nghiệm, Hoa thương nhanh chóng chiếm lĩnh và chi phối hầu hết các quan hệ buôn

bán lớn ở Việt Nam. Một tác giả chuyên nghiên cứu về người Hoa ở Việt Nam và Đông Nam Á đã nhận xét: “Trong thời kỳ Đông Dương thuộc Pháp, người Hoa đã đóng một vai trò khá quan trọng trong các lĩnh vực hoạt động kinh doanh và họ cũng đã xác lập được vị trí của mình trong nền kinh tế thuộc địa, đặc biệt là trong các lĩnh vực thương mại, dịch vụ và giữ độc quyền trong xuất khẩu lúa gạo” (37).

Thế lực kinh tế của tư sản người Hoa chẳng kém tư sản người Pháp là bao nhiêu. Chính P.Richard Feray, một sử gia Pháp cũng đã khẳng định rằng: Ngành thương mại nói chung, ngành xuất khẩu nói riêng nằm trong tay thương nhân Hoa kiều. Nếu khối lượng hàng hoá lưu thông trong ngành thương mại tăng từ 525 triệu F. năm 1911 lên 800 triệu F. năm 1913 và 1 tỷ 800 triệu năm 1919 thì phần thương mại do người Hoa nắm giữ cũng tăng tương đương là 400 triệu năm 1911, 600 triệu năm 1913 và 1 tỷ 500 triệu năm 1919 (38).

Sài Gòn- Chợ Lớn là nơi Hoa thương có thế lực mạnh nhất: “Toàn bộ thương mại của thuộc địa với Singapore và Trung Hoa ở trong tay người Trung Hoa, về nhập khẩu cũng như xuất khẩu. Chỉ cần nhìn vào chi tiết các bảng thống kê của các phòng thương mại Sài Gòn cũng nhận thấy rằng những số tiền lớn tương ứng với các sản phẩm như lúa gạo, thuốc phiện, tơ lụa, chè, đều qua tay người Trung Hoa; chỉ có khoảng 25% ngoại thương thuộc về người Pháp” (39).

Tư sản Việt Nam cũng có những cố gắng nhất định nhằm giành quyền kiểm soát thị trường xuất nhập khẩu. Một số nhà tư sản Việt Nam đã cố gắng kiểm soát tuyến đường vận chuyển hàng hoá thuỷ nội địa (Hà Nội - Sài Gòn) và quốc tế (Việt Nam-Hồng Kông), tiêu biểu như Nguyễn Hữu

Thu (ở Nam Kỳ) và Bạch Thái Bưởi (ở Bắc Kỳ). Một số khác đã thiết lập quan hệ buôn bán trực tiếp với Campuchia, Lào, Trung Quốc, Hồng Kông, Singapore và Indônêxia. Hàng năm các công ty thương mại của tư sản Việt Nam đã nhập khẩu vào thị trường trong nước từ 3.000 tấn đến 7.000 tấn hàng hoá (40). Họ cũng xuất một lượng lớn các mặt hàng truyền thống của Việt Nam ra thị trường khu vực như tơ sống, đường, chè uống, da trâu, bò, gạo và đồ thêu. Tuy nhiên, vai trò của thương nhân người Việt Nam vẫn thật là nhỏ bé trước sự năng động và lấn lướt của tư sản nước ngoài.

4. Việc mở rộng quan hệ thương mại với châu Á đã mang lại cho Việt Nam nhiều lợi ích đáng kể. Trước hết, nó góp phần tăng thêm nguồn thu cho nền kinh tế Việt Nam thông qua việc xuất khẩu hàng hoá, đặc biệt là hàng hoá nông sản và khoáng sản, vốn là thế mạnh của Việt Nam. Thứ hai, nhờ mở rộng quan hệ giao thương với khu vực mà Việt Nam đã đẩy nhanh được tốc độ hội nhập vào thị trường thế giới. Thông qua các hoạt động buôn bán trên thương trường, người Việt Nam có điều kiện học hỏi, trao đổi và chia sẻ kinh nghiệm kinh doanh với người nước ngoài, góp phần nâng cao năng lực và sức mạnh cạnh tranh của Việt Nam trên thị trường quốc tế, đưa Việt Nam chủ động tham dự vào nền thương mại quốc tế hiện đại đang ngày càng mở rộng. Bên cạnh những lợi ích về kinh tế, việc mở rộng quan hệ giao thương của Việt Nam với các nước trong khu vực còn thúc đẩy sự giao lưu văn hoá,

tạo điều kiện cho các tư tưởng mới, lối sống mới du nhập vào Việt Nam, làm cơ sở và tiền đề cho sự hình thành một nền văn hoá mới và một phong trào dân tộc mang màu sắc mới ở Việt Nam trong thời kỳ cận đại.

Tuy nhiên, dưới thời thuộc địa, các lợi ích kinh tế đem lại từ hoạt động thương mại chủ yếu do người Pháp thụ hưởng. Người Việt Nam được hưởng lợi quá ít ngay cả so với thương nhân Hoa kiều. Sản phẩm gạo vốn là lợi thế của Việt Nam, nhưng sản lượng gạo xuất khẩu càng lớn thì đời sống của người nông dân càng khốn khó. Hàng triệu nông dân Việt Nam bị thiếu đói và chết đói. Rõ ràng có một sự bất bình đẳng to lớn trong việc thụ hưởng quyền lợi giữa thuộc địa với chính quốc, giữa người sản xuất và nhà xuất khẩu. Sự bất bình đẳng đó cho thấy, muốn có lợi ích thực sự, tránh sự bất bình đẳng trong thương mại thì phải có độc lập, tự do, tự chủ.

5. Ngày nay, Việt Nam đang tiến hành công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong bối cảnh khu vực hoá và quốc tế hoá trở thành xu thế phát triển tất yếu của thế giới. Trong điều kiện đó, Việt Nam cần duy trì, mở rộng và tăng cường hơn nữa quan hệ hợp tác kinh tế và thương mại với các nước, trước hết là với khu vực Đông Á và Đông Nam Á, vốn là các đối tác truyền thống và giàu tiềm năng trong khu vực. Chỉ có làm như vậy, Việt Nam mới có thể khai thác và tận dụng được thế mạnh của mình để nhanh chóng hội nhập và phát triển trong thế kỷ XXI.

(Xem tiếp trang 42)

QUAN ĐIỂM CỦA NGUYỄN TRƯỜNG TỘ VỀ CON ĐƯỜNG CỨU NƯỚC Ở VIỆT NAM NỬA SAU THẾ KỶ XIX

NGUYỄN TRỌNG VĂN*

Cuộc đời của Nguyễn Trường Tộ là một sự nỗ lực học hỏi và tìm tòi. Phương châm của ông là nghiên cứu kỹ “quốc sử” (lịch sử dân tộc) và “quan sát thế giới”, “chịu khó nghiên cứu cho sâu, học cho hết” rồi “đem những điều đã đọc được trong sách nghiệm ra việc đời”.

Với phương châm và mục đích nghiên cứu ấy, Nguyễn Trường Tộ cho rằng: nước Đại Nam muốn bảo vệ độc lập thì phải thực hiện một chính sách ngoại giao đa phương và tiến hành canh tân đất nước.

1. Nguyễn Trường Tộ - người Việt Nam đầu tiên nghiên cứu lịch sử dân tộc Việt Nam với tư cách là một bộ phận của lịch sử thế giới, tức là ông nghiên cứu quá trình phát triển của lịch sử dân tộc trong sự tiến hóa của lịch sử nhân loại.

Từ một lịch sử quan như vậy, Nguyễn Trường Tộ đã nghiên cứu lịch sử thế giới trong vòng 500 năm trở lại đây để hiểu thêm lịch sử dân tộc và tìm con đường cứu nguy cho dân tộc. Vì theo ông, con đường cứu nguy cho dân tộc lúc đó “không phải tìm ở trong nước mà phải tìm trong thiên hạ” (1).

Khi nghiên cứu lịch sử thế giới trong thời kỳ chuyển biến từ chế độ phong kiến

sang chế độ tư bản Cận đại, Nguyễn Trường Tộ đã nhận ra là: “Hiện nay thiên hạ buôn tẩu như diên chỉ gấp rút tranh thế mạnh yếu và lợi nhuận, đường lối xưa vĩnh viễn không còn thấy lại nữa, khắp thế giới chỗ nào sinh sống được, chỗ nào canh tác được thì người Tây đã tìm kiếm hết rồi... đã chia nhau hết rồi” (2) và “người Tây phàm đến xứ nào thì trước hết để chiếm thị trường... để kinh doanh khai thác” (3). Trong Di thảo “Bàn về các tình thế lớn trong thiên hạ” (*Thiên hạ đại thế luận*, năm Tự Đức thứ 16, 1863), Nguyễn Trường Tộ viết: “Ngày nay, các nước phương Tây đã bao chiếm từ Tây Nam đến Đông Bắc, toàn bộ lãnh thổ châu Phi... ở lục địa, tất cả chỗ nào có ghe thuyền đi đến, con người đi qua, mặt trăng soi chiếu, sương mù thấm đọng thì người châu Âu đều đặt chân tới” (4). Nhìn lại các nước phương Đông và trong khu vực, đặc biệt là khi thực dân Anh chiếm Ấn Độ, Nguyễn Trường Tộ cho rằng: “Miến Điện, Xiêm La là thân cá chậu, còn nước ta và Nhật Bản coi như đô thị lớn ở vùng biển Đông. Triều Tiên bên cạnh như một con phố nhỏ cho chúng điểm tâm buổi sáng”, “Trung Quốc như một cái chợ lớn để các nước phương Tây đánh chén”. Còn nước ta và Nhật Bản là hai con đường lớn của

* PGS.TS. Đại học Vinh

hai đầu chợ ấy, chắc chắn sẽ là nơi chúng buong gánh nghỉ vai. Điều đó sớm muộn sẽ xảy ra không sao tránh khỏi” (5).

Vì vậy, nước Đại Nam bị xâm lược là một điều dễ hiểu. Vấn đề là ở chỗ làm thế nào để bảo vệ được độc lập dân tộc.

2. Nguyễn Trường Tộ đã nghiên cứu kỹ “vận hội trong thiên hạ”, “sự thế xa nay dời đổi ra sao”, đặc biệt là sự đổi thay của các quốc gia trong khu vực và sự thay đổi, sự chuyển biến của Nhật Bản. Từ một quan điểm lịch sử đúng đắn, Nguyễn Trường Tộ đã phân tích và khẳng định, tất yếu các quốc gia phương Đông và Việt Nam phải tiếp thu văn minh phương Tây, tiếp thu khoa học - kỹ thuật phương Tây. Ông viết: “Xem thế thì thời thế vận hội trong thiên hạ đã tiến dần đến thời kỳ tráng thịnh, tung hoành bốn phương. Giá như có một nước nào đó ngày nay muốn đóng cửa không tiếp khách để hưởng yên vui một mình cũng không thể được. Bởi vì ta không đến với người, người cũng đến với ta”(6). Do vậy, để bảo vệ độc lập, vấn đề không phải là đóng cửa mà phải luôn làm cho đất nước cường tráng và phải có chính sách ngoại giao khôn khéo. Vừa khôn khéo với Pháp, “vừa giao thương với các nước khác để bổ kế liên hoành”. Điều đó Nhật Bản cũng đã làm và đặc biệt là Xiêm La... “Nước ấy trước đây vốn chẳng có thế lực to lớn hùng mạnh gì nhưng từ khi người phương Tây khuấy động khiến họ chợt thức tỉnh bèn lấy Anh, Pháp làm bạn, lấy Ý (Y Pha Nho), Bồ Đào Nha làm khách, mời hết các nước trên thế giới buôn bán, du lịch, còn nước ấy nghiêm nhiên trở thành một ông chủ nhà lớn đang hoành khiến nước lớn thì làm khách, nước nhỏ thì làm bạn,... chẳng cần đua đuổi cao xa mà vẫn chia quyền lợi với thiên hạ” (7).

Nguyễn Trường Tộ đề nghị triều đình phải có kế ngoại giao khôn khéo để vừa kiềm chế Pháp, điều đình với Pháp để lấy lại sáu tỉnh đã mất và giữ được những vùng đất còn lại; mặt khác phải “âm thầm” giao thiệp “dùng thuật liên hoành” với các nước khác trước hết là các nước “có mối hận thù với Pháp” để chống lại Pháp và cô lập Pháp; phải tìm nước bạn làm trung gian dàn xếp mâu thuẫn Việt- Pháp.

Chủ trương hoà với Pháp mà Nguyễn Trường Tộ nêu ra là một sách lược để tiến hành canh tân đất nước, chuẩn bị các điều kiện và khi có thời cơ thì đánh đuổi Pháp. Thời cơ mà theo ông dự báo là khi chiến tranh Pháp, Phổ diễn ra.

3. Từ sự nghiên cứu thế giới trong vòng 500 năm qua, Nguyễn Trường Tộ đã nhận thức được điều quan trọng là lịch sử đã đưa các quốc gia văn minh trên thế giới vào “lý thế tung hoành bốn biển”, tức là cạnh tranh để tồn tại và phát triển. Nước Đại Nam muốn phát triển không thể đứng ngoài cuộc cạnh tranh ấy. Nhưng muốn cạnh tranh để phát triển thì phải có thế và lực, nghĩa là phải tự cường dân tộc. Mà muốn tự cường dân tộc thì phải canh tân đất nước. Theo Nguyễn Trường Tộ, canh tân, đổi mới đất nước vừa là điều kiện, vừa là thể hiện của việc đưa nước Đại Nam lên ngang tầm phát triển của thế giới. Canh tân là con đường duy nhất để bảo vệ độc lập và phát triển.

4. Theo Nguyễn Trường Tộ, để đổi mới cần phải tiếp thu những thành tựu của văn minh phương Tây, tiếp thu khoa học - kỹ thuật phương Tây, Nhưng như vậy không có nghĩa là bỏ hết cái cũ mà mưu cầu cái mới. “Phải lấy cái hay của mình sẵn có, còn phải lấy cái hay trong thiên hạ mới sáng tạo ra. Như thế cái mới trong thiên hạ có

thì ta cũng có, cái hay ta có thì thiên hạ lại không có. Lấy hai điều biết mà dịch lại một điều biết. Như thế ai dám khinh rẻ nước mình”(8).

5. Một thực tế trong lịch sử Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX là, khi tiếp xúc với nền khoa học, kỹ thuật phương Tây thì một bộ phận nho sĩ đã cho rằng: “Bá ban kỹ xảo tế thiên địa, duy hữu tử sinh tạo hoá quyền”, đã khiếp nhược trước kẻ thù và từ đó đi đến kết luận ta không thể chống lại Pháp. Trong khi đó thì Nguyễn Trường Tộ lại tìm mọi cách tiếp thu nhanh nhất những thành tựu của nền văn minh ấy. Ông đã ra sức học “cái cao siêu như thiên văn, cái sâu như địa lý, cái phiến toái như nhân sự cho đến luật dịch, binh quyền, tạp giáo, dị nghệ, các môn cách trí, thuật số” (9). Và ông tin rằng, người Việt Nam, dân tộc Việt Nam có thể tiếp thu được văn minh nhân loại, văn minh phương Tây để bằng người và vượt người. Vì theo Nguyễn Trường Tộ, người Việt Nam “nhiều tài trí lại khéo bắt chước kỹ xảo của người khác, không tự kiêu, tự mãn... Cho nên các nhà thông thái các nước khi bàn về đại thế trong thiên hạ đều cho rằng nước ta có địa thế tốt, lại có nhân tính tốt, ngày nay ắt hẳn sẽ phồn vinh vô cùng. Nhưng chỉ tiếc là người mình còn chấp nê tập tục cũ, bị lối học từ chương bó buộc nên chưa thể tung hoành nơi bốn bể”. Với những lợi thế đó, nếu người Việt Nam quyết tâm chỉnh đốn thói cũ, nghĩ làm lợi cho công, làm lợi cho tư thì người Việt Nam, dân tộc Việt Nam có thể vươn lên bằng người và vượt người, thế giới không ai dám khinh rẻ mình. Quan điểm đó thể hiện tinh thần dân tộc chân chính của Nguyễn Trường Tộ và là một biểu hiện mới của tinh thần dân tộc Việt Nam ở nửa sau thế kỷ XIX.

Nguyễn Trường Tộ một mặt đã phân tích đầy đủ những mặt “sở trường” của

người Việt Nam, nhưng mặt khác ông cũng phân tích những điều “sở đoản” thậm chí là thiếu sót khi so sánh, đối chiếu với thế giới. Ông đã trình bày với triều đình Huế phương pháp khắc phục những điều “sở đoản” của người Việt Nam mình là phải “quan sát thế giới”, sau đó “chịu khó nghiên cứu cho sâu, học cho hết” rồi hoạch định kế hoạch mới và phương pháp mới.

6. Khi xác định con đường tiến lên của dân tộc Việt Nam chỉ là con đường canh tân, đổi mới đất nước, Nguyễn Trường Tộ đã dâng lên triều đình Huế một chương trình canh tân đất nước phong phú, trên nhiều lĩnh vực thể hiện trong 58 bản điều trần. Và ông cũng thường xuyên nhắc nhở triều đình thực hiện chương trình canh tân ấy. Cho đến những ngày cuối đời, Nguyễn Trường Tộ vẫn còn trăn trở trước số phận, với vận mệnh đất nước. Tháng 9 năm 1871, tức là 2 tháng trước khi qua đời, Nguyễn Trường Tộ vẫn còn giục giã triều đình thực hiện chương trình canh tân đất nước mà ông đã đề xuất từ năm 1863, mà theo ông, “nếu đem ra thực hành trăm năm cũng không hết. Thế mà bây, tám năm nay chưa thực hành tí nào, chả lẽ đợi đến một trăm năm sau mới thực hành được sao. Nay có thể làm được rồi, thời cơ đã đến, thế đã có, mở cửa để xem của cải thiên hạ đến, chấn hưng phương pháp mới để làm hưng thịnh nguồn lợi trong nước. Tiến hành cả hai thì mọi cái hỗ trợ nhau, lợi ích sẽ ùn ùn đưa đến. Tôi tính toán cái thời hạn 20 năm chỉ một ngày có thể hi vọng được” (10). “Thời đã đến, thế đã có” được Nguyễn Trường Tộ xác định căn cứ vào sự cạnh tranh ngày càng gay gắt của các nước tư bản, đặc biệt là sự kiện Pháp thất bại trước Phổ và tình hình nước Pháp trong năm 1870 - 1871. Nguyễn Trường Tộ đã theo dõi, nắm bắt, phân tích kỹ và kịp thời những sự kiện của

nước Pháp và giục triều đình khẩn thiết lợi dụng thời cơ ấy. Ông nói: “Nếu để thời cơ trôi rớt của họ (thực dân Pháp- N.T.V) đi qua thì còn làm chi được nữa, hiện nay hết sức khẩn cấp. Hãy đứng dậy nhảy xổ ra bắt tay thực hiện ngay. Thời đã đến rồi, thời khó mà dễ mất. Chớ nên nói hãy để sang năm” (11).

7. Quan điểm của Nguyễn Trường Tộ là quý trọng quá khứ nhưng không nên chỉ có ngoảnh lại với quá khứ. “Thời đại nào có chế độ ấy, con người sinh ra thời đại nào cũng chỉ đủ làm công việc của thời đại ấy mà thôi. Vậy thì sinh vào thời xa, làm xong công việc của thời xa, rồi dần dần thời thế đổi dời, làm sao có thể cứ nhất nhất ôm giữ phép xa mãi được” (12).

Từ đó Nguyễn Trường Tộ khẳng định sứ mệnh của người Việt Nam, của triều đình Huế ở cuối thế kỉ XIX là canh tân đất nước, làm cho đất nước phú cường để bảo vệ độc

lập dân tộc và đưa đất nước phát triển ngang hàng với các nước văn minh trên thế giới lúc bấy giờ.

Nguyễn Trường Tộ qua đời cách đây gần 140 năm, nhưng ngày nay đọc lại những đề nghị canh tân đất nước của ông để lại, chúng ta không chỉ khâm phục tinh thần dân tộc cao cả, tri thức khoa học uyên thâm của ông mà chúng ta còn ngạc nhiên về lịch sử quan và phương pháp nghiên cứu của ông. Chính từ ý thức dân tộc cao cả ấy, lịch sử quan và phương pháp nghiên cứu ấy mà những tác phẩm, tư tưởng của Nguyễn Trường Tộ đã vượt lên tất cả những người có học thức và muốn cứu nước đương thời, phù hợp với xu thế của thời đại, phù hợp với yêu cầu của lịch sử dân tộc lúc bấy giờ. Cho đến hôm nay, những vấn đề mà Nguyễn Trường Tộ nêu ra, những giá trị tư tưởng của ông vẫn còn có ý nghĩa thời sự sâu sắc.

CHÚ THÍCH

(1). Nguyễn Trường Tộ, *Di thảo số 3*, Xem Trương Bá Cần: *Nguyễn Trường Tộ - Con người và di thảo*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1988, tr. 123.

(2). Trích theo Nguyễn Trọng Văn trong bài: *Phương pháp nghiên cứu của Nguyễn Trường Tộ*, Tạp chí *Triết học*, số 2, 1993, tr. 63.

(3). Nguyễn Trường Tộ, *Di thảo số 9*, sdd, tr. 168.

(4). Nguyễn Trường Tộ, *Di thảo số 1*, sdd, tr. 107.

(5), (6). Nguyễn Trường Tộ, *Di thảo số 27*, sdd, tr. 229.

(7). Trích theo Nguyễn Trọng Văn trong bài *Tư tưởng ngoại giao đa phương của Nguyễn Trường Tộ*, Tạp chí *Triết học*, số 3, 1992, tr. 52.

(8). Nguyễn Trường Tộ, *Di thảo số 18*, sdd, tr. 193.

(9). Trích theo Nguyễn Trọng Văn trong sách *Tư tưởng canh tân đất nước dưới triều Nguyễn*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1999, tr. 13.

(10). Nguyễn Trường Tộ, *Di thảo số 52*, sdd, tr. 193.

(11), (12). Nguyễn Trường Tộ, *Di thảo số 27*, Sdd, tr. 230, 235.

LÀNG XÃ THỜI TRẦN

VŨ DUY MẾN*

Làng xã - đơn vị cơ sở nền tảng kinh tế - xã hội - văn hóa thời Trần đã từng được nghiên cứu trực tiếp hoặc gián tiếp dưới nhiều góc độ và vấn đề liên quan khác nhau, chẳng hạn như: *Làng xã trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên* của Phùng Văn Cường. *Mỹ thuật làng xã thời Trần* của Chu Quang Chú trong *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, 1977, tập I; *Chế độ quân chủ quý tộc đời Trần* của Nguyễn Hồng Phong, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4-1986; hoặc *Chế độ đất công làng xã*, trong *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam*, tập I của Trương Hữu Quýnh năm 1982. *Thái ấp - điển trang thời Trần (thế kỷ XIII- XIV)* của Nguyễn Thị Phương Chi, xuất bản năm 2002... Nhìn chung, những công trình trên đã đưa ra cách nhìn nhận khác nhau và cung cấp thông tin hữu ích giúp hiểu biết nhiều hơn mặt này hay mặt khác về làng xã thời Trần.

Trên cơ sở đó cùng những tài liệu thu được bài viết nhằm giới thiệu khái quát làng xã Việt Nam thời Trần về cơ cấu tổ chức hành chính trực thuộc (bộ máy xã quan và vai trò nhiệm vụ của xã quan); cùng một số chính sách của nhà nước Trần và vai trò của Trần Thủ Độ đối với làng xã.

1. Tổ chức hành chính làng xã

Theo sách *An Nam chí* của Cao Hùng Trưng (đời Thanh) trong đó dẫn *Nam Việt ngoại ký* cho biết: Khu vực Hòa, Thứ sử nhà Đường bắt đầu đem trong ngoài châu và huyện (ở Giao Châu) chia ra: huyện gồm có hương lớn, hương nhỏ, xã lớn, xã nhỏ.

Xã nhỏ từ 10 đến 30 hộ.

Xã lớn từ 40 đến 60 hộ.

Hương nhỏ từ 70 đến 150 hộ.

Hương lớn từ 160 đến 540 hộ.

Khoảng niên hiệu Trinh Nguyên (785-804) Đô hộ là Triệu Xương bãi bỏ việc chia hương nhỏ hương lớn, chỉ gọi chung là hương.

Đến giữa niên hiệu Hàm Thông (860-870) Cao Biền chia đặt làm 159 hương thuộc.

Giữa niên hiệu Khai Bình (907- 910) Tiết độ xứ Khúc Hạo giành được quyền tự chủ đã đổi hương làm giáp, cùng với số giáp có từ trước tất cả là 314 giáp.

Khúc Hạo chia đặt ra các lộ, phủ, châu và xã ở các xứ; đặt ra chánh lệnh trưởng và Tá lệnh trưởng. Mỗi giáp đặt ra một Quản

* TS. Viện Sử học

giáp và một Phó tri giáp để giữ việc đánh thuế.

Chế độ giáp được duy trì cho đến thời Lý - Trần. Vào năm 1292, nhà Trần cho đổi giáp làm hương. Từ đây giáp hầu như hoàn toàn được thay thế là hương.

Suốt trong thời kỳ Lý đến cuối thế kỷ XIII- hương - giáp, sau đó là hương đều nằm trong hệ thống đơn vị hành chính trực thuộc huyện (vùng đồng bằng), thuộc châu (vùng trung du, miền núi). Huyện, châu thuộc lộ. Năm 1222, nhà Lý chia cả nước làm 24 lộ. Sang thời trần, 20 năm sau, năm 1242 chia cả nước làm 12 lộ, những năm sau đó là lộ, phủ.

Hương - giáp là đơn vị cấp dưới châu, huyện đồng thời trên xã. Tài liệu lịch sử cho thấy, thời kỳ thuộc Đường một hương thường lớn hơn xã (hương nhỏ gồm 2 đến 3 xã, lớn 8 đến 9 xã), tương đương với đơn vị tổng từ thời Mạc về sau này. Những tài liệu thời Lý, Trần cho thấy đơn vị hương thường chỉ gồm địa hạt một xã. Hương lớn có thể gồm 2 xã - Trần Khát Chân ở hương Cổ Mai (gồm hai xã Hoàng Mai và Tương Mai). Trần Quốc Chân ở hương Kiệt Đặc, một xã thuộc huyện Chí Linh, Hải Dương, thậm chí hương nhỏ gồm 1 làng (thôn). Chế độ thời Trần hương ấp là nơi đóng phủ đệ, đất phân phong của các vương hầu; có quyền thu thuế và tổ chức hương binh giúp vua khi đất nước có chiến tranh. Trần Hưng Đạo ở hương Vạn Kiếp, Trần Thủ Độ ở Quốc Hương. Dưới hương, giáp là đơn vị xã ở đồng bằng, sách hay động ở thượng du, đứng đầu là Động chủ, Từ trưởng thường giữ chức Động chủ. Ở những nơi biên viễn Nhà nước Lý - Trần còn cho lập trại. Đứng đầu là các chủ trại - là thủ lĩnh hoặc các phụ đạo người dân tộc thiểu số cai quản vùng đó. Hà Khuất, Hà Bổng là chủ trại Quy Hóa (Tuyên Quang).

Đơn vị xã thường bao gồm một số thôn (làng); trang hoặc ấp hợp thành. Xã là đơn vị hành chính cấp cơ sở trong hệ thống cơ quan hành chính thời Lý - Trần. Cho đến nay tư liệu ghi chép về bộ máy hành chính cấp xã thời Lý - Trần mà chúng ta có được rất ít, chính sử ghi chép rất sơ lược, vì thế việc tìm hiểu về tổ chức bộ máy quản lý làng xã gặp không ít khó khăn.

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*:

“... tháng 12 (năm 1242) chia nước làm 12 lộ đặt chức An phủ hoặc Trấn phủ chánh phó 2 viên để cai trị. Các xã, sách thì đặt chức Đại, Tiểu tư xã, từ ngũ phẩm trở lên là Đại tư xã, từ lục phẩm trở xuống là Tiểu tư xã, hoặc có người kiêm 2, 3, 4 xã, cùng Xã chính (Xã trưởng sau này), Xã sử, Xã giám, gọi là Xã quan..” (1).

Sau này, sử gia Phan Huy Chú khi khảo về quan chức đời Trần cho biết thêm chức trách của Xã quan giữ việc làm hộ tịch, chức vụ cũng xem là quan trọng. Các đời sau noi theo không đổi, trong đời Quang Thái (Trần Thuận Tông 1388-1398), vào tháng 4 năm 1397 nhân việc đổi tên một số trấn ở trong nước mới “bãi bỏ chức Đại Tiểu tư xã, riêng chức Đại toát Quản giáp vẫn để như cũ” (2).

Trong *Bia chùa Hưng Phúc* (3) có bài minh và lời tựa về bia Hưng Phúc, thuộc hương Yên Duyên (nay là làng Trường Tân, xã Quảng Hùng, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa); bia dựng vào ngày tốt tháng 12 mùa Đông năm Giáp Tý đời vua Khai Thái (1324) (mặt 1) và *bài bia về tường công* (họ Lê) do hội Vũ thôn Trường Tân khắc lại ngày 8 tháng 6 năm Canh Thân, niên hiệu Tự Đức thứ 13 (1859) (mặt 2) cho biết:

Thượng tướng Minh Tự (người bản thôn) thời Trần xưa là Lê An, sinh con là Đại

Toát Lê Bào Tử, Đại toát Lê Bằng; đã bỏ tiền của xây dựng chùa Hưng Phúc. Chùa chưa xây xong thì Lê Bằng mất. Con của ông bà là Đại toát Đại Liêu ban Lê Mạnh bèn cùng anh Nguyên Đại toát ký ban Lê Nam tử, Đại toát ký ban Lê Quảng... Lê Khả Lỗi cùng với con cháu tiếp tục xây dựng ngôi chùa và hoàn thành vào năm 1324.

Trong bia có chép sự kiện khoảng niên hiệu Thiệu Bảo (1278-1285): Cánh quân của Toa Đô tiến xuống phía Nam theo đường biển, quân giặc đi tắt đường Cổ Khê dẫn vào hương (Yên Duyên) Ông (Lê công) đã đốc suất mọi người trong hương ra phòng ngự ở bến Cổ Bút, đánh nhau với giặc. Quân giặc bị đánh hầu như không còn đường lui chạy... Sau có kẻ phản bội đã dẫn đường cho giặc vào triệt phá thôn, gây tổn hại lớn.

Như vậy tư liệu từ tấm bia trên cho biết, ngoài chức Xã quan - Đại tư xã, Tiểu tư xã, Xã chính, Xã sử, Xã giám còn tồn tại chức Đại toát và Tiểu toát (theo bia chùa Hưng Phúc). Giáo sư Phan Đại Doãn cho rằng Đại toát, Tiểu toát dân gian còn gọi là Đại loát, Tiểu loát. Chức Đại toát tương đương chức Đại tư xã và chức Tiểu toát là Tiểu tư xã. Phải chăng đây là cách gọi khác của dân gian về chức phẩm ở làng xã thuộc hàng Xã quan. Lê Tắc khi viết *An Nam chí lược* cũng ghi "chức quan làng đời đời kế tiếp."

Quản giáp (có thượng, trung, hạ, ba bậc, lấy các quan Đại liêu, Lang tướng làm chức ấy).

Đại toát

Chủ đô

Tiểu toát" (4).

Xã quan ngoài việc lập sổ hộ tịch ở làng xã còn có nhiệm vụ tự quản, tự vệ - tổ chức nhân dân trong hương chiến đấu chống giặc như Lê An ở hương Yên Duyên mà bia đã ghi. Người có tấm lòng trung cần và tinh thần chiến đấu chống giặc Mông - Nguyên quả cảm như ông và nhân dân hương Yên Duyên đã được vua Trần Thánh Tông khuyến khích khen ngợi. Các con cháu của ông kế tiếp được giữ chức Đại toát Lê bào tử, Đại toát Đại liêu ban Lê Mạnh, Đại toát ký ban Lê Nam tử, Đại toát Lê Quảng. Đó có thể coi là điển lệ riêng của triều Trần đối với chức Xã quan. Chế độ thế tập không chỉ giành cho vương hầu quý tộc mà còn mở rộng đến chức Xã quan ở các làng xã. Chính điều đó cũng được Lê Tắc người đương thời thừa nhận. Chính sách đó đã tạo ra được cơ sở xã hội ổn định, vững chắc, để làm kế "sâu rễ, bền gốc" làm nên sức mạnh tổng thể của triều Trần.

Điển lệ là thế, tất nhiên không loại trừ người có công vẫn có thể được bổ chức Xã quan. Trường hợp Tiểu tốt Trần Lai dâng cơm gạo xấu cho vua Trần trong lúc đang chạy giặc sang lộ Hải Đông trong cuộc kháng chiến lần thứ 2 (1284-1285); được khen là trung và ban cho tước Thượng phẩm, kiêm chức Tiểu tư xã, xã Hữu Triều Môn ở Bạch Đằng.

Những tài liệu lịch sử cho thấy Xã quan triều Trần gồm Xã chính, Xã sử, Xã giám; hoặc Đại toát, Tiểu toát, Đại tư xã, Tiểu tư xã (nhiệm vụ của từng chức danh chưa rõ), đều do nhà nước bổ nhiệm, công nhận. Xã quan thuộc ngạch bậc quan lại của nhà nước cũng được hưởng chế độ lương bổng theo quy chế ban hành năm 1244 (rất tiếc là chưa biết mức lương cụ thể của họ?). Việc xét để thăng giáng quan lại thời kỳ đầu nhà Trần diễn ra sau 15 năm; sau đó khoảng cách được rút ngắn dần, theo đà tổ

chức bộ máy nhà nước quy củ hơn của nhà Trần. Chưa biết được thời hạn của Xã quan dài ngắn là bao lâu?

Duy Xã quan, nếu là người do triều đình cử về theo nhận xét của Ngô Thì Sĩ sẽ rất hạn chế. Họ chỉ là người thực hành thu thuế ruộng, thuế thân ở làng xã. Các mặt khác liên quan đến đời sống của dân làng như tệ bề phái, kiện cáo, những nhiễu rất khó giải quyết. Nếu Xã quan có năng lực mà thanh liêm thì dân làng được nhờ; Xã quan tham bĩ và tư lợi về hòa với bọn cường hào thì dân mắc họa. Xã quan là kẻ hèn kém, vô tích sự thì bọn cường hào ở làng xã càng được dịp thả sức đục khoét, hãm hại dân lành... Có lẽ vì thế chế độ Xã quan không thể tiếp tục duy trì, đến đời Quang Thái (đã nêu) đã phải trừ bỏ chế độ Xã quan do nhà nước áp đặt. Xã trưởng sau đó thay thế Xã quan do dân bầu, nhà nước công nhận; bắt đầu thịnh hành từ thời Lê Thái Tổ (1428-1433).

Thông qua đội ngũ Xã quan thế tập để nhà nước quản lý các làng xã; đồng thời ban hành một số chính sách quan trọng nhằm tăng cường quản lý, thu phục làng xã trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ vương triều Trần.

2. Một số chính sách của nhà nước đối với làng xã

Lập sổ đinh

Sau khi nhà Trần thiết lập được hai năm vào tháng 10- 1227 theo chế độ nhà Lý đã tiến hành xét định sổ đinh ở phủ Thanh Hóa.

Hàng năm vào đầu mùa Xuân triều đình sai Xã quan khai báo nhân khẩu gọi là đơn sổ, lập thành sổ đinh. Sau đó cứ theo sổ mà định. Trong đó kê khai rõ các hạng tôn thất, quan văn, quan võ, quan tùy tùng,

quân nhân, tạp lưu hoàng nam, già yếu, người tàn tật bất cù, người biên tên trong sổ phụ, người phiêu tán... Ai có quan tước mà con cháu tập ấm mới được ra làm quan. Người giàu khỏe mạnh mà không có quan tước thì xung quân, đời đời làm lính.

Vào tháng 2 năm 1238, vua Trần sai Thống quốc Thái sư Trần Thủ Độ duyệt định sổ đinh phủ Thanh Hóa. Ngoài ra triều đình sai Phùng Tá Chu đi duyệt các ấp có tiếng ở phủ Nghệ An. Chỉ riêng phủ Thanh Hóa làm trước và làm kỹ sổ đinh. Có thể do triều trước (triều Lý) việc quản lý hai phủ Thanh Hóa, Nghệ An còn sơ lược lỏng lẻo. Nên triều đình Trần phải chỉnh đốn lại và làm sổ đinh cẩn thận. Từ đấy lấy làm bài học, kinh nghiệm quản lý các vùng khác trong nước.

Việc làm sổ hộ khẩu ở các lộ khác trong nước mãi đến năm 1242 mới tiến hành. Trong đó quy định con trai lớn gọi là Đại hoàng nam, nhỏ gọi là Tiểu hoàng nam, 60 tuổi gọi là lão, già lắm gọi là long lão.

Việc làm hộ khẩu sau đó vẫn được duy trì. Khoảng 5 đến 6 năm nhà nước lại tổ chức kiểm tra hộ khẩu. Việc lập sổ hộ khẩu để nhà nước nắm được số nhân đinh nhằm quản lý và thu thuế, tuyển lính; nhằm duy trì bộ máy nhà nước triều Trần. Dựa vào đó nhà Trần đã thực thi thành công chính sách “Ngụ binh ư nông” - một quốc sách dựa đến binh cường, nước mạnh vượt qua thủ thách ác liệt đánh thắng đế quốc Mông - Nguyên hùng mạnh nhất thế giới lúc bấy giờ, bảo tồn được non sông đất Việt.

Như vậy, thông qua việc lập sổ hộ khẩu nhà Trần đã quản lý được nhân đinh và kịp thời đưa ra chính sách hợp lý đối với các hạng người trong xã hội, nhằm tranh thủ sức dân. Tuy nhiên, để giữ cho cuộc sống của nhân dân được yên ổn, nhà Trần đã

thực thi nhiều biện pháp và chính sách tích cực. Sớm định luật lệnh điều lệ trong nước vào tháng 2 năm 1226 và ban hành những quy định liên quan đến ruộng đất.

Một số chính sách quy định liên quan đến ruộng đất.

Mùa Xuân, tháng Giêng năm Đinh Dậu (1237) nhà vua xuống chiếu quy định: “Phàm làm chúc thư, văn khế nếu là giấy tờ về ruộng đất hoặc vay mượn thì người làm chứng in tay ở ba dòng trước, người bán in tay ở bốn dòng sau” (5). Sau này vào tháng 3 năm 1292 quy định bổ sung thêm: “... phàm văn tự bán đoạn hay cầm độ ruộng đất phải làm hai bản giống nhau, mỗi bên cầm một bản” (6).

Các quy định đó tạo cơ sở pháp lý tin cậy, bảo vệ quyền lợi của người làm chúc thư, đặc biệt đối với văn khế (bên mua bán) ruộng đất hoặc vay mượn, đều phải tôn trọng quy định mang tính pháp chế đó. Điều này cũng chứng tỏ trước đó tình hình mua bán ruộng đất đã diễn ra tự do mà nhà nước chưa kiểm soát được. Trong quá trình mua bán ruộng đất không tránh khỏi sự rủi ro đối với người mua, kẻ bán. Việc đưa vào quy định sẽ đảm bảo quyền lợi cho cả hai phía. Vì làm văn khế đúng như quy định trên mới hợp pháp. Nếu có xảy ra tranh chấp, kiện cáo thì quan xử kiện mới có căn cứ pháp lý để phân xử; bảo vệ được quyền lợi hợp pháp của người bị hại. Chính quy định mang tính pháp chế cho việc mua bán ruộng đất đã tạo cơ sở pháp chế cho việc mua bán ruộng đất; mở đường cho chế độ ruộng đất tư đời Trần phát triển.

Vào tháng 6 năm Giáp Dần (1254) cho phép “bán ruộng công mỗi một diện là 5 quan tiền (đương thời gọi mẫu là diện) cho nhân dân mua làm của tư” (7).

Quy định này thêm một lần nữa mở đường cho nhân dân có thể mua ruộng công làm ruộng tư. Quy định không hạn chế việc mua bán ruộng công, khiến hào cường và địa chủ và nhân dân các làng xã càng có dịp để mua thêm ruộng đất công, mở rộng ruộng đất tư.

Một khi ruộng đất được mở rộng, quy mô sản xuất tăng lên, tất tăng cường thêm khả năng kinh tế của nhân dân các làng xã.

Việc mua bán ruộng đất thường diễn ra dưới hai hình thức hoặc mua đứt hay bán đoạn. Nhưng vào thời điểm những năm mất mùa đói kém như năm Canh Dần (1290) và năm Tân Mão (1291) nhiều người phải bán con làm nô tỳ cho người khác. Giá một người 1 quan tiền, thậm chí phải cầm cố ruộng đất để cứu đói. Sau những tình huống cấp bách đó nếu việc mua bán ruộng đất và nô tỳ theo định lệ sẽ đẩy nhiều gia đình vào hoàn cảnh càng khó khăn hơn vì đã cầm cố hết ruộng đất không còn kế sinh nhai. Bởi vậy, triều đình đã ban chiếu nhằm giải quyết tình thế cho dân vào năm 1299, cho phép “phàm bán ruộng đất và mua người làm nô đều được chuộc lại, nếu để quá năm nay thì không cho chuộc nữa” (8).

Quy định này nhằm nói lòng sức dân, tạo điều kiện để người dân cố gắng khôi phục lại cuộc sống bình thường sau nạn đói kinh hoàng.

Triều Trần đặc biệt quan tâm đến chế độ sở hữu ruộng đất, những quy định trên đều nhằm bảo vệ quyền lợi của người sở hữu ruộng đất. Tháng 10 năm Canh Thân (1320), triều đình tiếp tục ban chiếu: “phàm tranh nhau ruộng đất, khám xét ra không phải là của mình mà cố tranh bậy thì phải phản tọa, tính số tiền về giá ruộng đất ấy, bắt phải bồi lại gấp đôi. Nếu làm

văn khế giả mạo thì chặt một ngón tay bên trái" (9).

Quy định trên nếu được thực hiện nghiêm minh chắc chắn đã góp phần ngăn chặn tệ kiêm tinh ruộng đất của địa chủ, quan lại, bảo vệ quyền sở hữu ruộng đất tư của người dân trong các làng xã; mở đường cho sản xuất nông nghiệp phát triển. Kết quả thực tế cho thấy chế độ ruộng tư thời Trần phát triển, hợp với xu thế lịch sử. Biểu hiện vào cuối thế kỷ XIV khi nhà Trần suy kiệt, quyền hành tập trung trong tay Hồ Quý Ly đã cải cách hạn điền vào năm 1397. Đã có nhiều nghiên cứu về chính sách này. Hạn điền chủ yếu nhằm vào giới quý tộc Trần. Đối với nhân dân các làng xã mỗi người sở hữu không quá 10 mẫu... Họ Hồ đã giành lại ruộng đất một cách bất chính; đó là một trong những thất sách lớn nhất, sớm nhất dẫn đến thất bại nhanh chóng của họ Hồ trước lịch sử.

Nhưng cũng phải thấy rằng những chính sách quy định tích cực của triều Trần về ruộng đất và liên quan đến ruộng đất dẫn trên đã góp phần đáng kể trong việc thực hiện kế sách chiến lược "Sâu rễ bền gốc" tạo ra một hợp lực "Vua tôi đồng lòng, cả nước góp sức" đã đánh tan quân Mông - Nguyên ba lần xâm lược Đại Việt; tạo nên hào khí Đông A hiển hách đến muôn đời. Những chiến thắng vang dội đó bắt nguồn từ việc xây dựng cơ sở xã hội Trần vững mạnh, từ cơ sở các làng xã, trong đó ghi nhận phần đóng góp quan trọng của Thống quốc Thái sư Trần Thủ Độ.

3. Đóng góp của Trần Thủ Độ đối với làng xã

Lịch sử đã ghi nhận công lao của Trần Thủ Độ mở ra triều Trần và việc xây dựng vương triều Trần vững mạnh, cùng vai trò của ông trong cuộc kháng chiến chống quân

xâm lược Mông - Nguyên lần thứ nhất (1258). Chỉ xin nêu ra ở đây đóng góp của Trần Thủ Độ đối với việc xây dựng làng xã cơ sở. Làng xã là nền tảng của xã hội quân chủ. Làng xã có vững chắc thì nước - vương triều mới có thể tồn tại lâu dài.

Khi Trần Thái Tông lên ngôi chưa đầy 2 năm (1227), bấy giờ mọi quyền hành đều thuộc về tay Trần Thủ Độ. Ông đã cho xét định sổ dinh phủ Thanh Hóa. Mục đích để nắm được các hạng quân dân của phủ Thanh Hóa, rút kinh nghiệm để làm sổ dinh các phủ lộ khác trong nước. Nắm được sổ dinh quan trọng như thế nào đối với nhà nước đã phân tích ở trên. Lập sổ dinh, sổ hộ khẩu sau đó, được coi như một quốc sách của nhà nước Trần.

Đến tháng 2 năm 1238, đích thân Thống quốc Thái sư Trần Thủ Độ duyệt định sổ dinh ở phủ Thanh Hóa. Có thể do lần trước (1227) làm sổ dinh ở đó chưa được kỹ (chưa đạt yêu cầu đặt ra) do đó lần này chính Trần Thủ Độ trực tiếp xét định làm kỹ sổ dinh ở phủ Thanh Hóa; rút ra bài học thực tế khi lập sổ dinh ở các nơi khác sẽ tiến hành sau đó.

Trong quá trình Trần Thủ Độ kinh lý xét định hộ khẩu (có lẽ ở vùng ngoại vi Kinh đô Thăng Long) chính sử có chép một sự kiện khá điển hình. "Thủ Độ từng duyệt định sổ hộ khẩu, quốc mẫu (Linh Từ quốc mẫu - vợ Trần Thủ Độ) xin cho riêng một người được làm Câu đương (chức dịch trong xã - xưa coi việc tuần phòng giữ gìn trật tự trị an; thời Nguyễn sau này chuyên lo việc đăng cai tế lễ của làng xã). Thủ Độ gật đầu và biên lấy họ tên quê quán của người ấy. Khi xét duyệt đến xã ấy ông hỏi tên ấy đầu. Người ấy mừng chạy đến. Thủ độ nói: Người vì có công chúa xin cho được làm Câu đương, không ví như người Câu đương khác được, phải chặt một ngón chân để

phân biệt với người khác. Người ấy kêu van xin thôi (chức Cầu đương), hồi lâu mới tha cho; từ đấy không ai dám đến nhà thăm riêng nữa” (10).

Câu chuyện trên thể hiện tính nghiêm khắc, công tâm của Trần Thủ Độ người làm quan giữ trọng trách lúc bấy giờ. Ông luôn

luôn đứng ra bảo vệ quyền lợi của người dân, từ chối quyền lợi bất chính cho riêng mình. Chính việc làm của Trần Thủ Độ đã góp phần tạo dựng được niềm tin gắn kết ngay trong hàng ngũ quan lại, trong nhân dân và giữa dân với quan; tạo nên sức mạnh vô địch của quốc gia Đại Việt thời Trần.

CHÚ THÍCH

(1). *Đại Việt sử ký toàn thư* (Toàn thư). Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972. Tập II, tr 18.

(2). *Đại Việt sử ký tiền biên*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr 503.

(3). Xem Phùng Văn Cường, Phạm Văn Kính. *Một tấm bia đời Trần mới được phát hiện*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 156 tháng 5-6 năm 1974, tr. 60- 69, 84.

(4). Lê Tác. *An Nam chí lược*. Nxb. Thuận Hóa. Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, tr. 254.

(5), (6). *Toàn thư*, sdd, tr. 15, 75.

(7), (8). *Toàn thư*, sdd, tr. 26, 87.

(9), (10). *Toàn thư*, sdd, tr. 121, 36-37.

QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM-CHÂU Á ...

(Tiếp theo trang 31)

CHÚ THÍCH

(22), (23). Xem Kham Voraphet, sdd, tr. 605.

(24), (25). Xem Kham Voraphet, sdd, tr. 604.

(26). Có thể chứng minh qua số liệu của Bảng 91 trong Kham Voraphet, sdd, tr. 607.

(27). Dẫn theo Kham Voraphet, sdd, tr. 613.

(28). Biên bản ghi các bức điện gửi Thống sứ Bắc Kỳ (1900-1902), CAOM, Fonds RST, hồ sơ 1B2333, tr. 427.

(29). Pierre Brocheux, Daniel Hémery, sdd. Bản dịch lưu tại khoa Sử, Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG HN, tr. 138.

(30). Pierre Brocheux, Daniel Hémery, sdd, tr. 137.

(31). *Annuaire Statistique de l'Indochine. Résumé rétrospectif*. Dẫn theo Kham Voraphet, sdd, tr. 616.

(32). Kham Voraphet, sdd, tr. 620.

(33). *Annuaire Statistique de l'Indochine. Résumé rétrospectif*. Dẫn theo Kham Voraphet, sdd, tr. 611.

(34). Dẫn theo số liệu của Kham Voraphet, sdd, tr. 622.

(35). Ministère de l'Information, *La mise en valeur de l'Indochine Française/Notes documentaires et études*, N° 95, 26 Juillet 1945, p. 13.

(36). Pierre Brocheux, Daniel Hémery, sdd, tr. 201.

(37). Châu Thị Hải, *Người Hoa Việt Nam và Đông Nam Á. Hình ảnh hôm qua và vị thế hôm nay*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2006, tr. 234-235.

(38). Pierre-Richard Feray, *Le Vietnam au XX^e siècle*, Ed., Presses Universitaires de France, Paris 1979, p. 45. Xem thêm *Lịch sử Việt Nam*, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004, tr. 99.

(39). Jean - Pierre Aumiphin, sdd, tr. 152.

(40). Nguyễn Công Bình, *Tìm hiểu giai cấp tư sản Việt Nam dưới thời Pháp thuộc*, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1959, tr. 109.

THƯ TỊCH CỔ VIẾT VỀ VŨ HỒN

NGUYỄN HỮU TÂM*

Trong các thư tịch cổ Việt Nam, như *An Nam chí lược*, *Đại Việt sử kí toàn thư*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (1)... chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy nguồn tư liệu chính viết về Vũ Hồn, mà các sách đưa ra đều có xuất xứ từ *Tân Đường thư* trong bộ *Nhi thập tứ sử* của Trung Quốc. Bộ sách được soạn dưới thời Tống Nhân tông, vua thứ tư của Bắc Tống Trung Quốc, ở ngôi được 42 năm (1022-1063). Trước khi trích dẫn nguyên văn phần viết về Vũ Hồn, chúng ta cùng nhau tìm hiểu sơ lược hoàn cảnh ra đời, nội dung khái quát cùng các tác giả của bộ sách, để có thể phân nào nhận thức được giá trị đích thực và độ tin cậy của các tư liệu được sử dụng trong bộ sách này.

Bộ sách *Đường thư* sau đổi gọi là *Cựu Đường thư* do Lưu Húc, Trương Chiêu Viễn biên soạn vào đời Hậu Tấn, hoàn thành năm Khai Vận thứ 2 (945), gồm 200 quyển viết về lịch sử đời Đường, từ Đường Thái tổ năm Vũ Đức thứ nhất (618) đến Đường Ai đế năm Thiên Hựu thứ 4 (907). Sau khi *Đường thư* ra đời, dư luận có ý kiến phê bình về cách biên soạn, sử liệu chưa được đầy đủ, nhiều chỗ sai lầm chưa được hiệu chỉnh tốt, đặc biệt phần viết về hậu kỳ đời Đường còn thiếu cần phải bổ sung. Bắt đầu

từ năm Khánh Lịch thứ 4 (1044), Tống Nhân tông ra lệnh cho Tống Kỳ, sau này là Âu Dương Tu chủ trì việc biên soạn lại *Đường thư*, sau 17 năm với sự tham gia của nhiều người, bộ sách với tên gọi *Tân Đường thư* được hoàn thành vào năm Gia Hựu thứ 5 (1060), (sau đó, để phân biệt với bộ sách này thì người đời thường gọi *Đường thư* thành *Cựu Đường thư*).

Bộ sách *Tân Đường thư* vẫn giữ nguyên cách biên soạn theo thể tài kỷ truyện của *Đường thư*, nhưng về nội dung cùng tư liệu được bổ sung, sửa chữa, rút gọn, cải tiến hơn nhiều. Toàn bộ sách gồm 225 quyển trong đó phần *Đế kỷ* 10 quyển, *Chí* 50 quyển, *Biểu* 15 quyển, *Liệt truyện* 150 quyển. Theo thống kê phần *Đế kỷ* của *Đường thư* chép tới hơn 300 nghìn chữ Hán, *Tân Đường thư* rút còn 90 nghìn chữ, tuy ngắn gọn nhưng thông tin được bổ sung trong đó lại nhiều hơn. *Tân Đường thư* cắt giảm 61 nhân vật trong phần *Liệt truyện*, song lại tăng thêm 331 nhân vật khác có nhiều liên quan tới lịch sử đời Đường. Bộ sách còn bổ sung thêm ba thiên phần *Chí*, bốn thiên phần *Biểu*.

Có thể nhận thấy những sự kiện lịch sử đời Đường, đặc biệt hậu kỳ đời Đường được chép trong *Tân Đường thư* đầy đủ hơn

* Th.S. Viện Sử học

Đường thư. Bộ *Tân Đường thư* biên soạn thêm phần *Binh chí*, *Tuyên cử chí*, *Nghi vệ chí*, đây là lần đầu tiên những phần Chí này được chính thức chép trong quốc sử Trung Quốc. Từ đời Tống trở về sau, lịch sử của các triều đại đều tiếp tục kế thừa phương thức biên soạn này. Âu Dương Tu cùng Tống Kỳ đã khôi phục lại truyền thống thiết lập phần Biểu trong bộ *Sử ký* của Tư Mã Thiên và bộ *Hán thư* của Ban Cố, xây dựng thêm 4 Biểu trong *Tân Đường thư* gồm: *Tể tướng*, *Phương trấn*, *Tôn thất thế hệ* và *Tể tướng thế hệ*. Việc lập 4 Biểu trên đã cung cấp nhiều tư liệu cần thiết để giúp cho người đọc dễ dàng tìm hiểu tình hình dựng đất, diên cách, phế lập cùng tên gọi và thời gian giữ quyền của các Tể tướng, nắm vững sự phát triển, tiêu vong, quá trình thống nhất, ly tán của các phiên trấn địa phương, diễn biến của các chi phái trong tôn thất... của đời Đường. Trong đó *Tể tướng thế hệ Biểu* nổi trội hơn cả, nó rất thuận tiện cho việc tra cứu thân thế, sự nghiệp của từng nhân vật. Phần Biểu của *Tân Đường thư* được bổ sung hơn 2000 sự kiện lịch sử, nguồn tư liệu phần lớn được chất lọc từ gia phả, bi ký, tiểu thuyết... đã qua thẩm định tương đối kỹ càng, những tư liệu của sấm ký, các truyện hoang đường, quái đản đều không chép vào.

Bộ sách từng được các học giả nhận định "*sự kiện tăng hơn sách cũ, văn phong tinh giản hơn cựu sử*", sách cũ và cựu sử đều chỉ bộ *Đường thư*.

Nhưng *Tân Đường thư* và *Đường thư* (*Cựu Đường thư*) đều có những sở trường và sở đoản riêng. Nếu như *Cựu Đường thư* vẫn bảo lưu được nhiều tư liệu nguyên thủy, thì *Tân Đường thư* lại phong phú hơn về tư liệu của đời Tống bổ sung cho *Cựu Đường thư*. Có thể nói giá trị của hai bộ sách sử *Tân*, *Cựu Đường thư* vô cùng quý

giá và luôn hỗ trợ cho nhau, cung cấp những sử liệu cần thiết để giới nghiên cứu có thể tìm hiểu lịch sử đời Đường (618 - 907) một cách đầy đủ, toàn diện.

Về các tác giả của *Tân Đường thư*, đầu tiên chúng ta phải nhắc đến Tống Kỳ (998 - 1061). Ông sinh tại Yên Lục, Yên Châu đời Bắc Tống (nay thuộc tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc), tên tự là Tử Kinh, đỗ Tiến sĩ vào niên hiệu Thiên Thánh (1023-1032) đời vua Tống Nhân tông, từng thăng chức Hàn lâm Học sĩ. Năm Khánh Lịch thứ 4 (1044), Nhân tông ban chiếu thành lập *Đường thư cục* giao cho Tống Kỳ phụ trách, tiến hành biên soạn lại sách *Đường thư*, đồng thời ông còn kiêm nhiệm chức Tri châu. Do công việc quá nhiều, nên sau gần 10 năm Tống Kỳ vẫn chưa thể hoàn thành việc biên soạn lại bộ sách. Năm Chí Hoà thứ nhất (1054), triều đình nhà Tống quyết định cử Âu Dương Tu chủ trì biên soạn và phụ trách các phần *Bản kỷ*, *Chí*, *Biểu*, *Tống Kỳ* chuyên trách phần *Liệt truyện*. Năm Gia Hựu thứ 5 (1060) bộ sách được hoàn thành, trong đó phần *Liệt truyện* 150 quyển đều do Tống Kỳ biên soạn. Sau khi sách trình lên vua, ông được thăng chức Tả thừa, tiếp theo lại được giữ chức Thượng thư Bộ Công. Năm 1061, Tống Kỳ qua đời, hưởng thọ 63 tuổi, được ban tên thụy là Cảnh Văn.

Đồng Chủ biên của *Tân Đường thư* là Âu Dương Tu (1007-1072), người đất Lô Lăng, Cát Châu đời Tống (nay là Cát An, tỉnh Giang Tây, Trung Quốc), tên tự là Vĩnh Thúc, tên hiệu là Tuý Ông, về già lại có hiệu là Lục Nhất cư sĩ. Ông sinh ra trong một gia đình nghèo túng, song rất hiếu học, có câu chuyện về việc hồi còn nhỏ ông từng dùng que vạch lên đất để luyện chữ. Năm Thiên Thánh thứ 8 đời Tống Nhân tông (1030), ông đỗ Tiến sĩ, sau đó nhiều năm ông giữ chức Tri châu, được

thăng chức Hàn lâm Học sĩ, rồi chức Khu mật Phó sứ, Tham Tri chính sự... Năm 1054, ông được vua Tống Nhân tông hạ chiếu cho phụ trách biên soạn lại *Đường thư*, sau 7 năm bộ sách được hoàn thành với tên gọi là *Tân Đường thư*. Âu Dương Tu chủ biên toàn bộ sách và biên soạn phần *Bản kỷ* 10 quyển, *Chí* 50 quyển, *Biểu* 15 quyển. Sau khi hoàn thành bộ sách, ông được thăng Thị lang Bộ Lễ kiêm Hàn Lâm viện Thị độc Học sĩ. Ông mất năm Hy Ninh thứ 5 (1072), hưởng thọ 65 tuổi, được ban tên thụy là Văn Trung. Ông để lại nhiều tác phẩm có giá trị, đặc biệt trên lĩnh vực văn học và sử học, được người đời ca tụng là một trong "*Đường Tống bát đại gia*" (2). Hậu thế thường nhắc tới Âu Dương Tu với tư cách tác giả của bộ *Tân Đường thư*, bởi họ Âu là người chủ trì biên soạn lần cuối trước khi bộ sách được công bố, nhưng thực chất *Tân Đường thư* được soạn bởi một tập thể những nhà bác học nổi tiếng đời Tống, trong đó phải kể đến Tống Kỳ người đã theo đuổi công việc từ khi bắt đầu tới khi bộ sách được hoàn thành, ngoài ra còn có Lưu Hy Văn, Mai Nghiêu Thần... Cho nên giới sử học Trung Quốc thường coi Tống Kỳ và Âu Dương Tu là Đồng Chủ biên *Tân Đường thư*.

Chúng tôi đã tìm trong *Cựu Đường thư*, kỷ Vũ tông, niên hiệu Hội Xương thứ ba, tháng 11, chỉ thấy chép duy nhất một sự kiện: Vua (Vũ tông) ban sắc lệnh cho bề tôi tinh giảm số lượng các quan dư thừa nhiều trong triều và các địa phương (3). Như vậy phần viết về Vũ Hồn trong *Tân Đường thư* là do các học giả đời Tống sưu tầm, chọn lựa chép thêm vào, mà ở đây công lao chính thuộc về Âu Dương Tu, người đã biên soạn toàn bộ phần Kỷ của *Tân Đường thư*.

Trở lại với phần viết về Vũ Hồn trong *Tân Đường thư* 8, Bản kỷ 8, tờ 9b và tờ 10a, nguyên văn: 三年 ... 十一月... 安南軍亂逐其經略使武渾 (4), phiên âm như sau: (*Hội Xương*) tam niên ... *Thập nhất nguyệt t ... An Nam quân loạn trục kỳ Kinh lược sứ Vũ Hồn*.

Dịch nghĩa: (*Hội Xương*) năm thứ ba (843) ... Tháng 11 ... loạn quân An Nam đuổi Vũ Hồn, Kinh lược sứ (của vùng đất đó).

Theo những tư liệu của *Tân Đường thư* mà chúng tôi thu nhận được, thì chỉ có thông tin: *Kinh lược sứ An Nam là Vũ Hồn bị loạn quân đuổi trong năm Hội Xương thứ 3 đời vua Đường Vũ tông (843)*. Chúng tôi dựa vào lịch đối chiếu giữa dương lịch và nông lịch Trung Quốc, biết rằng ngày 1 tháng 11 năm Hội Xương thứ 3 tức năm Quý Hợi, là tháng đủ 30 ngày, bắt đầu từ ngày 25 tháng 11 năm 843 và kết thúc là ngày 24 tháng 12 năm 843 (5). *Tân Đường thư* chỉ chép sự kiện diễn ra vào tháng 11 mà không chép ngày cụ thể nên chúng ta chỉ có thể nêu chung loạn quân đuổi Kinh lược sứ Vũ Hồn vào cuối tháng 11 đầu tháng 12 năm 843.

Nhưng từ những chỉ dẫn ít ỏi trên cũng đủ để cho phép chúng ta khẳng định: Có một nhân vật lịch sử tên là Vũ Hồn đã hiện diện trong đời Đường Vũ tông (841-846), từng nhậm chức làm quan tới Kinh lược sứ ở Việt Nam, bị loạn quân đuổi vào cuối năm 843. Còn việc các bộ chính sử của Việt Nam như *Đại Việt sử ký toàn thư* (*Toàn thư*) và sau này là *Khâm định Việt sử thông giám Cương mục* (*Cương mục*), ghi chép nhiều hơn về Vũ Hồn và có nhiều khác biệt so với *Tân Đường thư* thì cần phải tiếp cận theo hướng nghiên cứu khác. Đầu tiên, chúng ta cùng nhau tìm hiểu những tư liệu được phản ánh trong các bộ tư sử của Việt Nam trước khi xuất hiện bộ *Toàn thư*.

Bộ sách *Việt sử lược* khuyết danh, ra đời khoảng cuối nhà Trần, được lưu giữ tại *Tứ khố toàn thư tổng mục* để yếu của Trung Quốc. Năm 1993, bộ *Việt sử lược* được dịch giả Nguyễn Gia Tường cho ra mắt bạn đọc với nhan đề *Đại Việt sử lược*, phần viết về Vũ Hồn như sau: *Vũ Hồn, người thời Vũ Tông (841-846) nhà Đường*. Dịch giả có chú thích: Đường Vũ tông tên là Triền, con của vua Mục tông ở ngôi được 6 năm (6). Chúng tôi căn cứ vào bản dịch *Việt sử lược* được công bố vào năm 1960, cũng chỉ đưa ra thông tin: *Vũ Hồn, người đời Vũ tông (841-846)*. Phần chú thích của bản dịch này rất đáng chú ý: *Vũ Hồn làm Kinh lược sứ An Nam, đến nơi bắt tướng sĩ sửa phủ thành, quân lính nổi dậy cướp kho đạn (843), Vũ Hồn phải chạy về châu Quảng. Giám quân Đoàn Sĩ Tắc chiêu dụ bọn quân loạn. Dịch giả đề rõ xuất xứ từ Tân Đường thư q.8, tờ 9a (7). Chúng tôi đã tra Tân Đường thư chỉ thu được 16 chữ Hán viết về Vũ Hồn chép tại Bản kỷ 8, tờ 9b và tờ 10a như đã dẫn ở trên. Phải chăng những tư liệu chép về Vũ Hồn như: bắt tướng sĩ sửa phủ thành... chạy về châu Quảng... chiêu dụ bọn quân loạn... dịch giả dựa vào ghi chép của Toàn thư và Cương mục để chú thích (8)? Cương mục do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn chỉ chép chung vào "năm Tân Dậu (841), Nhà Đường dùng Vũ Hồn làm Kinh lược sứ. Vũ Hồn đến nơi, bắt tướng sĩ sửa phủ thành, quân lính ở phủ Đô hộ lại khởi loạn, đốt lầu thành cướp kho đạn. Vũ Hồn phải chạy về Quảng Châu. Viên giám quân là Đoàn Sĩ Tắc dẹp yên đám quân lính làm loạn. Giao Châu mới được yên" (9). Toàn thư trong phần Ngoại kỷ quyển V chép: "Tân Dậu [841], (Đường Vũ tông Viêm, Hội Xương năm thứ 1). Vua Đường xuống chiếu lấy Vũ Hồn làm Kinh lược sứ thay Hàn Ước", ngay đoạn tiếp sau Toàn thư chép:*

"Quý Hợi [843], (Đường Hội Xương năm thứ 3). Kinh lược sứ Vũ Hồn bắt tướng sĩ đắp sửa thành phủ, tướng sĩ làm loạn, đốt lầu thành, cướp kho phủ. Hồn chạy về Quảng Châu. Giám quân là Đoàn Sĩ Tắc vỗ yên được quân làm loạn" (10). Chúng ta nhận thấy giữa hai bộ sách đã có những xuất nhập: *Toàn thư* xác định năm Vũ Hồn nhậm chức Kinh lược sứ vào năm 841, và đến năm 843 xảy ra sự kiện Vũ Hồn bắt tướng sĩ đắp sửa phủ thành, tướng sĩ làm loạn, đốt lầu thành cướp kho... và *Cương mục* chỉ chép vào năm 841 Vũ Hồn nhậm chức, sau đó diễn ra sự kiện đã dẫn mà không ghi rõ vào năm nào. Mặt khác, *Toàn thư* chép là "tướng sĩ làm loạn", *Cương mục* lại chép "quân lính ở phủ Đô hộ lại khởi loạn".

Bộ sách *An Nam chí lược* do Lê Tắc biên soạn khoảng vào những năm đầu thế kỷ XIV phần chép về Vũ Hồn:

Nguyên văn: 武渾為安南經略，會昌三年為亂軍所逐 (11).

Phiên âm: Vũ Hồn vì An Nam kinh lược, Hội Xương tam niên vì loạn quân sở trục.

Dịch nghĩa: Vũ Hồn làm Kinh lược An Nam, năm Hội Xương thứ 3 (843) bị loạn quân đuổi.

So với tư liệu ghi trong *Tân Đường thư*, có thể đoán định Lê Tắc khi cư trú tại Trung Quốc từng tham khảo Bắc sử, đã chép lại đúng nội dung của *Tân Đường thư*, chỉ có điều ngữ pháp sử dụng trong *An Nam chí lược* gần gũi cách viết của người Việt Nam. Tóm lại, theo những ghi chép của các bộ tư sử ra đời vào thế kỷ XIV đầu XV, đặc biệt ghi chép của *An Nam chí lược* chỉ cung cấp thông tin: Vũ Hồn làm Kinh lược sứ An Nam, bị loạn quân đuổi vào năm 843, tức là nhắc lại sử liệu đã được ghi trong bộ *Tân Đường thư*.

Vì sao đến những thập niên 80 của thế kỷ XV, theo lệnh của Vua Lê Thánh Tông, nhà sử học Ngô Sĩ Liên viết bộ quốc sử *Toàn thư* và được các sử gia khác tiếp tục bổ sung vào các thế kỷ sau, đã giành những dòng ghi chép kỹ hơn về Vũ Hồn? Phần viết về Vũ Hồn lại được chính thức ghi trong quốc sử như đã trích dẫn ở trên? Điều này có thể giải thích được khi chúng ta tìm hiểu về thời điểm xuất hiện gia phả họ Vũ ở Mộ Trạch cùng tình hình biên soạn quốc sử đời Lê.

Vũ Phương Đề trong cuốn sách *Công dư tiếp ký*, phần *Thế gia* khi chép về họ Vũ ở Mộ Trạch có cung cấp thông tin: Đời vua Trần Minh Tông nhà Trần (1314-1329), Nghiêu Tá và em là Nông (theo gia phả chép là Hán Bi) cùng thi. Hai anh em nổi tiếng là hay chữ và làm quan tới chức Nhập thị Hành khiển Tả Bộc xạ (12). Các ông bắt đầu tìm tòi tông phái, liệt kê thế thứ, khoa danh và tước trật. Từ đó mới có tài liệu để khảo cứu (13)... Như vậy, vào đầu thế kỷ XIV, họ Vũ ở Mộ Trạch bắt đầu có gia phả, cho đến thế kỷ XVIII, những năm 1767-1769, hậu duệ họ Vũ là Vũ Phương Lan, Vũ Thế Nho, Vũ Tông Hải còn có cơ hội dựa vào những phần còn lại như *Tông phái đồ* trong gia phả thế kỷ XIV của anh em Vũ Nghiêu Tá, Vũ Hán Bi để biên soạn *Mộ Trạch Vũ tộc thế hệ sự tích*. Qua những thông tin chất lọc được, chúng ta có thể khẳng định: Họ Vũ ở Mộ Trạch biên soạn gia phả vào những thập niên đầu thế kỷ XIV và gia phả họ Vũ là một trong những bản gia phả ra đời sớm nhất tại Việt Nam. Mặt khác do ý thức giữ gìn bảo mật của toàn thể tộc họ Vũ ở Mộ Trạch và cũng có phần nào do duyên may của lịch sử mà gia phả họ Vũ thoát khỏi nạn binh hoả, tránh được sự triệt hạ văn hoá tàn khốc do Minh Thành tổ tiến hành khi xâm lược Việt Nam vào đầu thế kỷ XV. Sử gia Ngô Sĩ Liên đã từng chỉ rõ tội ác giặc Minh đối với nền văn hoá dân tộc nước ta như sau "...

Giáo mác đầy đường, đâu chẳng bọn giặc cuồng Minh: sách vở cả nước đều thành tro tàn tại ương".

Chúng ta đều biết năm 1479, Lê Thánh Tông "*sai sử quan tu soạn Ngô Sĩ Liên soạn Đại Việt sử ký toàn thư 15 quyển*". Chính vị vua tài giỏi sáng suốt với nhãn quan sâu sắc về ý thức độc lập quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ và văn hiến dân tộc đã sớm chuẩn bị việc biên soạn quốc sử. Trong 38 năm nắm giữ vương quyền, Lê Thánh Tông đã hai lần hạ chiếu cho quần thần sưu tập tư liệu trong dân gian. Điều này đã được hai sử gia là Ngô Sĩ Liên và Lê Quý Đôn phản ánh trong các công trình sử học của mình. Trong Bài tựa sách *Toàn thư*, Ngô Sĩ Liên chép: "*Khoảng năm Quang Thuận (1460-1469) xuống chiếu tìm kiếm dã sử và các truyện ký xưa nay do các tư nhân cất giữ đều ra lệnh dâng lên để có sẵn tham khảo*" (14). Sách *Đại Việt thông sử* (hay *Lê triều thông sử*) của sử gia họ Lê viết: "*Vua Thánh Tông [1460-1497] ham thích sách vở: hồi đầu năm Quang Thuận [1460-1469], hạ chiếu tìm tòi các dã sử, thu thập truyện ký cổ kim còn chứa ở các nhà riêng hạ lệnh cho đem dâng lên tất cả. Khoảng năm Hồng Đức [1470-1497] nhà vua lại hạ chiếu cầu những sách còn sót lại đem chữa cất ở Bí các*". Sử gia họ Lê còn cho biết: trong dịp này nhiều người đưa ra cả sách quý, hiếm lạ, ngay cả những sách bí truyền cũng đều được khen thưởng. Vì vậy "... *Những sách của đời trước cũng dần dần được đưa ra*" (15). Tất cả những điều trên là minh chứng cho sự nỗ lực vì công việc biên soạn quốc sử của Lê Thánh Tông cùng những sử thần dưới triều Lê. Công việc này được sự hợp tác nhiệt tình tràn đầy ý thức bảo tồn truyền thống văn hoá dân tộc của nhiều tầng lớp nhân dân tại các vùng miền khác nhau của đất nước. Việc viết quốc sử là một sự kế thừa có chọn lọc các bộ sử của

tiền triều, cộng với sự tìm tòi phát hiện sử liệu mới trong các nguồn tư liệu dân gian và sự sáng tạo của người biên soạn... Chính vì vậy trong phần Phàm lệ, việc biên soạn sách *Toàn thư* đã được các Sử thần triều Lê giải thích khá cụ thể: "*Sách này làm ra gốc ở hai bộ Đại Việt Sử ký của Lê Văn Hưu và của Phan Phu Tiên, tham khảo thêm Bắc sử, dã sử, các bản truyện chí và những việc nghe thấy truyền lại, rồi khảo đính biên tập mà thành*" (16). Như vậy, công việc biên soạn quốc sử ngay từ đầu đã xác định được một hướng bổ sung tư liệu quan trọng là thu thập, xử lý những tư liệu thành văn và truyền khẩu trong nhân dân tại các địa phương trong cả nước.

Theo ước đoán chủ quan và dựa vào tình hình thực tế việc viết quốc sử dưới thời Lê, chúng tôi cho rằng gia phả của họ Vũ ở Mộ Trạch có lẽ đã được thu thập trong những đợt sưu tầm tư liệu thời Lê Thánh Tông. Điều này phù hợp với chủ trương chung của triều đình đời Lê và hơn nữa vùng Hải Đông ở thế kỷ XV là nơi phát triển mạnh mẽ về các mặt kinh tế và khoa cử. Làng Mộ Trạch của xứ Đông xưa nổi tiếng là "Tiến sĩ sào", nhiều người đỗ đạt thành danh trong chốn khoa trường và quan trường. Mà anh em Vũ Nghiêu Tá và Vũ Nông đều thi đỗ, nổi tiếng văn học, giữ trọng trách trong triều Trần, chắc chắn có ảnh hưởng không nhỏ đến việc hiển dương dòng họ Vũ. Cho nên những bề tôi của triều Lê trong quá trình tiến hành điều tra, khảo sát, thu thập sử liệu không thể bỏ qua vùng đất Hải Đông nói chung và làng Mộ Trạch nói riêng được. Dân làng Mộ Trạch, trong đó có con cháu họ Vũ cũng sẵn sàng cung cấp những tư liệu quý hiếm, kể cả bản gia phả của dòng họ mình. Sau khi sưu tầm về, các sử gia triều Lê phải lao tâm khổ tứ, thẩm định, lựa chọn, đối chiếu rồi mới dám hạ bút viết lên những dòng sử lưu truyền hậu thế.

Việc biên soạn quốc sử cũng được các vua triều Nguyễn quan tâm, đặc biệt vua Tự Đức đã lệnh cho các sử thần phải sớm hoàn thành bộ quốc sử. Ông từng nói: "*Nếu bộ Việt sử (tức bộ Khâm định Việt sử thông giám cương mục - NHT) chưa làm xong là một khuyết điểm của thời thịnh trị*". Tiếp sau, Tự Đức "*hạ lệnh cho nho thần, tìm rộng cả dã sử tàng trữ ở nhà tư, tham khảo với sử chép việc nước ngoài của Trung Quốc*" (17). Bộ *Cương mục* do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn đã kế thừa có phê phán những ghi chép của các bộ sử trước đặc biệt là bộ *Toàn thư*. Các sử thần triều Nguyễn trong phần căn án sau khi tham bác các tài liệu, trong đó chủ yếu là phần Liệt truyện trong bộ *Đường thư* đã đưa ra một cái nhìn theo chúng tôi là hợp lý và chính xác: người tiền nhiệm của Vũ Hồn phải là Mã Thực chứ không phải Hàn Ước (18). Điều này cũng được các nhà học giả Trung Quốc khảo cứu và khẳng định trong những công bố nghiên cứu gần đây. Phần "*Khảo về các Thứ sử đời Đường*" (*Đường Thứ sử khảo*) của tác giả Uất Hiên Hạo dựa vào ghi chép của *Cựu Đường thư*, *Tân Đường thư*, *Tư trị thông giám*, *Toàn Đường thư* và nhiều minh văn khắc trên bia, miếu mộ... đưa ra số liệu thống kê họ tên các Thứ sử cùng thời gian trị vì tại An Nam Đô hộ phủ đã chép rõ: Mã Thực (từ năm Khai Thành thứ nhất đến năm Khai Thành thứ 5 (836 - 840), tiếp sau đó chép tới Vũ Hồn (năm Hội Xương thứ 3 (843) (19).

Với những phần ghi chép thêm về Vũ Hồn tuy vẫn chưa được đầy đủ trong chính sử, song cũng giúp chúng ta ngày nay có thể hiểu thêm phần nào hành trạng của một vị Kinh lược sứ sống vào thế kỷ IX. Kết hợp giữa ghi chép trong các bộ sách và nghiên cứu của cả Trung Quốc và Việt Nam, chúng ta có thể đưa ra một kết luận: Vũ Hồn giữ chức Kinh lược sứ tại Việt Nam từ năm 841

đến năm 843. Đồng thời chúng ta cũng ghi nhận sự đóng góp tích cực, bổ sung của gia phả họ Vũ Mộ Trạch cho phần khiếm khuyết trong quốc sử. Vì vậy chúng ta càng

trân trọng hơn đối với các di sản văn hoá của tiên nhân để lại, kính trọng hơn ý thức tôn vinh dòng họ mà trong đó họ Vũ ở Mộ Trạch xứng đáng là một dòng họ tiêu biểu.

CHÚ THÍCH

(1). Để tránh lặp lại nhiều trong khi trích dẫn, chúng tôi xin viết tắt *Toàn thư* để chỉ bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, và *Cương mục* để chỉ bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (NHT).

(2). Đời Tống có 2 người là: Hàn Dũ, Liễu Tông Nguyên, đời Đường có 6 người là: Âu Dương Tu, Tô Tuấn, Tô Thúc (tức Tô Đông Pha), Tô Triệt, Tăng Củng và Vương An Thạch gộp lại thành *Đường Tống bát đại gia*.

(3). *Nhị thập ngũ sử, Cựu Đường thư, Bản kỷ đệ thập bát (Thượng), Vũ tông kỷ*; Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã, Thượng Hải, 1987, tr. 3557.

(4). Chúng tôi sử dụng bộ *Nhị thập tứ sử, Súc ấn bách nạp bản, Tân Đường thư, Bản kỷ đệ bát, Vũ tông kỷ*, tờ 9a và 10b; Thương vụ ấn thư quán xuất bản, Bắc Kinh, 1958. Chúng tôi còn đối chiếu với *Nhị thập ngũ sử, Tân Đường thư, Đường thư quyển 8, Bản kỷ đệ bát, Vũ tông kỷ* (Sđd), tr. 4517. Phần chép về Vũ Hồn trong cả hai bộ đều hoàn toàn giống nhau và chỉ có 16 chữ Hán như đã trích dẫn.

(5). *Lưỡng thiên niên Trung Tây lịch đối chiếu biểu*. Tiết Trọng Tam, Âu Dương Di hợp biên; Sinh hoạt - Độc thư - Tam Liên thư điểm, Bắc Kinh, 1956, tr. 169 (Trung văn).

(6). *Đại Việt sử lược*, Người dịch: Nguyễn Gia Tường, người hiệu đính: Nguyễn Khắc Thuần, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, Bộ môn Châu Á học Đại học Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 1993, tr. 64.

(7). *Việt Sử lược*, Trần Quốc Vượng phiên dịch và chú giải, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1960, tr. 34. Sách *Việt Sử lược* đến năm 2005 lại được tái bản, bổ sung thêm phần nguyên bản chữ Hán, phần viết và chú thích về Vũ Hồn vẫn giữ nguyên như bản năm 1960. Xem *Việt Sử lược*, Trần Quốc Vượng phiên dịch và chú giải, Đinh Khắc Thuần đối chiếu, chỉnh lí, Nxb. Thuận Hóa, Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2005, tr. 34, 44.

(8). *Đại Việt sử ký toàn thư*. T.I; Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1983, tr. 184-185. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, T.I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 199.

(9). *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, sđd, tr. 199.

(10), (14), (16). *Đại Việt sử ký toàn thư*. T.I, sđd, tr. 184-185, 100, 83.

(11). *An Nam chí lược*. [Việt] Lê Tác soạn, Vũ Thượng Thanh điểm hiệu; Trung Hoa thư cục, Tùng thư sử tịch giao thông Trung ngoại; Bắc Kinh. 1995, tr. 226 (Trung văn).

(12). Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, niên hiệu Khai Thái thứ 6 đời vua Trần Minh Tông (1329): "Lấy Vũ Nghiêu Tá làm Nhập Nội hành khiển Môn hạ hữu ty Lang trung. Nghiêu Tá (người Hồng Châu), với em là Nông, đều đỗ cùng một khoa hồi Thượng hoàng (chỉ Trần Anh tông-NHT) còn ở ngôi vua. Anh em đều nổi tiếng văn học. Nghiêu Tá làm Hành khiển Đồng tri Nội mật viện sự. Đến nay trao chức này" Trích từ *Đại Việt sử ký toàn thư*, T.II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, tr. 116. Như vậy Vũ Nghiêu Tá được trao chức *Nhập nội hành khiển Môn hạ hữu ty Lang trung* chứ không phải là Nhập thị Tá bộc xạ như Vũ Phương Đề chép.

(13). *Công dư tiếp ký*, Vũ Phương Đề. Nxb. Văn học, Hà Nội, 2001, tr. 15.

(15). *Lê Quý Đôn toàn tập*. Tập III: *Đại Việt thông sử*. Ngô Thế Long dịch, Văn Tân hiệu đính. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 101.

(17), (18). *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, T.I, sđd, tr. 54, 198.

(19). Uất Hiên Hạo: "*Đường Thử sử khảo*", Giang Tô cổ tịch xuất bản xã, năm 1987, tr. 2894-2912. Dẫn theo Ô Tiểu Hoa, Lý Đại Long "*Mấy vấn đề liên quan tới An Nam đô hộ phủ*" đăng trên Tạp chí "*Nghiên cứu sử địa biên cương Trung Quốc*", số 2 năm 2003, tr. 27-38 (Trung văn).

VỀ CÔNG TÁC GIÁO DỤC Ở KHU TỰ TRỊ VIỆT BẮC TRONG NHỮNG NĂM ĐẦU XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (1956-1965)

DUY THỊ HẢI HƯỜNG*

Nghiên cứu về văn hóa nói chung, giáo dục nói riêng ở các tỉnh miền núi, vùng dân tộc thiểu số trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, cho đến nay là không nhiều. Đây là vấn đề lớn, khó và mới, đòi hỏi phải có một quá trình nghiên cứu và đóng góp của nhiều người. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ tìm hiểu về một vùng núi, vùng dân tộc thiểu số ở phía Bắc Việt Nam, đó là công tác giáo dục ở Khu tự trị Việt Bắc trong những năm đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội (1956-1965).

*

Khu tự trị Việt Bắc được thành lập theo Sắc lệnh số 268/SL, ngày 1-7-1956 của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Ban đầu, Khu gồm năm tỉnh là Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên và Tuyên Quang. Đến năm 1959, Khu có thêm tỉnh Hà Giang (1). Khu tự trị Việt Bắc là nơi sinh sống của hơn tám mươi vạn người thuộc mười hai tộc người thiểu số khác nhau, đông nhất là dân tộc Tày, rồi đến dân tộc Nùng, dân tộc

Hmông. Mặc dù tiếng nói, phong tục, tập quán khác nhau, trình độ phát triển xã hội chênh lệch nhau, nguồn gốc lịch sử có chỗ khác nhau nhưng bà con các dân tộc trong Khu đã chung sống với nhau từ lâu đời nên có tinh thần đoàn kết, thương yêu nhau.

Dưới chế độ cũ, do chính sách bóc lột và chính sách ngu dân của thực dân Pháp nên trình độ dân trí của bà con rất thấp kém. Tính đến năm 1945, có đến 95% số dân các dân tộc bị mù chữ; ở vùng cao, hẻo lánh con số đó còn lên tới 100%. Cả miền núi chỉ có một trường trung học cơ sở ở Lạng Sơn, đào tạo một vài công chức nhỏ phục vụ bộ máy cai trị của thực dân.

Chính vì vậy, ngay khi bắt đầu công cuộc xây dựng chính quyền, một trong ba nhiệm vụ đầu tiên mà Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh đề ra là “chống giặc đói”. Người nói: “Một dân tộc đói là một dân tộc yếu” (2), “Muốn giữ vững nền độc lập, muốn làm cho dân giàu nước

* Viện Sử học

mạnh, mọi người Việt Nam phải hiểu biết quyền lợi của mình, phải có kiến thức mới để có thể tham gia vào công cuộc xây dựng nước nhà và trước hết *phải biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ...*" (3).

Với quan điểm đó, trong suốt chín năm kháng chiến chống thực dân Pháp, Đảng và Nhà nước luôn quan tâm chăm lo xây dựng nền giáo dục nước nhà, trong đó có công tác giáo dục ở miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, do hoàn cảnh chiến tranh, chúng ta phải tập trung sức người sức của cho cuộc kháng chiến, hơn nữa, nơi đây là căn cứ địa, cơ quan đầu não của ta nên địch thường tập trung đánh phá, do vậy công tác giáo dục ở miền núi cũng chỉ đạt được những kết quả nhất định. Trong chín năm kháng chiến, ngành giáo dục các tỉnh miền núi đã xóa mù chữ cho 28 vạn người trên tổng số hơn 60 vạn người mù chữ do đế quốc và phong kiến để lại (4). Ngành học phổ thông bước đầu được xây dựng, chủ yếu là trường cấp I.

Bước sang năm 1954, hoà bình được lập lại ở miền Bắc, công tác giáo dục ở miền núi có điều kiện thuận lợi để xây dựng, phát triển. Lúc này, do yêu cầu của công cuộc khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh nên công tác xoá mù chữ phải được tiến hành khẩn trương. Bởi vì đây là ngành học đầu tiên để người học bước vào ngành học bổ túc văn hóa hoặc phổ thông. Nếu mù chữ thì không thể học được. Do vậy, ngay đầu năm 1955 và những năm tiếp theo, Đảng và Nhà nước đã ban hành rất nhiều nghị quyết quan trọng nhằm lãnh đạo công tác xoá mù chữ (5), trong đó có kế hoạch trong 3 năm (1956-1958), miền Bắc phải hoàn thành xoá nạn mù chữ về căn bản (tức là xoá mù chữ cho những người từ 12 đến 40 tuổi).

Đối với các tỉnh miền núi, để tạo điều kiện cho các dân tộc ở Khu tự trị Việt Bắc tiến bộ mau chóng về mọi mặt, Đảng và Nhà nước chủ trương điều động giáo viên miền xuôi lên giúp Ban Giáo dục Khu làm công tác bình dân học vụ và lùi thời hạn hoàn thành kế hoạch xoá mù chữ đến cuối năm 1961 (6).

Việc thành lập Khu Tự trị cho đồng bào miền núi, vùng dân tộc thiểu số phát triển là một chủ trương đúng đắn, phù hợp với chính sách dân tộc của Đảng, hợp với lòng dân, được nhân dân rất ủng hộ. Điều này phần nào giải thích vì sao ngay khi Ban Giáo dục Khu kêu gọi, vận động bà con đi học chữ để tham gia xây dựng chính quyền, thực hiện kế hoạch xoá mù chữ của trung ương thì phần lớn quần chúng đã nhiệt tình hưởng ứng. Từ những em nhỏ đến các cụ già, không phân biệt người dân tộc Kinh hay dân tộc thiểu số, người miền xuôi hay người miền núi, từ vùng thấp đến vùng cao, ở các công trường, xí nghiệp, cơ quan, ... đâu đâu cán bộ, nhân dân cũng nỗ lực đi học và đi dạy. Nhiều nơi, năm trước công tác bình dân học vụ còn bê trễ thì từ khi Khu tự trị được thành lập đã được xây dựng và phát triển trở lại, như các xã thuộc huyện Na Hang (tỉnh Tuyên Quang), các xã thuộc huyện Thoát Lãng, huyện Tráng Định (tỉnh Lạng Sơn), thậm chí ở vùng cao, vùng dân tộc ít người nhưng người dân và cán bộ đi học cũng rất đông, như xã Khuôn Lung, một xã vùng cao của tỉnh Hà Giang có tới 87% cán bộ xã và 600 người dân đi học; xã Tự Do (tỉnh Bắc Cạn), một xã của người Dao nhưng bà con đi học cũng rất đông và đều (7).

Công tác bình dân học vụ không chỉ phát triển trên diện rộng mà đã đi vào chiều sâu, thu hút người dân tham gia một

cách tự giác, có ý thức. Nhiều khi trời mưa, gió rét nhưng bà con không quản ngại đường trơn, lạnh giá vẫn đi học i tờ. Có gia đình, chồng đi học ban ngày, tối về dạy cho vợ, bà mẹ thấy hai con học cũng đòi học theo. Có bà cụ sau khi nghe cán bộ giải thích về kế hoạch bình dân học vụ của Nhà nước đã xung phong thành lập một tổ giữ trẻ cho các chị có con mọn trong xóm đi học (8).

Với tinh thần học tập như vậy nên chỉ sau nửa năm được thành lập, số người biết đọc, biết viết trong Khu tăng lên nhanh chóng, từ 21.257 người trong năm 1955 lên 47.027 người vào cuối năm 1956 (9), gấp hơn 2,5 lần. Trong bốn năm tiếp theo, Khu có thêm 116.646 người biết đọc, biết viết, đưa tỷ lệ người mù chữ trong Khu sau năm 1954 từ 47% xuống còn 30% vào năm 1960, đặc biệt nhiều tỉnh trong Khu đã gần hoàn thành kế hoạch xóa nạn mù chữ, như tỉnh Cao Bằng đã xóa xong nạn mù chữ cho nhân dân vùng thấp toàn tỉnh; tỉnh Thái Nguyên đã có 89,1% trên tổng số 100% số xã hoàn thành xóa nạn mù chữ (10).

Cùng với ngành học bình dân học vụ, ngành học bổ túc văn hóa cũng được tiến hành khẩn trương để bổ túc thêm những kiến thức cho cán bộ, thanh niên tiếp tục học lên, tránh mù chữ trở lại. Trong những năm đầu, Ban Giáo dục Khu đã tổ chức được các trường bổ túc văn hóa, chủ yếu là bổ túc văn hóa cấp I, đến năm 1960, Khu có thêm Trường Bổ túc văn hóa cấp II, III. Riêng ở vùng cao còn có Trường văn hóa miền núi dành cho cán bộ xã và thanh niên vùng cao. Mỗi năm, hệ bổ túc văn hóa bồi dưỡng kiến thức cho hàng vạn cán bộ, thanh niên.

Ngoài ra, Khu còn mở Trường Bổ túc Văn hóa Công nông và nhiều trường bổ túc văn hóa tập trung cho từng đối tượng:

- Ở cấp tỉnh có Trường bổ túc văn hóa tỉnh chuyên đào tạo cán bộ và những thanh niên tích cực có trình độ đến cấp II, III;

- Ở cấp huyện, xã có Trường Bổ túc Văn hóa Cán bộ (sau này đổi tên là Trường Phổ thông Lao động) chuyên đào tạo cán bộ từ cấp xã, hợp tác xã đạt trình độ từ cấp I đến cấp II.

Cùng với việc chăm lo xây dựng ngành học bình dân học vụ, bổ túc văn hóa là ngành học giáo dục phổ thông. Sau hòa bình lập lại, do điều kiện lịch sử nên ở miền Bắc tồn tại hai hệ thống giáo dục phổ thông khác nhau là hệ 9 năm ở vùng tự do và hệ 12 năm ở vùng giải phóng. Trước tình trạng đó, tháng 5 năm 1956, Chính phủ đã giao cho Bộ Giáo dục thực hiện cải cách giáo dục lần thứ 2 và đến tháng 8 năm 1956, ban hành Chính sách Giáo dục Phổ thông đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Nội dung cơ bản của hai văn kiện trên là:

- Thống nhất hai hệ thống giáo dục ở vùng tự do và vùng giải phóng thành hệ thống giáo dục 10 năm, gồm 3 cấp học (cấp I: 4 năm, từ lớp 1 đến lớp 4, cấp II: 3 năm, từ lớp 5 đến lớp 7, cấp III: 3 năm, từ lớp 8 đến lớp 10). Riêng đối với miền núi, vì tình hình có khác nên thời hạn học ở cấp I miền núi là 5 năm. Trước khi vào lớp 1, trẻ em phải qua một lớp vỡ lòng.

- Nội dung đào tạo của trường phổ thông là giáo dục học sinh phát triển cân đối toàn diện các mặt đức dục, trí dục, mỹ dục và thể dục.

Bảng 1: Biểu thống kê số lượng cán bộ, thanh niên học bổ túc văn hóa trong những năm 1956-1960 (11)

Đơn vị tính: Người

Năm	Trường văn hóa miền núi	Bổ túc văn hóa cấp I	Bổ túc văn hóa cấp II, III
1956	1.247	23.883	
1957	887	2.519	
1958	588	5.854	
1959	394	18.453	
1960	811	56.133	1.343
Tổng số	3.927	106.842	1.343

Bảng 2: Số cán bộ được đào tạo qua các trường bổ túc văn hóa của Khu từ năm 1959 đến năm 1960 (12)

Đơn vị tính: Người

Năm 1956	Các trường		
	Bổ túc văn hóa Công nông	Bổ túc văn hóa tỉnh	Bổ túc văn hóa huyện
1959	385	58	234
1960	759	755	4.744
Tổng cộng	1.114	813	4.978

- Phương châm giáo dục là “học đi đôi với hành”, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, lý luận gắn liền với thực tiễn.

Có thể nói, hai văn kiện trên đã mở đầu cho thời kỳ xây dựng nhà trường xã hội chủ nghĩa ở nước ta, dựa trên tư tưởng của Chủ nghĩa Mác - Lênin và đường lối cách mạng của Đảng, nhằm mục đích đào tạo, bồi dưỡng thế hệ thanh niên và thiếu nhi trở thành những người phát triển toàn diện về mọi mặt, những công dân tốt trung thành với Tổ quốc, những người lao động tốt, cán bộ tốt, có tài, đức để phát triển chế độ dân chủ nhân dân và tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Ở miền núi, đến những năm 1960, ngành học giáo dục phổ thông mới hoàn thiện. Riêng Khu tự trị Việt Bắc có thuận lợi là trong những năm kháng chiến, nơi đây là căn cứ địa nên công tác giáo dục đã phần nào được xây dựng và phát triển. Hoà bình lập lại, công tác giáo dục có điều kiện phát triển hơn. Sự gia tăng về số lượng

trường học và học sinh phổ thông của Khu từ năm 1956 đến năm 1960 dưới đây là một minh chứng:

Ngoài ra, Khu còn có 2.648 lớp võ lòng với trên 5 vạn học sinh (13).

Giáo dục phổ thông ở vùng cao, vùng sâu cũng được xây dựng. Năm 1958, Hội nghị Giáo dục miền núi lần thứ nhất đã quyết định thành lập mô hình Trường Thiếu nhi vùng cao dành cho con em người dân tộc thiểu số vùng cao đi học. Thực hiện chủ trương trên, năm 1959, Bộ Giáo dục Khu đã xây dựng ở hầu hết mỗi tỉnh trong Khu một Trường Thiếu nhi vùng cao cấp I. Trong năm học đầu tiên 1959-1960, các trường đã dạy được 199 em, trong đó chủ yếu là các em người Dao, Ngái, Nùng, Tày, Giáy, Lô Lô, Sán Chay (14)...

Như vậy, chỉ trong 5 năm đầu xây dựng nhưng ngành giáo dục Khu Tự trị Việt Bắc đã đạt được những thành tích to lớn. Về cơ bản đã thanh toán xong nạn mù chữ ở vùng thấp. Ngành học phổ thông và bổ túc văn

**Bảng 3: Bảng thống kê số trường học và học sinh phổ thông
của Khu tự trị Việt Bắc từ 1956 đến 1960 (15)**

Năm học	Tổng số trường (cái)	Trong đó trường			Tổng số học sinh (người)	Trong đó học sinh		
		Cấp I	Cấp II	Cấp III		Cấp I	Cấp II	Cấp III
1956-1957	617	583	31	3	59.309	53.210	5.674	425
1957-1958	694	658	33	3	62.854	56.759	5.530	565
1958-1959	763	725	35	3	68.718	61.670	6.380	668
1959-1960	908	851	52	5	95.310	83.425	10.808	1.077

hóa được xây dựng và phát triển với đầy đủ các cấp học, loại hình cho từng đối tượng học sinh cả ở vùng thấp lẫn vùng cao. Đây sẽ là cơ sở, nền tảng vững chắc để ngành giáo dục phát triển trong những năm tiếp theo.

Bước sang năm 1961, miền Bắc thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất. Cùng với cuộc cách mạng về kinh tế và tư tưởng, văn hóa được Đảng xác định là một trong ba cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa cần được đẩy mạnh để đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội. Trong tình hình đó, để thúc đẩy nền kinh tế miền núi phát triển, không còn con đường nào khác là phải đầu tư cho giáo dục, phát triển giáo dục, nâng cao trình độ dân trí cho người dân. Tại Hội nghị Giáo dục miền núi lần thứ 2 (3-1960), Hội nghị Giáo dục lần thứ 3 (5-1964), Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (3-1963), Chỉ thị số 84-CT/TW của Ban Bí thư về nhiệm vụ công tác giáo dục miền núi (9-1964) và nhất là trong Báo cáo Chính trị của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III (9-1960), Đảng ta đều khẳng định: “Nâng cao trình độ văn hoá ở miền núi là một vấn đề cấp bách, có ý nghĩa và tác dụng to lớn đến việc thúc đẩy toàn bộ sự nghiệp phát triển kinh tế miền núi”.

Các văn kiện trên cũng đề ra nhiệm vụ cho ngành giáo dục miền núi trong kế hoạch 5 năm tiếp theo là:

- Phải tiến tới căn bản xoá nạn mù chữ cho đồng bào từ 12 đến 40 tuổi;

- Tiếp tục phát triển giáo dục phổ thông (nhất là cấp I, cấp II), giáo dục chuyên nghiệp và bổ túc văn hóa cho cán bộ (đặc biệt là cán bộ dân tộc địa phương về các ngành trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, y tế, giáo dục,...);

- Phải không ngừng mở rộng cửa nhà trường xã hội chủ nghĩa cho công nông và đồng bào dân tộc thiểu số nam cũng như nữ và phải tạo mọi điều kiện thuận lợi cho họ học tập được tốt” (16).

Triển khai nhiệm vụ trên, ngay từ những tháng đầu năm của kế hoạch năm năm lần thứ nhất, Ủy ban Hành chính Khu tự trị Việt Bắc cùng với Ban Giáo dục đã lập nhiều kế hoạch cho từng ngành học, đặc biệt là kế hoạch xây dựng các trường trung cấp chuyên nghiệp, đào tạo đội ngũ cán bộ, công nhân có trình độ chuyên môn cho các ngành kinh tế - kỹ thuật đáp ứng yêu cầu phát triển của Khu. Năm 1960, Trường Trung cấp Thủy lợi miền núi được thành lập. Đến năm học 1964-1965, Trường đào tạo được 1.716 cán bộ cho ngành thủy

lợi. Năm học 1959-1960, Trường Y sĩ Việt Bắc khai giảng khóa học đầu tiên. Đến năm 1965, đã có 2.404 học sinh tốt nghiệp về công tác tại trung tâm y tế, bệnh viện của các tỉnh miền núi. Cùng thời gian này, Trường Trung cấp Giao thông Việt Bắc, Trường Trung cấp Thương nghiệp miền núi, Trường Trung cấp Nông lâm Việt Bắc cũng được thành lập. Hàng năm, các trường đào tạo được hàng trăm giáo sinh cho các ngành kinh tế, xã hội (17).

Trên cơ sở những thành tựu đã đạt được trong giai đoạn đầu xây dựng, đến giai đoạn này các ngành học bình dân học vụ, phổ túc văn hóa và phổ thông tiếp tục phát triển.

Với ngành học bình dân học vụ, Ban Giáo dục Khu đẩy mạnh chiến dịch xóa mù chữ cho vùng cao, đồng thời tiếp tục xóa mù chữ ở những vùng thấp còn lại. Tiêu biểu cho công tác xóa mù chữ ở vùng cao lúc đó là tỉnh Cao Bằng. Ngay từ năm 1960, Ty Giáo dục Cao Bằng đã phát động một phong trào diệt dốt mang tên "Phong trào vượt trước thời gian, toàn ngành giáo dục tiến quân diệt dốt vùng cao". Phong trào phát triển mạnh, lan rộng ra toàn tỉnh, thu hút đông đảo các ngành, các cấp và các đoàn thể, nhân dân tham gia dưới nhiều hình thức và đối tượng khác nhau, như "Phong trào những người xung phong tình nguyện đứng vào hàng ngũ đội xung kích diệt dốt vùng cao" trong lực lượng thanh niên, giáo viên, học sinh, "Phong trào những người tình nguyện lao động, sản xuất tiết kiệm góp phần vào quỹ diệt dốt vùng cao" trong cán bộ và công nhân. Kết thúc chiến dịch, tỉnh Cao Bằng đã đưa 1.180 thanh niên lên công tác ở vùng cao, dạy được hàng nghìn người biết chữ và góp được 20 ngàn đồng cho quỹ diệt dốt (18). Ngoài ra, để tạo điều kiện thuận lợi cho bà

con vừa học tập vừa sản xuất, tỉnh còn thực hiện nhiều biện pháp ưu đãi, như quy định giờ học hợp lý cho từng đối tượng, phân công ai đi học trước, ai đi học sau, bố trí trường lớp, đèn dầu, sách vở, cử giáo viên đến dạy, thậm chí còn có chế độ đãi ngộ cho giáo viên, như ở xã Tam Kim, huyện Nguyên Bình, mỗi tiết dạy học, giáo viên được hợp tác xã cấp 3 lạng thóc và sách vở.

Học tập kinh nghiệm của tỉnh Cao Bằng, tỉnh Bắc Cạn cũng động viên được 169 giáo viên, 15 nghìn đồng và hàng trăm thanh niên ưu tú, biết đọc, biết viết lên vùng cao dạy chữ cho bà con; tỉnh Lạng Sơn cũng cử giáo viên về các xã hẻo lánh để dạy bà con học (19).

Sau gần mười năm chiến đấu chống giặc dốt, đến năm 1965, công tác xóa mù chữ ở Khu đã đạt những thành tích quan trọng. Cả sáu tỉnh trong Khu về cơ bản đã hoàn thành kế hoạch xóa mù chữ, trong đó Thái Nguyên là tỉnh đầu tiên của Khu hoàn thành vào năm 1961 và cũng là địa phương hoàn thành kế hoạch đúng thời hạn. Tiếp đến là các tỉnh Lạng Sơn (năm 1962), Bắc Cạn, Tuyên Quang (năm 1963). Riêng tỉnh Cao Bằng, mặc dù năm 1960, tỉnh đã xóa xong mù chữ ở vùng thấp nhưng mãi đến năm 1964 mới hoàn thành xóa xong mù chữ ở vùng cao. Hà Giang là tỉnh cuối cùng hoàn thành kế hoạch xóa mù chữ vào năm 1965.

Công tác phổ túc văn hóa tiếp tục được đẩy mạnh và được xác định là nhiệm vụ hàng đầu nhằm nâng cao thêm trình độ văn hóa của công nhân, cán bộ. Chỉ trong bốn năm đầu thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1964), hệ phổ túc văn hóa của Khu đã đào tạo được 104.820 cán bộ đạt trình độ từ cấp I đến cấp III (20). Ngoài ra, Trường Phổ túc Văn hóa Công nông, Phổ túc Văn hóa tỉnh, Phổ túc Văn hóa huyện,

Trường Thanh niên Dân tộc, mỗi năm cũng đào tạo được hàng nghìn cán bộ cho các ngành kinh tế. Điều đặc biệt là các Trường đã đào tạo được rất nhiều cán bộ là người dân tộc thiểu số cho địa phương. Lấy Trường Bổ túc Văn hóa Công nông của Khu làm ví dụ. Trong năm học 1962-1963, Trường đã đào tạo được 795 cán bộ, trong đó có tới 332 cán bộ là người Tày, chiếm 42% số học viên của khóa, 161 cán bộ là người Nùng, chiếm hơn 20%, 120 cán bộ là người Kinh, còn lại là người dân tộc Dao, Hmông, Hoa (hay còn gọi là người Hán), Sán Chay (21)...

Ngành học bổ túc văn hóa của Khu phát triển và đạt được kết quả tốt là nhờ sáng tạo ra nhiều mô hình trường phù hợp với từng đối tượng học sinh, với điều kiện sản xuất, trong đó nổi bật là mô hình Trường Thanh niên dân tộc (có địa phương gọi là Trường Thanh niên Lao động Xã hội Chủ nghĩa). Trường được xây dựng từ năm 1958 theo sáng kiến của ngành giáo dục tỉnh Hoà Bình. Học sinh là những thanh niên, chủ yếu là thanh niên dân tộc ít người, được học từ cấp I đến cấp II. Đây là sự kết hợp uyển chuyển giữa việc học văn hoá, giáo dục chính trị với học nghề và lao động thực hành. Hình thức nhà trường này hết sức phù hợp với điều kiện khó khăn của con em đồng bào miền núi và đáp ứng kịp thời nhu cầu bức xúc về cán bộ của địa phương. Vì thế mà ngay từ khi mới thành lập, nhiều địa phương đã áp dụng mô hình trường này. Tuy nhiên, đến năm 1961, Trường mới được Hội nghị Thường vụ của Hội đồng Chính phủ chính thức thông qua để án xây dựng và nhân rộng ra các tỉnh miền núi. Ở Khu tự trị Việt Bắc, Thái Nguyên là tỉnh đầu tiên xây dựng Trường Thanh niên dân tộc của tỉnh vào năm 1962. Chỉ hai năm sau, đến năm 1964, Khu đã có tới 13

Trường, trong đó có tỉnh như tỉnh Tuyên Quang đã mở mỗi huyện một trường, là 5 trường, đào tạo được 3.657 học sinh, trong đó có 3.457 người đang theo học, 200 học sinh đã tốt nghiệp, trở về địa phương công tác (22).

Phát triển nhanh hơn cả là ngành học giáo dục phổ thông. Số học sinh cả ba cấp học đều tăng theo từng năm. So với năm học 1960-1961 trong năm học 1963-1964 số học sinh cấp I tăng 21%, cấp II tăng 100%, cấp III tăng 160%. Đặc biệt, đến giai đoạn này tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số và học sinh nữ chiếm tỷ lệ ngày càng cao. So với năm học 1960-1961, năm học 1963-1964 tỷ lệ học sinh là người dân tộc thiểu số ở cấp I tăng 75%, cấp II tăng 62% và cấp III tăng 30%; tương tự, tỷ lệ học sinh nữ ở các cấp tăng là: cấp I tăng 43%, cấp II tăng 38% và cấp III tăng 24% (23). Giáo dục phổ thông ở vùng cao tiếp tục phát triển. Năm 1962, Khu mở Trường Thiếu nhi vùng cao cấp II để cho các em học sinh tốt nghiệp Trường Thiếu nhi vùng cao cấp I đi học. Đến cuối năm, Trường đã dạy được 175 em, chủ yếu là các em người dân tộc Dao, Tày, Nùng (24)...

Về công tác đào tạo giáo viên. Với chủ trương "Dân tộc nào có giáo viên của dân tộc ấy", "Địa phương nào có giáo viên của địa phương ấy", từ năm học 1959-1960, Ban Giáo dục Khu tự trị Việt Bắc chuyển các trường sư phạm cấp I về cho Ty Giáo dục các tỉnh quản lý. Nhiệm vụ của các trường sư phạm cấp I là đào tạo giáo viên dân tộc thiểu số cho vùng cao và vùng văn hóa chậm phát triển. Trường có hai hệ đào tạo là: hệ thống 4+2 (25) dành cho đối tượng học sinh là người dân tộc thiểu số ở vùng cao, vùng văn hóa chậm phát triển và hệ 7+1 dành cho đối tượng học sinh là người thiểu số ở vùng thấp. Năm học 1962-1963,

các trường sư phạm cấp I trong Khu đào tạo được 1.806 giáo sinh, chủ yếu là người dân tộc thiểu số. Nếu tính số giáo sinh trong năm học 1962-1963 là 100% thì người dân tộc Tày chiếm 48%, Nùng chiếm 14%, Kinh chiếm 28%, các dân tộc thiểu số khác chiếm 10% (26).

Cũng trong năm học 1959-1960, Trường Trung học Sư phạm Việt Bắc được thành lập trên cơ sở của Trường Sơ cấp Sư phạm, để đào tạo giáo viên cấp II. Đến năm học 1962-1963, Khu mở thêm hai trường trung học sư phạm cấp II ở Lạng Sơn và Cao Bằng. Từ khi thành lập năm 1959 đến năm 1964, các trường đã đào tạo được 2.331 giáo sinh thuộc 15 dân tộc khác nhau, trong đó có 2.004 giáo sinh đã tốt nghiệp (27). Với hệ thống trường đào tạo cơ bản như vậy nên nhiều tỉnh trong Khu đã tự lo được giáo viên cấp I, cấp II, như tỉnh Thái Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn.

*

Nhìn chung có thể thấy, trong gần mười năm đầu xây dựng và phát triển (1956-1965), dưới sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước mà trực tiếp là Đảng ủy, Ủy Ban Hành chính và Ban Giáo dục Khu tự Trị Việt Bắc, công tác giáo dục của Khu đã có bước phát triển nhanh chóng và toàn diện, về ngành học, số lượng học sinh cũng như về đội ngũ giáo viên. Bộ mặt văn hóa của Khu đã thay đổi rõ rệt cả về chất lượng và số lượng. “Đồng bào Kinh, Tày, Nùng đều biết đọc, biết viết. Chữ Cự Hồ đã tới những bản làng hẻo lánh vùng Mẫu Sơn (tỉnh Lạng Sơn) cũng như vùng cao biên giới Đồng Văn (tỉnh Hà Giang), đem lại ánh sáng khoa học cho nhân dân các dân tộc. Rất nhiều nơi, nhờ đọc được sách báo đã thực hiện vệ sinh phòng bệnh, giảm bớt những tập tục lạc hậu, sản xuất theo kỹ thuật. Thanh niên không còn người mù chữ

vì người ít tuổi thì học phổ thông mà người lớn tuổi đều được học bổ túc văn hóa” (28).

Qua những năm tháng được học tập và rèn luyện dưới mái trường xã hội chủ nghĩa, bước đầu nhà trường đã bồi dưỡng và đào tạo được một đội ngũ cán bộ, một lực lượng lao động có giác ngộ xã hội chủ nghĩa, có văn hóa, có sức khỏe, một đội ngũ cán bộ “vừa hồng vừa chuyên” cho các địa phương và các ngành kinh tế, nhất là ngành kinh tế nông nghiệp.

Mặc dù đạt được những thành tích to lớn như vậy nhưng công tác giáo dục của Khu vẫn còn những hạn chế nhất định. Công tác giáo dục phát triển không đồng đều, mới chỉ tập trung ở các tỉnh vùng thấp, tỉnh có truyền thống giáo dục, như tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn và Thái Nguyên, còn các tỉnh vùng cao như tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang công tác giáo dục còn chậm phát triển. Chất lượng giáo dục chưa cao, hiện tượng người dân bỏ học, tái mù chữ vẫn còn nhiều. Những hạn chế trên có thể do nhiều nguyên nhân, song theo nghiên cứu của chúng tôi, có ba nguyên nhân cơ bản sau:

Trước hết, do đặc điểm cư dân sống trong Khu là người dân tộc thiểu số chiếm đại đa số, nền kinh tế còn chậm phát triển. Phần đông cư dân chủ yếu sống dựa vào nền kinh tế nương rẫy, tự cung tự cấp, thậm chí có nhiều bản vùng cao, hẻo lánh còn theo lối sống du canh du cư hoặc định cư nhưng du canh. Do vậy, đời sống của họ còn rất thấp, phần tích lũy rất ít ỏi chứ chưa nói đến chuyện cho con đi học. Hơn nữa, phần lớn trẻ em từ khi mới lớn lên đã phải tham gia lao động nương rẫy để bảo đảm cho gia đình có lương thực, thực phẩm. Nếu để trẻ em đi học chữ thì không những gia đình cần phải có một khoản kinh phí nào đó để cung cấp cho việc học tập mà còn

mất đi một lao động có khả năng sản xuất ra của cải vật chất.

Thứ hai, là do sự phân bố cư dân rất thưa thớt. Theo ước tính, mật độ dân số trung bình của Khu khoảng hơn 10 người/km², có nơi nhất là vùng cao, hẻo lánh, như xã Khánh Xuân (huyện Bảo Lạc, Cao Bằng), mật độ trung bình chỉ có 6,5 người/km², trong khi đó mật độ trung bình của cả nước là 94 người/km². Có những bản chỉ có vãn vẹn khoảng chục hộ gia đình. Địa hình lại là đồi núi, từ bản này sang bản khác trong một xã có khi phải đi bộ vài ba cây số, mất cả ngày đường; hạ tầng cơ sở như đường sá, cầu cống, phương tiện đi lại còn rất thô sơ, phần lớn các em đến trường bằng cách đi bộ hoặc xe ngựa kéo, xe bò kéo, vì thế trẻ em rất khó khăn để đến trường.

Thứ ba, là do thời tiết khí hậu quá khắc nghiệt. Vào mùa đông, nhiệt độ trong Khu xuống rất thấp, có lúc nhiệt độ xuống đến âm độ, cộng với đó là hiện tượng sương mù bao phủ khắp nơi, thường phải đến tám,

chín giờ sáng sương mới tan, trời mới hửng nắng. Mùa khô, hạn hán kéo dài, thiếu nước sinh hoạt, nhiều khi các em phải nghỉ học để đi gánh nước ở những nơi cách chỗ ở rất xa. Đến mùa mưa, do địa hình dốc, nhiều núi, nước mưa chảy xiết thường gây ra lũ ống, lũ quét rất nguy hiểm.

Ngày nay, đất nước ta đang trên đường đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập với thế giới. Trong bối cảnh đó, chúng ta có rất nhiều điều kiện thuận lợi để đầu tư cho giáo dục nước nhà nói chung và giáo dục ở các tỉnh miền núi nói riêng, tiếp tục đẩy mạnh công tác giáo dục, phát huy những thành tích mà ngành đã đạt được trong những năm đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội. Hy vọng rằng trong một tương lai không xa, dưới sự lãnh đạo của Đảng, của các cấp chính quyền và sự nỗ lực của toàn dân, công tác giáo dục ở các tỉnh miền núi sẽ phát triển vững chắc, toàn diện, góp phần tích cực trong công cuộc đổi mới đất nước.

CHÚ THÍCH

(1). Xem *Công báo nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*, số 23, năm 1956 và số 12-1959. Mặc dù, đến năm 1959, tỉnh Hà Giang mới được sáp nhập vào Khu tự trị Việt Bắc nhưng trong tài liệu lưu trữ có tư liệu về tỉnh Hà Giang ngay từ đầu năm 1956 nên chúng tôi sử dụng luôn.

(2). Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 8 (1945-1947)*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 2.

(3). *Hồ Chí Minh Toàn tập, tập 4 (1945-1946)*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 36.

(4). Hồ sơ số 13074. Phòng UBHC Khu tự trị Việt Bắc. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III (Những tài liệu sau cũng thuộc Phòng này nên chúng tôi không ghi).

(5). Ngay đầu năm 1955, tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 7 (mở rộng), Đảng ta đã khẳng định: “Tiếp tục phát triển bình dân học vụ để dần dần xóa bỏ nạn mù chữ”. Đặc biệt đến giai đoạn thực hiện kế hoạch 3 năm thanh toán nạn mù chữ ở miền Bắc (1956-1958), Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều nghị quyết và văn bản quan trọng để lãnh đạo công tác xóa nạn mù chữ. Đó là Chỉ thị số 72-CT/TW (3-1958), Chỉ thị số 107-CT/TW (10-1958) của Ban Bí thư và Chỉ thị số 300-TTg (6-1958) của Thủ tướng Chính phủ.

(6). Nghị quyết số 93-NQ/TW của Ban Bí thư, ngày 2-12-1959. Nguồn: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 20 (1959)*. Nxb. Chính

trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 941.

(7). Hồ sơ số 13024.

(8). Hồ sơ số 13024.

(9). Hồ sơ số 13254.

(10). Hồ sơ số 13110.

(11). Hồ sơ số 13254.

(12). Hồ sơ số 13254.

(13). Nghị quyết của Ban Thường vụ Khu ủy Khu Tự trị Việt Bắc, số 39-NQ/VB, ngày 9-9-1959 về nhiệm vụ phát triển giáo dục trong các niên khóa 1959 và 1960. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 20 (1959)*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 1035.

(14). Hồ sơ 13298.

(15). Hồ sơ số 13118.

(16). Xem: Bộ Giáo dục và đào tạo: *Năm mươi năm phát triển sự nghiệp giáo dục (1945-1995)*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1995, tr. 100. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 21*

(1960). Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 552, 553; tập 24 (1963), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 421 và tập 25 (1964), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 220, 221.

(17). Hồ sơ số 13298.

(18). Hồ sơ số 13332.

(19). Hồ sơ số 13254.

(20). Hồ sơ số 13332.

(21). Hồ sơ số 13254.

(22). Hồ sơ số 13332

(23). Hồ sơ số 13364.

(24). Hồ sơ số 13592.

(25). Hệ 4+2 là học sinh lớp 4 học thêm hai năm sư phạm. Hệ 7+1 là học sinh học lớp 7 học thêm một năm sư phạm. Sau khi tốt nghiệp, họ trở thành những giáo viên cấp I.

(26). Hồ sơ số 13254

(27). Hồ sơ số 13298.

(28). Hồ sơ số 13254.

MỘT SỐ TÁC ĐỘNG TÍCH CỰC CỦA CHÍNH SÁCH THỰC DÂN...

(Tiếp theo trang 67)

CHÚ THÍCH

(1), (11). Alvin M. Joseph, Jr, *The Indian Heritage of America*, Houghton Mifflin Company, 1991, tr. 278, 284

(2), (6). Robert A. Divine, J.H. Breen, George M. Fredrickson, R. Hal Williams and Randy Roberts, *America, past and present* (A division of Scott, Foresman and Company Glenview, Illinois, London, England), 1990, tr. 8, 4.

(3), (7), (14), (16). Charles Gibson, *Spain in America*, The University Library Harper & Row, Publishers, New York, Evanston and London, 1966, tr. 117, 125, 88, 125.

(4). Simon Collier, Thomas E. Skidmore, *The Cambridge Encyclopedia of America and the Caribbean*, Cambridge University Press, 1992, tr. 203.

(5), (8), (9), (10), (12), (13). Hubert Herring, *A history of Latin America from the beginnings to the present*, Alfred A Knopf Publisher, New York, 1967, tr. 411, 199, 199, 204, 210, 210.

(15). Michael C. Meyer, William L. Sherman, *The course of Mexican history*, Oxford University Press, 1987, tr. 199.

MỘT SỐ TÁC ĐỘNG TÍCH CỰC CỦA CHÍNH SÁCH THỰC DÂN TÂY BAN NHA Ở TRUNG VÀ NAM MỸ

LƯƠNG THỊ THOA*

PHẠM THỊ THANH HUYỀN**

Trong Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (331) tháng XI-XII năm 2003, chúng tôi đã có một bài viết với tiêu đề: *"Chính sách thực dân của Tây Ban Nha đối với cư dân da đỏ trên lục địa châu Mỹ và hậu quả của nó (thế kỷ XV - XVI)".* Trong bài viết đó, do giới hạn của tư liệu nên chúng tôi mới chỉ đề cập đến những tác động tiêu cực của chính sách thực dân do Tây Ban Nha gây ra cho các thuộc địa châu Mỹ.

Có thể nói, chính sách thực dân của Tây Ban Nha đối với các quốc gia ở Trung và Nam Mỹ đã để lại nhiều hậu quả tiêu cực cho các dân tộc này: đó là sự huỷ diệt về dân số của châu Mỹ, sự khai thác bóc lột triệt để các nguồn tài nguyên thiên nhiên cũng như thành quả lao động của người dân các nước bị xâm chiếm, đó là sự huỷ diệt các nền văn hóa truyền thống bản địa và chính sách phân biệt chủng tộc đã man đối với người da màu, cuộc sống của người dân ở các quốc gia bị thực dân Tây Ban Nha chiếm đóng hầu như không có sự cải thiện nào đáng kể. Alvin M. Joseph đã nhận xét: *"Sự khai hoá của người châu Âu đối với Mỹ Latinh được coi là giai đoạn đen tối nhất trong lịch sử loài người, bởi vì những người khai hóa đã áp đặt quyền lực của mình lên cuộc sống, lên lãnh thổ, tôn giáo,*

phương thức sinh hoạt và phương thức tôn tại của tất cả những nhóm người bản địa, không một ai biết được đã có bao nhiêu bộ tộc bị nô dịch, bị hành hạ, bị sa ngã và bị giết chết" (1). Tuy nhiên, cũng cần phải nhận thấy rằng: công cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Tây Ban Nha ở Trung và Nam Mỹ đã tạo nên một số tác động khách quan mang ý nghĩa tích cực đối với thuộc địa như: tạo ra sự pha trộn chủng tộc, tạo ra một số yếu tố mới trong nền kinh tế thuộc địa cũng như sự tiếp xúc, giao lưu văn hoá giữa các nước phương Tây với Tân Thế giới... ở một khía cạnh nào đó, những tác động này cũng mang lại những thay đổi lớn, cần bản cho khu vực Trung và Nam Mỹ, góp phần tạo nên một Mỹ Latinh với những đặc trưng kinh tế - văn hoá độc đáo, riêng có của nó.

Tạo ra sự pha trộn chủng tộc

Đây là tác động đầu tiên mà sự nhập cư của thực dân châu Âu vào châu Mỹ đã mang lại. Hệ quả này là tất nhiên, không thể tránh khỏi khi những người da trắng tràn sang xâm lược thuộc địa ở một vùng đất vốn là lãnh thổ của người da đỏ.

Theo thống kê có khoảng 750.000 người Tây Ban Nha đã nhập cư đến Thế giới Mới

* PGS.TS. Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

** Th.S. Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

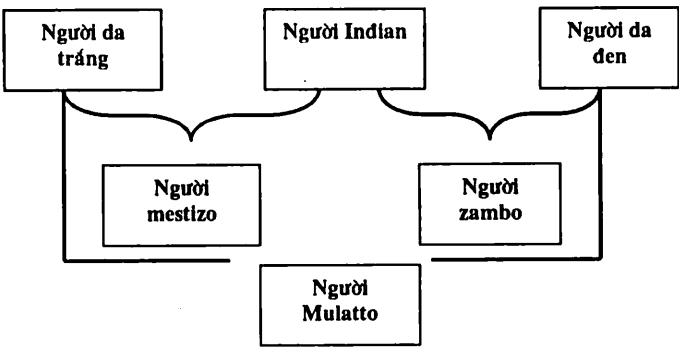
trong thời kỳ thuộc địa (2). Họ hầu hết đều đến từ những vùng nông nghiệp lạc hậu ở phía Nam Tây Ban Nha. Từ chỗ là lãnh thổ riêng của người Indian (người da đỏ), châu Mỹ đã trở thành *châu lục của những người nhập cư*. Chính sự nhập cư của người Tây Ban Nha nói riêng, người châu Âu nói chung, cùng với việc đưa người nô lệ da đen từ châu Phi sang đã tạo ra sự pha trộn chủng tộc ở các thuộc địa châu Mỹ. Trải qua quá trình sinh sống, ba thành phần dân cư chính ở thuộc địa là người da trắng, người Indian và người da đen đã hoà trộn với nhau, tạo ra những nhóm người lai, chủ yếu là người *mestizo*, *zambo* và *mulatto*. Có thể minh hoạ sự pha trộn chủng tộc đó bằng sơ đồ dưới đây (xem sơ đồ 1).

Trong số các nhóm người lai, người *mestizo* trở thành thành phần dân cư chủ yếu ở nhiều nơi như Mexico, Trung Mỹ và khu vực cao nguyên Andes.

Mặc dù sự xâm lược của thực dân Tây Ban Nha đã tàn sát và huỷ diệt người da đỏ, nhưng vào cuối thời kỳ thuộc địa, dân số Indian đã có dấu hiệu tăng trở lại. Theo ước tính đầu thế kỷ XIX, tổng dân số ở các thuộc địa châu Mỹ của Tây Ban Nha là 17 triệu người, trong số đó khoảng 7,5 triệu là người Indian (chiếm 44,1%); 3,2 triệu là người da trắng (18,8%), người da đen chiếm khoảng 0,75 triệu người (4,7%), và 5,5 triệu còn lại là số người lai với nhiều loại khác nhau (*mestizo*, *zambo*, *mulatto*) chiếm 32,4% (3).

Trong số 3,2 triệu người da trắng có khoảng 150.000 người thuộc nhóm

Sơ đồ 1
Sự pha trộn chủng tộc ở khu vực Trung và Nam Mỹ



peninsular (những người Tây Ban Nha sinh ra ở Tây Ban Nha) (chiếm 4,69%), còn lại 3,05 triệu người là thuộc nhóm *criollo* (những người Tây Ban Nha sinh ra ở châu Mỹ (chiếm hơn 95%) (4). Sự phân biệt giữa người *peninsular* và người *criollo* không phải bởi dòng máu mà bởi nơi sinh. Nhưng trong xã hội ở thuộc địa, sự phân biệt đẳng cấp giữa hai nhóm người này tương đối rõ rệt. Những chức vụ cao quý như tổng trấn, tổng giám mục, chủ tịch Hội đồng cố vấn... dành cho người *peninsular*. Trong khi đó, người *criollo* thì lại giữ vai trò quan trọng trong hoạt động kinh tế: chủ mỏ, chủ xưởng, thương nhân, chủ các *hacienda* (điền trang)... Do vậy, người *criollo* luôn luôn đấu tranh để nắm chính quyền. Cuộc đấu tranh giữa người *criollo* và người *peninsular* là một trong những nguyên nhân dẫn đến cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở Mỹ Latinh thế kỷ XIX - XX.

Như vậy, cuộc xâm lược thực dân của Tây Ban Nha đã tạo ra ở châu Mỹ một cộng đồng dân cư đa chủng tộc. Sự hoà trộn chủng tộc này là cơ sở tạo ra sự giao lưu kinh tế, văn hoá giữa người bản địa, người da trắng và người da đen. Đó cũng chính là điều kiện hình thành nền văn hoá đa sắc tộc ở châu Mỹ như hiện nay.

Tạo ra một số yếu tố mới trong nền kinh tế thuộc địa

Bên cạnh tác động mang tính chất tự nhiên là sự hòa trộn chủng tộc, chính sách thực dân của Tây Ban Nha còn tạo ra ở châu Mỹ một số yếu tố mới trong nền kinh tế thuộc địa. Trước khi bị người Tây Ban Nha xâm chiếm, nền kinh tế của người da đỏ mang tính chất tự nhiên tự cấp tự túc. Nhưng tính chất đó đã thay đổi bởi những hoạt động kinh tế phục vụ cho mục đích thực dân của người Tây Ban Nha. Cùng với quá trình xâm lược và khai thác thuộc địa, người Tây Ban Nha đã mang đến châu Mỹ những giống cây trồng, vật nuôi mới lạ mà ở đó chưa hề biết đến.

Ngay trong chuyến thám hiểm lần thứ hai của mình (1493), Critxtốp Côlômbô đã mang sang thuộc địa một số giống rau và con vật nuôi. Trong quá trình khai thác và nhập cư, người Tây Ban Nha mang theo những động vật cung cấp thực phẩm như gà, lợn, cừu, dê, bò sữa...; những giống cây trồng mới: lúa mì, lúa mạch, mạch đen và yến mạch, nho (để sản xuất rượu vang), cà phê... Theo thống kê, có khoảng 170 loại giống rau và cây trồng được người Tây Ban Nha đưa sang châu Mỹ (5), trong số đó có nhiều loại hiện nay trở thành nguồn thu chính của sản xuất nông nghiệp ở châu Mỹ. Một số động vật có sức kéo như la, ngựa, bò... cũng được người Tây Ban Nha đem đến châu Mỹ. Trước khi có sự xuất hiện của những loài động vật này, người bản địa ở châu Mỹ thường dùng lưng người để mang vác những hàng hóa nặng (gọi là các *tameme*), và chỉ có lạc đà không bướu là động vật có sức kéo duy nhất được sử dụng ở vùng Andes.

Người Tây Ban Nha cũng đã mang đến châu Mỹ tất cả những kinh nghiệm của họ về trồng trọt, trong đó có nhiều điều họ học

từ những người Hồi giáo. Họ còn giới thiệu cho người Indian biết đến bánh xe, thứ mà người Indian thậm chí chưa hề được nhìn thấy. Bánh xe đã cho phép người Indian chế tạo ra xe bò, xe ngựa thay thế cho sức kéo của con người trước đây.

"Người Indian rất thích thú những sản phẩm của nền công nghệ châu Âu. Những mũi tên được gắn kim loại tỏ ra ưu việt hơn hẳn so với những mũi tên gắn đá. Việc săn bắn trở nên hiệu quả hơn với sự xuất hiện của súng..." (6).

Bên cạnh đó, người Tây Ban Nha trong quá trình khai thác kinh tế đã tạo ra những yếu tố mới trong nền kinh tế thuộc địa. Mặc dù thực dân Tây Ban Nha luôn thi hành chính sách kìm hãm đối với nền kinh tế của người bản xứ, nhưng dẫu sao nền kinh tế đó vẫn phát triển theo một cơ cấu đa dạng hơn trước, bao gồm nhiều ngành như khai thác mỏ, chăn nuôi, công nghiệp, buôn bán với châu Á và Tây Ban Nha...

Trong các ngành kinh tế mới xuất hiện thời kỳ thuộc Tây Ban Nha, khai mỏ đã đóng một vai trò chủ yếu trong sự phát triển của nền kinh tế thuộc địa. Ở nơi đâu có khai mỏ, nơi đó thành phố mọc lên và phát triển thịnh vượng. Ví dụ như thành phố Pôtôsi (Pêru) - nơi có mỏ bạc Pôtôsi - có dân số lên đến 160.000 người vào giữa thế kỷ XVII (7), trở thành thành phố lớn nhất ở châu Mỹ, bỏ xa cả thủ đô Mexico. Nhưng đến đầu thế kỷ XIX, khi Mexico trở thành nguồn cung cấp khoáng sản chính thì Pôtôsi dần thu nhỏ lại thành một làng với dân số chỉ khoảng 8000 người (năm 1800) (8).

Thu nhập từ hoạt động khai mỏ là nguồn tài chính chủ yếu nuôi dưỡng toàn bộ bộ máy hành chính thuộc địa. Đến năm 1800, các thuộc địa của Tây Ban Nha và Bồ

Đào Nha ở châu Mỹ đã cung cấp hơn 90% nguồn kim loại quý của thế giới (9).

Nền kinh tế của Thế giới Mới nhanh chóng bắt kịp và cạnh tranh với nền kinh tế ở chính quốc. Trong suốt thế kỷ XVI, Tây Ban Nha vẫn tiếp tục yêu cầu nguồn cung cấp lương thực, da thuộc, thuốc nhuộm và những kim loại quý hiếm... từ thuộc địa. Nhưng cho đến cuối thế kỷ XVI, ngoại trừ bạc và một số mặt hàng khác, hàng hoá của thuộc địa và của Tây Ban Nha đều đã bão hoà. Công nghiệp của Tây Ban Nha đang giảm sút. Việc buôn bán len, lụa và những sản phẩm nông nghiệp đều kém hơn thời kỳ trước năm 1550. Vải dệt, ngũ cốc lúc đầu được chở đến thuộc địa từ Seville (Tây Ban Nha), về sau được sản xuất tại chính thuộc địa với số lượng lớn.

Công nghiệp thuộc địa được xây dựng dựa trên những làng nghề của người Indian - họ vốn là những người thợ lành nghề trong việc dệt vải cotton và len, làm đồ gốm, chạm khắc đá, chế tác kim loại. Công nghiệp dệt phát triển sớm nhất và nhanh chóng thành công nhất trong tất cả các ngành công nghiệp. Những nhà máy len và cotton mọc lên ngày càng nhiều ở Peru và Mexico. Công nghiệp sản xuất tơ lụa sớm bắt đầu ở Mexico và thịnh vượng cho đến năm 1580, khi sự cạnh tranh của lụa Trung Quốc rẻ hơn đã gây ra sự suy giảm của nó. Ở Mexico, Peru và Chile, thực dân Tây Ban Nha đã xây dựng những nhà máy sản xuất công cụ sắt, giấy, áo giáp, yên cương ngựa và thuỷ tinh. Ngoài ra, nghề làm ngói còn rất phát triển ở Mexico, sản xuất pháo và chuông nhà thờ ở Peru. Ecuador sản xuất những sản phẩm từ da. Công nghiệp đóng tàu sớm trở thành ngành công nghiệp quan trọng, đầu tiên là ở Havana và Panama, sau ở Guayaquil và cho đến cuối thời kỳ thuộc địa là ở Buenos Ayres.

Cho đến năm 1800, nền công nghiệp ở các thuộc địa châu Mỹ của Tây Ban Nha đã được thiết lập khá tốt, chiếm vị trí quan trọng thứ ba sau nông nghiệp và khai mỏ. Theo báo cáo của Baron von Humboldt, ở Mexico những năm đầu thế kỷ XIX, sản xuất nông nghiệp đạt 30.000.000 pêsô, khai mỏ: 25.000.000 pêsô và công nghiệp: 7.000.000 đến 8.000.000 pêsô (10).

Như vậy, rõ ràng dù tập trung vào mục đích khai thác tài nguyên ở thuộc địa là chủ yếu, nhưng thực dân Tây Ban Nha đã tạo ra những yếu tố mới làm đa dạng hoá nền kinh tế bản địa của người Indian trước đây vốn là nền kinh tế thuần nông. Những cơ sở kinh tế ban đầu mà người Tây Ban Nha xây dựng nên đã tạo ta nền móng cho sự phát triển sau này của khu vực Trung và Nam Mỹ.

Tạo ra sự giao lưu văn hóa

Như trên đã nói, sự nhập cư là cơ sở cho sự giao lưu, tiếp xúc văn hoá giữa các châu lục. Trong quá trình xâm chiếm và thống trị ở Trung và Nam Mỹ, thực dân Tây Ban Nha đã tàn phá nền văn minh của người da đỏ, nhưng đồng thời cũng tạo ra những diện mạo mới trong nền văn hoá của khu vực này. Đế quốc thuộc địa Tây Ban Nha ở châu Mỹ tồn tại khoảng ba thế kỷ (XVI - XVIII), gần bằng khoảng thời gian cai trị của đế chế Rome đối với Tây Âu. Trong suốt thời gian này, ngôn ngữ, tôn giáo, văn hoá và thể chế chính trị của Castile đã tràn sang vùng đất lớn gấp 20 lần chính quốc.

"Mặc dù có những phản kháng và xung đột, nhưng ở hầu hết mọi nơi, cuộc sống của người da đỏ đều thay đổi bởi sự có mặt của người da trắng. Súng phun lửa, thép và hàng hoá công nghiệp đã làm cho cuộc sống của nhiều bộ tộc trở nên đơn giản hơn, giàu có hơn và ngựa là một yếu tố mới quan

trọng đối với sự tồn tại của dân du mục. ở bất kỳ nơi đâu có thương nhân da trắng, người da đỏ rất sẵn lòng trao đổi hàng hoá với người da trắng... Những nhà truyền giáo có vai trò lớn trong việc thuyết phục người da đỏ mặc quần áo của người da trắng, học các kỹ thuật trồng trọt và kỹ thuật cơ khí, học đọc, viết chữ và các con số, cắt tóc, từ bỏ chế độ đa thê, thích nghi với phong tục và phương thức sinh hoạt của người da trắng” (11).

Cần phải thấy rằng, sự chuyển giao những yếu tố văn hoá châu Âu đến Thế giới Mới là một công việc vĩ đại của thời kỳ thuộc địa, là phận sự được nhà thờ đảm nhiệm. Ngay từ đầu, việc cải đạo người bản địa được coi là một trong những động cơ thống trị của thực dân Tây Ban Nha. Tổ chức nhà thờ là một bộ máy rất hoàn thiện, là điểm tựa trong chính sách cai trị của nhà vua Tây Ban Nha ở thuộc địa.

- Trước hết, cả nhà vua và nhà thờ đều rất quan tâm đến việc giáo dục ở thuộc địa. Những thầy tu của dòng Franciscan ở Mexico với sự ủng hộ của phó vương Mendoza đã xây dựng những trường học bên cạnh mỗi nhà thờ. Những cậu bé Indian được dạy để trở thành thợ may, thợ mộc, thợ rèn, thợ làm giấy và thợ sơn. Những nhà truyền đạo Tây Ban Nha tin rằng giáo dục sẽ giúp người Indian nhận thức tốt hơn về văn hoá Tây Ban Nha. Trường học đầu tiên cho người Indian được thành lập ở Texcoco vào năm 1523 bởi Pedro de Gante, một thầy tu dòng Franciscan. Ông trực tiếp lãnh đạo nhà trường hơn 40 năm, mỗi năm chiêu nạp từ 500 đến 1000 học sinh Indian (chủ yếu là nam). Trường học của ông dạy cho người Indian về nghệ thuật Tây Ban Nha và đào tạo họ thành những người thợ thủ công lành nghề để trang trí nhà thờ. Một số

trường học khác được thành lập dành cho con trai của các tù trưởng người Indian. Năm 1547, phó vương Mendoza thành lập trường học San Juan de Letran, nơi những đứa trẻ là con lai được giao cho các linh mục Franciscan dạy dỗ.

Sự đóng góp dễ nhận thấy nhất của Tây Ban Nha đối với nền giáo dục thuộc địa đó chính là hệ thống trường đại học. Sự thành lập những trường đại học ở các thuộc địa châu Mỹ của Tây Ban Nha được bắt đầu vào năm 1551 khi Charles I thành lập hai trường đại học của “Nhà vua và Giáo hoàng” (*Royal and Pontifical Universities*) ở Mexico và Lima. Hai trường đại học này là cơ sở để các trường đại học khác được thành lập ở khắp thuộc địa. Trong suốt thời kỳ thuộc địa, Tây Ban Nha đã thành lập 10 trường đại học lớn và 15 trường nhỏ hơn (12). Tất cả những trường này đều do các giáo sĩ cai quản. Những trường đại học ở thuộc địa đều được xây dựng mô phỏng theo mẫu hình của trường đại học Salamanca có lịch sử lâu đời ở Tây Ban Nha. Thế kỷ XIII, Salamanca được xếp ngang hàng với Paris, Bologna, và Oxford, là một trong bốn trung tâm giáo dục ở châu Âu thời trung cổ. Đến giữa thế kỷ XVI, Salamanca đạt đến đỉnh cao của nó với 7000 sinh viên đến từ khắp mọi nơi ở châu Âu (13). Trường đại học thứ hai ở Tây Ban Nha sau Salamanca có ảnh hưởng đối với nền giáo dục châu Mỹ là đại học Alcalá de Henares, thành lập năm 1498 bởi Cardinal Jiménez de Cisneros.

Đầu thế kỷ XVIII, Đại học Lima được thành lập, gồm gần 2000 sinh viên và khoảng 180 giáo sư thần học, luật dân sự, được học và nghệ thuật. Sự có mặt của dòng Tên đóng góp rất nhiều vào công việc giáo dục thực sự ở châu Mỹ. Các giáo sĩ đã

thành lập những trường cao đẳng, nổi tiếng là cao đẳng Juli, gần khu vực hồ Titicaca.

Chính những trường đại học và cao đẳng này đã đào tạo ra rất nhiều học giả người bản địa nổi tiếng trong nhiều lĩnh vực khoa học, cụ thể như dược học, giải phẫu học, ngôn ngữ học, lịch sử và nhân chủng học. Trong số đó phải kể đến những nhà sử học người Mexico như Toribio de Motolinia với *"Historia de los Indios de Nueva Españā"*; Duran với *"Historia de las Indias de Nueva Españā"*. Những học giả nổi tiếng nhất người Peru là Acosta, nhà sử học, tác giả của *"Natural and Civil History of the Indies"*; Garcillasso de la Vega, người viết về đế chế Inca và cuộc thám hiểm của De Soto; Sandoval, tác giả của những cuốn sách đầu tiên về châu Phi ở châu Mỹ; Antonio Leon Pinelo là người châu Mỹ đầu tiên sưu tầm thư mục và hệ thống hóa những luật tục của người Indian.

- Thứ hai, bên cạnh những đóng góp lớn lao về mặt giáo dục, Giáo hội còn nghiên cứu ngôn ngữ các tộc người bản xứ, chữ viết, phong tục, nghi lễ và việc tổ chức hành lễ của người bản xứ. Nhờ đó, ngày nay chúng ta có tài liệu để tìm hiểu về nền văn minh của người Indian.

Bernandino de Sahagún sinh năm 1499, đến Mexico năm 1529 và dành gần 60 năm cho công việc truyền giáo của một tỉnh thuộc địa phận dòng Franciscan (Trung Mexico). Ông trở thành một trong những linh mục nổi tiếng Nahuatl giỏi nhất và ở Tlatelolco, ông tiếp tục phát triển kế hoạch viết sách giáo khoa về văn minh Aztec bằng ngôn ngữ bản địa. Kết quả là cuốn *"Historical general"* ra đời, được coi là một sự trưng bày vĩ đại về tôn giáo, xã hội, phong tục tập quán, ngôn ngữ của người Aztec. Landa cũng là một linh mục dòng Franciscan. Tác phẩm *"Relación de las*

cosas de Yucatán" được ông viết vào những năm 1560, tuy không chi tiết bằng tác phẩm của Sahagún nhưng đây là tác phẩm nghiên cứu nền văn minh Maya trên cơ sở nghiên cứu tộc người. Cobo, sinh ra ở Tây Ban Nha, đến Lima vào 1599 vào tuổi 70, ông đã đi nhiều nơi vùng cao nguyên Andes và viết tác phẩm *"Historical del Nuevo Mundo"* trong khoảng thời gian từ 1612 đến 1613. Ông chính là người nghiên cứu đầu tiên về xã hội người Inca. Tác phẩm của ông là một luận án về địa lý, lịch sử tự nhiên và những người thổ dân ở Pêru.

Nhu cầu hiểu biết những cách thức và tập tục hành lễ của người bản xứ để chống lại nó, coi đó như dị giáo đối với Cơ đốc giáo cũng đã buộc các nhà truyền giáo phải học ngôn ngữ và phong tục tiền Tây Ban Nha. Vì vậy, công cuộc chinh phục tinh thần gắn liền với sự ra đời của những công trình nghiên cứu dân tộc học ở Tân Thế giới.

Trong những năm đầu của thế kỷ XVI, những nhà truyền giáo Tây Ban Nha đã triển khai nhiều hoạt động mạnh mẽ trong việc nghiên cứu ngôn ngữ các tộc người bản xứ. Nhiều tộc người không có chữ. Người ta nghiên cứu cấu trúc của những ngôn ngữ chủ yếu, hệ thống các từ vựng quan trọng với việc giải nghĩa chính xác từng ngôn từ. Ngoài ra họ còn dịch nhiều tác phẩm tôn giáo sang tiếng bản địa, một số tác phẩm dịch đã được in. Nhà in đã trở thành một công cụ rất hữu ích trong việc truyền giáo cho người bản địa.

Các linh mục Tây Ban Nha cũng nghiên cứu rất chi tiết về phong tục, nghi lễ và việc tổ chức hành lễ của người bản xứ. Trong những nghiên cứu này, công trình quan trọng nhất là của linh mục Bernardino de Sahagún, ông đã kiên trì thu thập trong mười năm những dữ liệu thông tin về người bản xứ. Sau đó ông đã tập hợp thành một

nghiên cứu hoàn chỉnh về đời sống và tôn giáo của người Mexico, nó cho phép những nghiên cứu sau này tái hiện được mọi mặt của đời sống người bản xứ.

- *Thứ ba, bên cạnh việc nghiên cứu ngôn ngữ, văn hoá, tôn giáo của người Indian, các thầy tu được sự đồng ý của nhà vua và sự hỗ trợ của phó vương đã cho xây dựng rất nhiều công trình kiến trúc, chủ yếu là nhà thờ. Chính sự cần thiết phải quy đạo cho một số đông người đã khiến những nhà truyền đạo đưa vào trong thiết kế các công trình tôn giáo một yếu tố kiến trúc hoàn toàn độc đáo: nhà nguyện mở. Với kiểu kiến trúc này, người ta có thể tổ chức ngày lễ thánh trên những khoảng sân rộng mở, ở sân trong của toà thánh nơi có thể tập hợp một số tín đồ đông hơn nhiều so với số tín đồ thường hội họp ở bên trong nhà thờ.*

Hầu hết những công trình xây dựng thời thuộc địa đều mang phong cách tôn giáo, tiêu biểu như nhà thờ Acolman (dòng Thánh Augustinian) ở Trung Mêxicô, nhà thờ Quitô (Dòng Franciscian) ở Ecuador và hàng trăm nhà thờ còn tồn tại trên khắp châu Mỹ thuộc Tây Ban Nha.

Nhà thờ Chính toà lớn nhất ở Mêxicô City được xây dựng trong vòng một thế kỷ, từ những năm 1560 đến những năm 1660. Một vài nhà thờ xây dựng muộn hơn như Ocotlan gần Tlaxcala ở Mêxicô, hay Zapita ở phía Bắc hồ Titicaca ở Peru. ở những nơi này, *“truyền thống của người Indian hầu như đã bị lãng quên, thậm chí ở những nơi vốn thuộc những nền văn minh phát triển nhất của người Indian, kiến trúc tôn giáo của nhà thờ còn nhiều hơn các công trình kiến trúc của người bản địa”* (14).

Có khoảng 12000 nhà thờ được xây dựng trong suốt ba thế kỷ Tây Ban Nha thống trị ở thuộc địa (15). Trên mỗi vùng lãnh thổ,

mỗi dòng Thánh để lại một dấu ấn khác nhau. Những kiến trúc kiểu pháo đài đơn giản của dòng Thánh Francisco với các mảng tường trang trí màu xám bạc kiểu nửa đầu thế kỷ XVI và những kiến trúc cầu kỳ của dòng Thánh Dominican đã được xây dựng tại những nơi tập trung dân cư. Sau đó, do quá trình suy giảm nhanh chóng dân số người bản xứ, nhiều điểm dân cư đã không còn người ở, vì thế những nhà thờ trở nên cách biệt hơn trước.

Cùng với việc xây dựng nhà thờ, thực dân Tây Ban Nha trong quá trình cai trị của mình cũng đã *xây dựng rất nhiều thành phố*, đặc biệt chú trọng xây dựng các thành phố ven biển vì đây vừa là các trung tâm thương mại hàng hải vừa là hàng rào quân sự chống lại sự tấn công của nước ngoài. Ví dụ Santo Domingo là một trong những thành phố đầu tiên của Tây Ban Nha ở thuộc địa châu Mỹ được xây dựng mang tính chất quân sự. Về sau, khi sự liên kết giữa những vùng đất thuộc địa được xác lập, và khi Caribe trở thành sự tranh giành quốc tế và những cuộc tấn công của bọn cướp biển, Havana đã thay thế Santo Domingo và trở thành trung tâm thương mại lớn nhất của vùng Caribe, đồng thời là một thành phố quân sự được củng cố vững chắc nhất thuộc địa. Cảng Havana là một trong những hải cảng tốt nhất trên thế giới lúc bấy giờ.

Một số thành phố ven biển khác là St. Augustine ở Florida, Veracruz ở bờ biển Đông Mexico, Portobello ở Panama, và Cartagena ở bờ biển Nam Mỹ. Những thành phố này đều có quân đội đóng và là nơi tập trung hàng hoá trong thế kỷ XVII - XVIII. St. Augustine, một thành phố tự hào là kho của cải của Tây Ban Nha, Veracruz - cảng xuất nhập khẩu chính của xứ Mexico, Portobello, nhỏ hơn Veracruz nhưng được

bảo vệ bởi hai pháo đài. Chỉ có Cartagena, trong số tất cả các thành phố ven biển của vùng Caribe và vịnh Mexico là có thể so sánh với Havana về tính chất quân sự. Khu vực thành phố của nó được bao bọc bởi những tường rào được củng cố vững chắc, có tháp cao, hào sâu và lực lượng pháo binh yểm trợ. Mặc dù được trang bị quân sự kỹ càng nhưng tất cả những thành phố ven biển này đều đã từng ít nhất một lần bị sự tấn công của người Anh, Pháp hay người Hà Lan.

Khác với những thành phố ven biển, Tenochtitlan (Mexico) là một thành phố ở sâu trong đất liền, dân số đông và nhiều người Indian còn sống sót đã tạo ra cho thành phố những điểm đặc biệt. Thậm chí ngay cả Puebla, nơi thực dân Tây Ban Nha thành lập chỉ dành riêng cho những người da trắng định cư vẫn mang dáng dấp của "*cá tính bản địa*" (16).

Trong các thành phố ở Pêru, Lima nổi bật lên với vai trò vừa là thủ đô chính trị (thuộc tổng trấn) vừa là trung tâm thương mại. Đây là nơi phân phối hàng hoá của các *flota* (các hạm đội) đến cảng cuối cùng của Tây Ban Nha, và thông qua những con đường của người Inca trong giai đoạn "*tiền Tây Ban Nha*" (trước khi Tây Ban Nha xâm chiếm), những *flota* này chở hàng hoá tới Chilê, Ecuador, Argentina và vùng phía trên Pêru. Thành phố thứ hai của Pêru, Pôtôsi, thành phố mỏ nổi tiếng, đã từng là thành phố lớn nhất trong số tất cả các thành phố của thuộc địa châu Mỹ.

Một trong những đặc điểm của các thành phố ở thuộc địa châu Mỹ là các quảng trường được bao xung quanh bởi những *cabildo* (toà nhà của Hội đồng thành phố), nhà thờ và trung tâm thương mại chính,

tất cả đều dành cho tầng lớp quý tộc da trắng. Mỗi thành phố đều có những đường phố chuyên làm bánh, chuyên làm mộc, chuyên thuộc da... Thành phố châu Âu thời trung cổ thường có những đường phố hẹp, chằng chịt, những con phố bị giới hạn bởi hàng rào bao quanh, nhưng ở những thành phố châu Mỹ mới được định cư, người Tây Ban Nha đã xây dựng những đường phố dài, thẳng nối với nhau thành những hình chữ nhật. Kiến trúc quy hoạch thành phố ở châu Mỹ về sau này ngày càng được hoàn thiện hơn.

Trên đây là một số những tác động khách quan được tạo ra từ công cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Tây Ban Nha ở Trung và Nam Mỹ. Những tác động này không nằm trong ý đồ chủ quan của kẻ đi xâm lược. Nhưng trong khi xây dựng các cơ sở của nền kinh tế thuộc địa, thực dân Tây Ban Nha đã tạo ra diện mạo mới cho nền kinh tế châu Mỹ, tính chất thuần nông dần dần bị thay đổi bởi nền kinh tế hàng hoá với cơ cấu đa dạng (công nghiệp, thương nghiệp, nông nghiệp...). Đồng thời, Tây Ban Nha cũng xây dựng một số công trình kiến trúc, chủ yếu là nhà thờ, trường học, tạo cơ sở cho sự phát triển của nền văn hóa Mỹ Latinh sau này. Ngày nay, chúng ta được tiếp cận với những thành tựu các nền văn minh cổ xưa của người da đỏ qua rất nhiều công trình nghiên cứu của các giáo sĩ và thực dân Tây Âu, trong đó có phần đóng góp không nhỏ của Tây Ban Nha. Những tác động tích cực của chính sách thực dân Tây Ban Nha đối với khu vực Trung và Nam Mỹ tuy không phải lúc nào cũng được đánh giá công bằng, khách quan, nhưng rõ ràng đó là "*những điều không thể phủ nhận*".

(Xem tiếp trang 59)

NHỮNG THƯƠNG NHÂN HÀ LAN ĐẦU TIÊN ĐẾN ĐÀNG NGOÀI VÀ KẾ CHỢ NĂM 1637

NGUYỄN THỪA HỖ*

(Dịch và giới thiệu)

Lời dẫn: Thế kỷ XVI-XVII trong lịch sử thế giới là kỷ nguyên thương mại toàn cầu. Trong hệ thống mậu dịch châu Á, những tuyến buôn bán quốc tế diễn ra sôi động ở biển Đông và Thái Bình Dương, trong đó hai miền Đại Việt đã nằm trên cung đường trung chuyển.

Trong toàn cảnh đó, năm 1637, thương điểm Hirado của Công ty Đông Ấn Hà Lan (VOC) ở Nhật Bản đã cử chiếc tàu Grol do Trưởng thương vụ K. Hartsinck chỉ huy tới Đàng Ngoài sau khi ghé qua Hội An, đem bạc đến mua tơ và xin đặt quan hệ buôn bán. Chuyến đi kéo dài hơn 6 tháng, trong đó thời gian phải bộ lưu lại Kinh thành Thăng Long là gần 2 tháng rưỡi.

Nguyên bản viết tay bằng tiếng Hà Lan cổ cuốn *Nhật ký hành trình của tàu Grol* được bảo quản tại Lưu trữ thuộc địa The Hague. Năm 1882, Geerts đã cho dịch cuốn nhật ký đó sang tiếng Pháp với những chú giải của G. Maget, trong tiểu luận "Journal de voyage du yacht hollandais Grol du Japon au Tonkin" (1637), đăng tải trên Tạp chí *Excursions et Reconnaissances* t VI.n°13 (Paris, 1882). Năm 1883, I.M. Dixon cũng dịch sang tiếng Anh nhật ký đó với bài tiểu luận "Voyage of the Dutch Ship "Grol" from Hirado to Ton King", đăng tải trong cuốn "Transactions of the Asiatic Society of Japan" XI (Yokohama, 1883). Tới năm 1907, bản dịch cuốn nhật ký ra tiếng Pháp được đăng lại trong Tạp chí *Revue Indochinoise* quyển 5, số 55 và 56.

Đây là một tư liệu gốc hiếm quý của một đối tác nước ngoài phương Tây cách đây 370 năm viết về quan hệ giao thương Việt Nam - Hà Lan trong nửa đầu thế kỷ XVII. Nó có thể dùng làm cơ sở giúp chúng ta đi sâu nghiên cứu, gợi mở hoặc góp phần làm sáng tỏ một số vấn đề về lịch sử, thực trạng và chính sách, thủ tục của nhà nước phong kiến trong ngoại thương, ngoại giao, nền kinh tế hàng hóa của Việt Nam thế kỷ XVII cũng như một số tồn nghi về địa lý - lịch sử, nội tình chính trị, tình hình dân chúng ở Đàng Ngoài trong thời đó.

Nhưng người viết cuốn nhật ký có cái nhìn và đứng trên quan điểm vị lợi của một công ty nước ngoài, đối mặt với một chính quyền phong kiến quan liêu chuyên chế phương Đông với nhiều tệ nạn tham nhũng. Bên cạnh một số đánh giá nhận định có thể là chủ quan, cuốn nhật ký đã cung cấp cho chúng ta nhiều thực tế lịch sử khách quan có ý nghĩa, thông qua những chi tiết sống động. Tất nhiên để khai thác triệt để giá trị tư liệu, chúng ta cần phải nghiên cứu sâu thêm, thẩm định, khảo chứng, đối sánh những thông tin là điều mà ở đây chúng ta chưa làm được.

Chúng tôi đã cố gắng dịch sát tinh thần và nội dung của văn bản, nhưng không thể tránh khỏi một số khó khăn. Một số thuật ngữ và từ cổ nói về các vật dụng, hàng hóa chuyên môn đương thời không tìm được từ tiếng Việt tương đương. Một số chú thích cũng cần bàn cãi lại, nhưng chúng tôi vẫn tôn trọng nguyên văn. Rất mong nhận được ý kiến đóng góp.

Chuyến du hành của chiếc tàu Hà Lan Grol từ Nhật Bản tới Đàng Ngoài (31/1/1637 - 8/8/1637) (1)

Nhật ký trên tàu

31 tháng Giêng - Ngày 31-1-1637, con tàu Yacht (2) Grol đã rời vũng đồ Koutchi

(hải cảng nhỏ) gần thành phố Hirado (3) trên hòn đảo mang cùng tên gọi (ở Nhật Bản) để đi tới xứ Đàng Ngoài. Trên tàu có trưởng thương vụ Karel Hartsinck, người chỉ huy cuộc viễn hành, Vincent Romeyn, người Hà Lan cư trú ở Nagasaki không làm việc cho Công ty Đông Ấn Hà Lan mà sinh

* PGS. TS. Đại học Quốc gia Hà Nội

sống bằng công việc buôn bán riêng tư. Trong công việc, ông có quan hệ với ông già Menchioe Santwoort, người Hà Lan đã đến Nhật Bản với William Adams ngày 19-4-1600 (4) Trưởng thương điểm Hà Lan ở Hirado, ngài Nicolas Koeckbacker đã xin Vincent Romeyn đi tháp tùng chuyến viễn hành này và giúp đỡ công ty với những kiến thức và kinh nghiệm lâu năm của mình. Để đổi lại người ta đã cho phép ông mua (ở Nhật Bản) những hàng hóa tổng cộng giá trị tới 2.500 lạng bạc (14.250 francs) và chuyên chở những hàng hóa đó miễn cước phí vận tải tới Đàng Ngoài. Karel Hartsinck (5) có trách nhiệm theo dõi điều nhượng bộ được thỏa thuận đó để không bị lợi dụng.

Tổng giá trị số hàng hóa chuyên chở trên chiếc tàu Grol là 366.588 florins (khoảng chừng 736.850 francs); chỉ có một phần số hàng hóa giá trị 188.166 florins (378.214 francs) được chuyển tới Đàng Ngoài. Những hàng hóa chở đến xứ này có một vài mặt hàng châu Âu và Nhật Bản, còn chủ yếu là chở đồng và sắt, tất cả trị giá là 171.000 florins (343.710 francs).

Viên trưởng thương điểm ở Nhật Bản đã trao cho Karel Hartsinck một bức thư chính thức để gửi tới nhà vua trị vì xứ Đàng Ngoài. Ông ta còn có ý định gửi một tàu buôn khác, chiếc Waterloo Werve từ Nhật Bản tới Đàng Ngoài.

- 13 tháng Hai - Ngày 13 tháng Hai (1637), sau một buổi thời tiết rất xấu làm chúng tôi bị mất bánh lái tàu và 2 chiếc neo, vào lúc 7.30 chiều tối, chúng tôi đã tới vịnh Tayouwan (Đài Loan - Formose). Lập tức Karel đã được đưa lên bờ, trong một chiếc xuồng do viên tổng trấn (Đài Loan) là ông Van den Burg gửi tới (6).

- 25 tháng Hai: Ngày 25-2, chúng tôi tiếp tục cuộc hành trình với ý định trước hết sẽ đến thăm Quinam (7). Để thực hiện việc này, người ta đã trang bị một thuyền mảnh có tên là Autekou, với một hoa tiêu trên thuyền, 9 người Hà Lan và 9 người Trung Quốc. Ở Tayouwan, người ta đã chất thêm vào khối hàng hóa ban đầu một số hàng tổng giá trị là 2364 florins. Chiếc tàu Waterloo Werve đã bị mất những cây neo vào ngày 18-10 năm trước, cho nên không thể dùng được cho chuyến đi này. Ở Đài Loan, để làm quà cho nhà vua xứ Đàng Ngoài, người ta đã mang theo thêm hai cỗ súng (thần công), cân nặng 1020 và 1030 livres (cân Anh = 453,6 g) và những đạn pháo bằng sắt nặng 12 livres.

Từ ngày 18 tháng Giêng đến ngày 25 tháng Giêng, người ta đã tiếp nhận ở Đài Loan 17 thuyền mảnh từ Trung Hoa đến, chở 60 piculs (tạ = 60kg) tơ sống, 1500 tạ đường, 200 tạ Lankin (vải len Trung Quốc) và một số lượng lớn đồ gốm sứ tinh và thô. Viên thuyền trưởng Bencan có ý định gửi những hàng hóa đó đến Quinam và ông ta xin được không trả hơn 15% tiền thuế nhập cảng và xuất cảng. Nhưng người ta không chấp nhận yêu cầu của ông, bởi vì ông Putmans đã ấn định thuế nhập cảng và xuất cảng mỗi thứ là 10% và ông Van der Burg không muốn thay đổi quyết định này. Người ta tính toán nếu theo ý định của thuyền trưởng Bencan gửi những hàng hóa đó đến Quinam thì sẽ kiếm lời được từ 40-50% đối với mặt hàng Lankins, 150% đối với những đồ gốm thô.

Ngày 3 tháng Hai, một thuyền mảnh của Công ty đã được cử từ Đài Loan đi tới những đảo Liukiu, có viên thuyền phó Johan Jurriaansz đi theo, với nhiệm vụ là tìm kiếm những mỏ vàng mà người ta nói rằng có ở trên những hòn đảo này, và sau

đó là tiến hành thám thính về những mỏ vàng đó. Ông ta trở về ngày 18 tháng Hai. Theo báo cáo của ông ta, ở Pibamba, trong vùng phụ cận của Liukiu đã có vàng, và ông hoàng ở đó đã đồng ý hết sức giúp đỡ chúng ta trong công việc khai thác kim loại. Một người Trung Quốc đã từng ở xứ đó trong 14 năm quả quyết rằng có vàng ở Pibamba, và xin được dẫn đường cho chúng tôi tới địa điểm đó. Người này đã đi đến ở lại Đài Loan trong 10 ngày để cung cấp thêm các tin tức. Ở Đài Loan người ta vừa công bố những sắc lệnh mới thiết lập một mức thuế 10% đối với loại thịt hươu, da sơn dương, hoẵng con và những loại gạch làm ở Saccam.

- *Ngày 5 tháng Ba.* Ngày 5 tháng Ba chúng tôi tiến đến gần vịnh Turon (hay Touran) (8). Mười sáu người Bồ Đào Nha mà chúng tôi dẫn độ từ Đài Loan được phóng thích và gửi lên bờ. Ngày 26 tháng Hai, một ngày sau khi chúng tôi khởi hành từ Đài Loan, chúng tôi đã bị mất liên lạc với chiếc thuyền mảnh và từ đó cũng không thấy lại nó nữa. Hai thầy tu người Bồ Đào Nha ở trên tàu của chúng tôi thì vẫn bị giữ lại. Những hàng hóa chở đến Quinam (9) được dỡ khỏi tàu và sau đó chúng tôi trả lại tự do cho hai thầy tu Bồ Đào Nha. Người ta đã cầm giữ họ lại bởi vì một trong những viên chức của thương điểm chúng tôi ở Quinam đã chạy trốn và người ta cho rằng người đó đã sang ở bên những người Bồ Đào Nha. Tuy nhiên, những người này khẳng định rằng họ không chứa chấp viên chức kia, và người ta đã thả hai thầy tu Bồ Đào Nha. Ở Quinam, chúng tôi mua một chiếc thuyền mảnh khác để thay thế chiếc bị mất trong chuyến đi.

- *13 tháng Ba.* Ngày 13 tháng Ba (1637), chúng tôi rời Quinam. Chiếc thuyền mảnh được trả lại vì nó ở trong tình trạng không

tốt. Ông Ducher chuyển cho ông Hartsinck bản ghi nhớ sau đây về xứ Đàng Ngoài:

"Xứ Đàng Ngoài và xứ Quinam (Đàng Trong) đang có chiến tranh (10). Những nhà vua của 2 xứ này rất tức giận nhau. Tuy nhiên, những thương nhân của 2 xứ vẫn được phép tiếp tục buôn bán với nhau. Vì thế, trong thời gian lưu lại Đàng Ngoài, chúng ta vẫn có cơ hội liên lạc với thương nhân của chúng ta ở Quinam. Trong tháng 11 năm 1636, giá tơ rất hạ ở Đàng Ngoài, xuống đến mức chỉ còn 45 lạng (bạc) một tạ. Từ khi có 3 chiếc thuyền mảnh Bồ Đào Nha tới, một chiếc vào cuối tháng 11, chiếc khác vào ngày 15 tháng Hai, giá tơ lại lên đến 60 lạng một tạ. Nhà vua đã chiếm dụng vốn tới 40.000 lạng bạc do người Bồ Đào Nha đem lại và hứa sẽ cung cấp cho họ bằng tơ với số tiền đó. Trong số 40.000 lạng nói trên, có 30 hòm tiền bạc miếng Nhật Bản, trong tiếng Hà Lan gọi là Schuitjes hay Schuitgeld.

Những nhà vua Quinam và Đàng Ngoài có họ hàng với nhau. Người ta sẽ lợi dụng chuyến đi thăm của tàu Grol tới Đàng Ngoài để bí mật tìm hiểu xem liệu nhà vua xứ Đàng Ngoài có thể hoặc có muốn giúp chúng ta đòi lại số tiền 23.580 réales đã được cứu thoát từ chiếc tàu đắm Grootenbrock và đã bị những người Quinam chiếm lấy một cách bất hợp pháp hay không. Tuy nhiên, công việc này sẽ phải dàn xếp một cách hết sức tế nhị và bí mật và đừng nói điều đó cho bản thân nhà vua hoặc ngay cả đến cho một trong những nhà quý tộc ở triều đình, vì tất cả mọi điều gì xảy ra ở triều đình Đàng Ngoài cũng sẽ được bí mật báo cáo tới triều đình Quinam, và nếu xứ này mà biết được những ý đồ của chúng ta, thì tất cả những viên chức của công ty làm việc tại thương điểm sẽ phải đương đầu với những nỗi nguy hiểm lớn lao

nhất, lúc đó cái quốc gia tàn bạo này sẽ không chậm trễ tiến hành một tấm thảm kịch thực sự.

"Ký ngày 12-3-1637"

- *18 tháng Ba* - Ngày 18 tháng Ba chúng tôi gặp phải thời tiết xấu và gió quay thổi ngược chiều, chúng tôi bỏ neo tại vùng phụ cận Turon. Buổi sáng, chúng tôi nhìn thấy con tàu (Hà Lan) Rurop ra khỏi vịnh Turon.

- *23 tháng Ba* - Ngày 23 tháng Ba chúng tôi lại chuyển hướng tàu đi Đàng Ngoài.

- *26 tháng Ba* - Ngày 26 tháng Ba chúng tôi ở 17°2' vĩ Bắc. Chúng tôi đi theo hướng Tây Bắc và Tây Tây Bắc. Chúng tôi nhìn thấy một hòn đảo.

- *Ngày 27 tháng Ba*. Lộ trình của chúng tôi theo hướng Tây - Tây Bắc, ở 17°49' vĩ Bắc. Chúng tôi đặt tên cho hòn đảo này là đảo Grol (11). Tàu của chúng tôi đi giữa đảo này và 2 mũi đất. Hòn đảo này không thấy có trên tấm bản đồ của thuyền trưởng Hendrick Arendsz.

- *29 tháng Ba* - Ngày 29 tháng Ba chúng tôi trông thấy đảo Sahou (nhật ký ghi Sahoe), cách 3 dặm về phía Nam. Chúng tôi lướt nhanh ở hướng Nam Tây Nam về phía đảo Frakaki, độ sâu 12 sải nước chỗ cách bên đảo một dặm. Về phía Đông đảo này, nước giảm bớt dần độ sâu. Ở quãng giữa các hòn đảo Sahou và Frakaki độ sâu của biển là 12 sải nước. Buổi chiều chúng tôi buông neo ở bờ biển phía Tây đảo Frakaki (12), độ sâu 5 sải nước cách đó một dặm về phía Bắc - Đông Bắc và Đông Bắc, có một bãi đá thấp và phẳng và nhiều mỏm đá ngầm. Về phía Tây cũng có nhiều mỏm đá ngầm có lẽ được tạo nên bởi các bãi đá hoặc dải cát dưới biển.

Chúng tôi quyết định cử viên trợ lý Huibrecht Eems và người phiên dịch Strick lên bờ với một món quà có giá trị chừng từ 8 đến 10 lạng bằng hàng hóa Nhật Bản. Những người này phải đi tới gặp vị quan địa phương, xin ông ta thông báo với nhà vua xứ Đàng Ngoài về việc tàu chúng tôi đến và kêu cầu Ngài cho phép chúng tôi lên bộ càng sớm càng tốt, với những hàng hóa của chúng tôi, những món tặng phẩm và lá thư gửi lên nhà vua.

- *30 tháng Ba* - Ngày 30 tháng Ba, chúng tôi cử viên trợ lý và người phiên dịch lên bờ. Những món tặng phẩm là:

+ Bốn chiếc ấm đun nước, mỗi chiếc 1 lít
+ Bốn chiếc ấm đun nước, mỗi chiếc nửa lít

+ Hai bình pha chè bằng kim loại

+ Hai thanh gương Nhật Bản (catabre)

Người hoa tiêu có nhiệm vụ thăm dò cửa sông Giang (13). Anh ta thấy chỗ đó không sâu hơn từ 8^{1/2} đến 9 bộ nước. Anh ta được dân chúng đón tiếp tử tế.

- *Ngày 1 tháng Tư* - Ngày 1 tháng Tư, chúng tôi nhận được 1 bức thư của một vị quan và những món quà tặng sau đây:

+ 5000 đồng tiền (tiếng Nhật là Zéni)

+ Một con lợn sống

Viên sĩ quan chỉ huy những chiến thuyền và 3 nhà quý tộc Đàng Ngoài mang những tặng phẩm đến cho chúng tôi.

Lá thư viết: "Ông rất hài lòng về việc những người Hà Lan tới đây và đức vua có lẽ cũng hài lòng như vậy. Rằng người Hà Lan sẽ phải trả thuế nhập cảng đánh vào hàng hóa, thuế neo đậu tàu, rằng hàng hóa sẽ không bắt đầu được dỡ khỏi tàu trước khi lệnh cho phép được gửi tới, rằng tất cả

sẽ bị tịch thu nếu vi phạm những quy tắc đó. Rằng người ta sẽ không bắn súng đại bác mà ngược lại người ta phải giữ yên tĩnh hoàn toàn”.

Chúng tôi nghĩ rằng tất cả những mệnh lệnh đó đưa đến cho chúng tôi là dựa theo ý kiến của một thầy tu người Bồ Đào Nha đang ở nơi đó.

Chúng tôi đã chuyển giao cho viên thuyền trưởng (người Đàng Ngoài) chỉ huy những chiến thuyền và 3 nhà quý tộc một số tặng phẩm sau đây:

- + năm cái jackan (ấm đun nước Nhật) lớn
- + bốn cái jackan nhỏ
- + hai cái quitasalles (lọng, dù) lớn
- + hai cái quitasalles nhỏ
- + bốn cái cantaber (thanh gươm) nhỏ
- + sáu cái quạt

Chúng tôi được thông báo rằng ở Đàng Ngoài có rất nhiều tơ lụa, có thể chất đầy hơn ba con tàu. Chúng tôi khẳng định rằng những mệnh lệnh được ban ra sẽ được chúng tôi chấp hành và chúng tôi sẽ không làm bất cứ điều gì xấu hoặc sai trái đối với dân chúng. Đến đây chỉ với những ý định tốt nhất và trong một mục đích hoàn toàn hữu hảo, chúng tôi xin hỏi tại sao người ta chưa cho viên trợ lý và người phiên dịch của chúng tôi trở về tàu. Người ta trả lời cho chúng tôi là “các ông đó ngày mai sẽ trở lại cùng với các vị quan”.

- 2 tháng Tư - Ngày hôm nay, 2 tháng Tư, viên trợ lý và người phiên dịch đã trở lại cùng với viên thuyền trưởng người Đàng Ngoài và hai viên thư ký. Một trong số những binh lính của chúng tôi có tên là Wolf và một người bản xứ vẫn còn bị người

Đàng Ngoài lưu giữ. Các ông Eems (trợ lý) và Strick (phiên dịch) đã được đối xử tử tế. Người ta đã thăm vấn họ về lý do người Hà Lan đến đây và người ta đã hỏi rằng họ đến đây là do có ý định từ trước hay buộc phải đến do gặp sự cố hoặc bị bão táp. Họ trả lời rằng họ đã từ Nhật Bản đến và rằng tiếng tăm về ân đức của nhà vua xứ Đàng Ngoài và lệnh cấm từ nay ngăn cản người Nhật (14) đến buôn bán ở Đàng Ngoài đã khiến ông trưởng thương vụ người Hà Lan tại Nhật Bản quyết định cử một con tàu đến Đàng Ngoài để chứng tỏ những mối quan hệ giao hảo và buôn bán với xứ này. Sau đó họ đã nài nỉ xin các viên quan được mau chóng cho tàu ngược dòng sông cùng với hàng hóa.

Lúc đầu, những quà biếu của viên trợ lý mang theo bị từ chối, vì giá trị của nó quá nhỏ mọn và không xứng với phẩm trật của nhân vật được tặng. Nhưng sau đó ông quan này cũng nhận lại với lý do rằng người Hà Lan là người ngoại quốc, có thể miễn thứ cho họ vì điều đã không tỏ tường phong tục của xứ sở. Thậm chí còn hơn thế nữa: ông ta yêu cầu chúng tôi cho ông ta mượn 5 hòm bạc để mua cho chúng tôi tơ và quế. Viên trợ lý trả lời rằng quyền hạn của mình không được phép đáp ứng một yêu cầu như vậy. Viên quan bèn yêu cầu người cầm đầu chuyến viễn hành là Hartsinck đến nhà ông ta để thương thảo vụ việc này. Hartsinck bày tỏ rằng ông muốn cho con tàu tiến đến gần hơn, nhưng hình như không thể nào di chuyển được, vì độ sâu của dòng sông không quá từ 9 đến 10 bộ (khoảng từ 2,75m - 3,05m), trong khi độ chìm của tàu là 13 bộ nước. Viên quan trả lời là bản thân mình cũng không biết lối đi tốt nhất, nhưng ông sẽ cử những người thành thạo kinh nghiệm về vấn đề này và sẽ chỉ bảo cho đường đi tốt nhất”. Vì vậy

những người Hà Lan không còn thấy cần phải đưa con tàu đến Schephay (15) và bỏ neo bên hòn đảo Hải tặc (Roovers eiland) như ý định lúc trước của họ.

- *3 tháng Tư.* Ngày 3 tháng Tư, chúng tôi quyết định rằng ngài sếp Hartsinck có Vincent Romeyn đi kèm sẽ đến thăm vị quan mang theo một tặng phẩm có giá trị 60 lạng bạc. Người ta sẽ yêu cầu viên quan thông báo cho nhà vua Đàng Ngoài việc chúng tôi đến càng sớm càng tốt. Đồng thời người ta muốn giao cho ông ta khoản 1.000 lạng bằng tiền bạc và hàng hóa để mua hộ chúng tôi những sản phẩm Đàng Ngoài. Chúng tôi sợ làm ông ta phật ý hoặc phải kéo dài vô cớ cuộc thăm viếng của chúng tôi nếu chúng tôi không chịu hiến tặng như vậy. Trên tàu, vẫn có 20 hòm bạc được giữ bí mật, giấu kín trong chiếc xuống trước khi Hartsinck khởi hành. Đối với chủ nhân chiếc tàu (lớn), người ta giao lại cho 2.000 lạng bằng bạc miếng (tiền Schuitges), với điều kiện ông ta phải thông báo kịp thời cho Hartsinck trong trường hợp ông ta không thể dùng hết số bạc đó trong vòng một tháng để mua những hàng hóa Đàng Ngoài.

Sau đó, vào buổi chiều, Hartsinck và Vincent Romeyn cho tàu khởi hành nhưng không thể ngược dòng sông tiến xa hơn được vì nước chảy xiết. Họ bắt buộc phải dừng lại ở làng Giang, nơi họ qua đêm trong chỗ ở của người phiên dịch Nhật Bản Guando, người này xin tận tình giúp đỡ họ chừng nào mình còn có thể. Theo ý anh ta, cho viên quan kia vào lúc này một món quà tặng lớn như vậy thì thật là hoàn toàn vô ích, nhất là khi chưa biết chắc rằng liệu tàu có thể vào được dòng sông hay không. Và lại, nếu chúng tôi bắt buộc phải tìm một vùng đỗ khác, thì chúng tôi sẽ chẳng còn việc gì để làm với ông ta, mà sau đó, thì

chúng tôi vẫn bắt buộc phải có không ít những món quà tặng cho các quan cai ba tàu (kapados) (16) khi họ đến để giải quyết công việc buôn bán. Để trả lời việc viên quan yêu cầu 5.000 lạng, người ta nói rằng thủ trưởng, ngài Nicolas Koeckbacher trong lá thư gửi nhà vua đã đưa ra một danh mục chính xác tất cả những gì ở trên con tàu.

Nhận được trả lời như vậy, viên quan thôi không nài ép nữa về chuyện mượn tiền. Viên thông ngôn người Nhật muốn chứng tỏ thiện ý của mình đối với chúng tôi, đã gửi một lời nhắn tin cho người phiên dịch ở Ourusra [ở nhà Ourusan?] cầu xin người này hãy đi tới kinh thành Catchiou (17) [Kê Chơ], để thông báo cho nhà vua việc chúng tôi đến và để xin ngài một lá thư bảo lãnh.

- *4 tháng Tư.* Từ sáng tinh mơ, chúng tôi rời khỏi Giang để ngược dòng sông đến chỗ viên quan ở, một địa điểm cách Giang chừng 8 dặm địa lý. Vào lúc một giờ đêm khuya, chúng tôi đến địa điểm đó, nơi người ta tiếp nhận chúng tôi với tiếng chiêng trống âm ỉ, dưới ánh sáng của vô số ngọn đuốc. Đội quân lính gồm có 200 người đứng thành hàng dọc bờ sông, cầm súng hoả thương có lưới lê. Sau khi đặt chân lên bộ, chúng tôi được dẫn về nơi ở của viên quan. Ông này ở trong một ngôi nhà bằng tre uy nghi trang trọng, giữa những chức sắc và binh lính của ông. Chúng tôi ngồi trên chiếc chiếu và sau khi chúng tôi thi lễ chào theo kiểu Hà Lan, bắt đầu trao đổi cuộc diễn từ. Qua lời người phiên dịch, viên quan nói với chúng tôi rằng chúng tôi là những người được hoan nghênh. Ông xin lỗi vì chỗ ở của ông ít được lịch sự và mời chúng tôi xuống ngủ đêm dưới đoàn chiến thuyền.

Chúng tôi đáp: “Qua những người bạn Nhật Bản của chúng tôi (18), chúng tôi đã biết đến ân đức và lòng tốt của một đức vua vui lòng cho phép mọi người ngoại quốc đến xứ sở của ngài buôn bán, và hơn nữa, người đã che chở, bảo hộ họ. Quan thống lĩnh chỉ huy công việc buôn bán trong đế quốc Nhật Bản, nhân danh ông hoàng nước Hà Lan và Tổng công ty Đông Ấn, vì thế đã quyết định cử con tàu của chúng tôi đến Đàng Ngoài để đưa những hàng hóa của chúng tôi đến phục vụ Đức Hoàng thượng (Đàng Ngoài). Do vậy chúng tôi là những người đại diện, chứ không phải chỉ là những tư thương như những người Nhật Bản hoặc những người Bồ Đào Nha. Các vương công và những ngài chủ nhân của chúng tôi đã có nhiều thương điểm đặt tại các xứ sở Ấn Độ, Nhật Bản, Trung Hoa, Cao Miên, Xiêm La..., nơi những người phục vụ của các ngài đã buôn bán và sinh sống trong tình hữu nghị với những nhà vua của tất cả các đất nước đó. Vì vậy, chúng tôi kính xin Quý đức ông (viên quan) vui lòng cử cho một người đại diện càng sớm càng tốt về kinh đô kính tâu lên hoàng thượng về việc chúng tôi đến. Khi được phép, đoàn thuyền của chúng tôi chở hàng hóa và những tặng phẩm của Công ty dâng lên hoàng thượng lúc đó có thể ngược dòng sông. Chúng tôi cũng thông báo với viên quan rằng ngài thống lĩnh của chúng tôi ở Nhật Bản ra lệnh cho chúng tôi là phải đi cùng với con tàu vào dòng sông, nhưng vì tàu thuyền của chúng tôi chìm khá sâu trong nước và ngay từ khi mới đến chúng tôi đã biết lòng sông không đủ sâu, cho nên chúng tôi bắt buộc phải ở lại vũng đồ không tốt, bên hòn đảo Frakaki. Chúng tôi nói thêm rằng từ khi chúng tôi khởi hành ở Nhật Bản đã gặp phải bão tố liên miên và bị mất ba neo tàu và nhiều dây kéo dây chằng, vì thế không được chuẩn bị tốt để chịu đựng những cơn gió mạnh. Công ty

của chúng tôi có nguy cơ bị tổn thất lớn, và chúng tôi sẽ không phục vụ được hoàng thượng một cách chu đáo chừng nào chúng tôi chưa có một chỗ neo đậu thích hợp, vì thế chúng tôi cầu người vui lòng chỉ gấp cho chúng tôi một vũng đậu tàu chắc chắn”.

Viên quan trả lời: “Việc chúng tôi đến chắc chắn sẽ làm hoàng thượng hài lòng. Và ông đã cử người khẩn báo đến hoàng thượng để Người biết được việc chúng tôi đến. Ngày mai ông ta sẽ lại cử một đại biểu thứ hai báo tin rằng chúng tôi sẽ đợi các quan cai bạ tàu và các thuyền chèo trong 6, 7 ngày tới. Ông ta dặn là hãy cho tàu vào trong sông và ông ta bảo đảm rằng mực nước sông đủ sâu. Chúng tôi phản bác lại rằng những cuộc thăm dò đã chứng minh cho chúng tôi điều ngược lại, và rằng, mặc dù chúng tôi không hài lòng nhưng chúng tôi không thể đến được”. Hơn nữa, để thuyết phục ông ta thêm, chúng tôi yêu cầu có một hoa tiêu người Đàng Ngoài để cùng với hoa tiêu của chính chúng tôi thăm sát lại lòng sông.

Viên quan đáp: “Chúng tôi có thể tìm một vũng đồ tàu khác bên đảo Đức vua (Konings eiland) (19), trong trường hợp nếu quả thực là chúng thấy lòng sông quá nông đối với con tàu của chúng tôi”. Cuối cùng ông đãi tiệc chúng tôi theo phong tục Đàng Ngoài và sau bữa ăn chiều, ông mời trầu (pinang) chúng tôi. Ông mời chúng tôi nghỉ lại nhà của ông chỉ một đêm hôm ấy, chúng tôi đã kính cẩn nhận lời. Ông ta chào từ biệt chúng tôi một cách rất khả ái và quay lại chỗ những thuyền chèo để lấy những vật được tặng mà ông đã để ở đấy, có một viên sĩ quan và một vị quý quan canh giữ. Những tặng phẩm bao gồm:

- 3,5 aune [1 aune = 1,188m] dạ đỏ

- hai tấm Sarasse (vải hoa màu xứ Coromandel - Ấn Độ)

- hai tấm Salemporis (vải vùng Calcutta - Ấn Độ)

- hai cái gương soi

Sau đó ít lâu, một vài viên sĩ quan trở lại chỗ chúng tôi và thừa lệnh ông quan, nói với chúng tôi rằng món quà tặng là ít ỏi và vị quan muốn trả lại nó vào sáng ngày mai. Chúng tôi nói rằng xin quan vui lòng nhận cho như một dấu hiệu kính trọng về phần thuyền trưởng của con tàu chúng tôi, chứ không phải là về phía công ty. Chúng tôi thêm rằng sau đây chúng tôi muốn được biếu ông ta một món quà tặng nhân danh công ty, khi những quan cai tàu (kapados) đến và con tàu được bảo đảm an ninh. Chúng tôi cầu mong được ông ta bảo hộ để những người của chúng tôi không phải chịu tổn thất khi họ gửi hàng hóa ngược lên thượng nguồn của dòng sông. Lúc đó ông ta tỏ ra hài lòng và không nói chuyện về những món quà tặng của chúng tôi nữa.

- 5 tháng Tư. Các ông Hartsinck và Vincent Romeyn đáp xuống các thuyền chèo theo yêu cầu của viên quan. Họ hứa sẽ có những món quà tặng quan trọng hơn ngay khi con tàu đi vào trong sông. Viên quan hỏi chúng tôi rằng liệu có tình cờ mang theo mã não, san hô đỏ hoặc vàng ròng hay không. Chúng tôi trả lời là có, và hỏi ông ta rằng người ta có thể bán những món hàng đó ở Đàng Ngoài với giá bao nhiêu. Ông ta trả lời rằng chỉ có nhà vua và những nhà quyền quý ở trong nước mới mua những món đồ đó. Ông ta nói người ta đồn rằng trên mặt biển chúng tôi xua đuổi người Bồ Đào Nha và người Trung Quốc. Chúng tôi trả lời rằng những người Bồ Đào Nha (20) là kẻ địch của chúng tôi và đã không từ một cơ hội nào để vu khống chúng tôi đối với các quốc gia khác, luôn luôn bôi

nhọ xuyên tạc chúng tôi. Còn thực ra là trước kia chúng tôi có chiến tranh với những người Trung Quốc, sau nhiều hành động phản bội khác nhau mà trong đó chúng tôi là những nạn nhân, nhưng hiện nay cuộc chiến đó đã chấm dứt và chúng tôi không còn làm điều gì tổn hại đến những người Trung Quốc. Nhìn chung, người Hà Lan chỉ muốn yên ổn làm ăn buôn bán, sống thuận hòa với các nước bên ngoài, và trong mọi trường hợp họ phải dùng đến vũ khí thì sự gây chiến không phải là đến từ phía họ. Chúng tôi đối xử với nhau như bạn bè và trở về làng Giang, nơi chúng tôi đến vào lúc 6 giờ chiều. Dòng nước đã ngăn cản chúng tôi xuống xa hơn, và chúng tôi đêm đó buộc phải nghỉ lại ở nhà người phiên dịch (Nhật Bản) Guando.

- 6 tháng Tư. Các ông Hartsinck và Vincent Romeyn trở về tàu Grol. Chúng tôi nhận được một lời phúc đáp có lợi của viên quan. Chúng tôi được biết rằng những người Bồ Đào Nha năm nay đã đến Đàng Ngoài với 2 thuyền mạnh và một tàu buôn hiệu Hà Lan (galiote). Một thuyền mạnh lớn chở các giáo sĩ - paters jonk - đã sẵn sàng chờ thuận gió giăng buồm đi Ma Cao. Lộ trình thông thường của những người Bồ Đào Nha là đi giữa bờ biển Trung Hoa và đảo Hải Nam (Ainam), từ đó họ tới các đảo Tontio rồi lại từ đó đi Ma Cao.

- 7 tháng Tư. Chúng tôi mang đá lên tàu để giữ cho tàu thăng bằng.

- 8 tháng Tư. Viên thuyền trưởng người Đàng Ngoài và 3 người Đàng Ngoài khác đến tàu để giúp chúng tôi trong hành trình đi tới những đảo Đức Vua (Konings Eilanden).

- 9 tháng Tư. Chúng tôi giơng buồm, buông neo rồi lại nhổ neo. Vì thời tiết xấu

chúng tôi buộc trở về chỗ thả neo bên đảo Frakaki.

- 10 tháng Tư. Chúng tôi không làm gì cả.

- 11 tháng Tư. Chúng tôi lên đường và cắm neo ở bờ biển phía Tây Nam hòn đảo Sahou, sâu 10 sải nước,

- 12 - 14 tháng Tư. Ngày 12 tháng Tư chúng tôi giong buồm và đến ngày 14 thì tới vùng đổ ở bờ biển phía Tây của hòn đảo lớn gọi là đảo Hải tặc (Roovers Eiland). Chúng tôi qua người phiên dịch Nhật Bản được biết rằng những đại biểu của nhà vua đã tới, nhưng vì không thấy người Hà Lan nên họ đã đi tới làng Giang để chỉ huy những thuyền cần thiết cho việc bốc dỡ hàng hóa. Anh ta cho rằng những viên chức đó có lẽ sẽ trở lại trong hay hay ba ngày tới.

Chúng tôi tặng cho chúa đảo Hải tặc:

1. Hai cái Jackan lớn (ấm đun nước Nhật Bản)
2. Bốn cái Jackan nhỏ
3. Một bình pha chè kim loại
4. Sáu cái quạt

- 15 tháng Tư. Chúng tôi chẳng có việc gì làm.

- 17 tháng Tư. Chúng tôi giấu cất đi 18 hòm bạc để khỏi bị tìm thấy khi khám xét tàu.

- Đoàn đại biểu đã đến với khoảng 16, 17 chiếc thuyền chèo, có nhiệm vụ chuyên chở theo những hàng hóa tới kinh thành Kê Chợ. Họ thả neo ở gần con tàu và mang theo trên thuyền một người Nhật Bản thông thạo tiếng Đàng Ngoài và tiếng Bồ Đào Nha (21).

Các ông Hartsinck và Vincent Romeyn xuống các thuyền cùng với hai viên thông

ngôn Guando và Strick. Họ được tiếp đãi ân cần và biết rằng việc chúng tôi đến đã làm nhà vua rất hài lòng, và người ta đã chờ đợi những người Hà Lan từ năm ngoái, vì người Bồ Đào Nha đã loan báo về dự định của chúng tôi. Họ luôn nhắc lại những lời vu khống quen thuộc, xúi bẩy nhà vua chống lại chúng tôi. Thậm chí họ còn cảnh báo rằng có thể chúng tôi có ý định ám hại nhà vua, rằng chúng tôi sẽ đến yết kiến ngài có mang gươm giáo và súng ống, rằng chúng tôi đi từ Quinam đến đây. Tuy nhiên tất cả những lời nói nhằm nhĩ đó đã không tác động được tới nhà vua như họ mong muốn.

- 18 tháng Tư. Đoàn đại biểu của nhà vua ra mắt ở một nơi trên bộ gần chỗ tàu chúng tôi đậu. Họ yêu cầu viên thuyền trưởng của chúng tôi hãy đến nghe tuyên đọc lá thư của nhà vua. Các ông Hartsinck và Vincent Romeyn bèn rời tàu đến địa điểm trên đất liền, nơi người ta sẽ đọc và giải thích lá thư. Lá thư được hiểu ý như sau:

Thư của nhà vua Đàng Ngoài

Nhà vua lấy làm hài lòng về việc những người Hà Lan đến. Những đại biểu đã được cử để dẫn những người Hà Lan và hàng hóa về tới triều đình. Lần này, người ta không khám xét con tàu như thường lệ, nhưng nhà vua muốn rằng họ phải trao cho một bản danh mục chính xác về tất cả mọi vật phẩm chứa trên tàu, không được giấu giếm bất cứ thứ gì.

Sau đó các đại biểu đã lên tàu, kèm theo một số đông binh sĩ, điều mà chúng tôi cho là do những thông tin dối trá của người Bồ Đào Nha. Trong cuộc nói chuyện, chúng tôi đã phát hiện ra nguyên do của sự nghi kỵ cảnh giác của họ, và để tự bảo vệ, chúng tôi đã đưa ra lời giải thích thường tình. Chúng

tôi đã kể tới Nhật Bản, nơi mà chúng tôi đã có những mối quan hệ tốt đẹp nhất với chính quyền (22), mà người Bồ Đào Nha thì không làm được như vậy, họ đã bị khoanh vào một hòn đảo rất nhỏ. Chúng tôi nói về việc buôn bán sau này với Đàng Ngoài, với những chiếc tàu lớn. Chúng tôi từ biệt nhau như bạn bè. Nhưng hàng hóa được bốc dỡ khỏi con tàu.

- 19 tháng Tư. Vào lúc 9 giờ sáng, chúng tôi giong buồm với 10 chiếc thuyền chắt đầy hàng hóa của Công ty và của các đại biểu. Tới lúc mặt trời lặn, chúng tôi tới sông Coua lacq (23) là nơi chúng tôi đang định đến.

- 20 tháng Tư. Tám chiếc thuyền đã tới làng Jansy. Các bến bãi chung quanh trồng cây tốt tươi, phong cảnh ngoạn mục.

- 21 tháng Tư. Lúc một giờ chiều, chúng tôi gặp chiếc thuyền mảnh chở các cha cố (paters jonk) của người Bồ Đào Nha và một thuyền mảnh hiệu Hà Lan (galiote), có một thuyền chiến dùng mái chèo của nhà vua đi kèm. Chúng tôi được biết rằng chiếc thuyền

đó chở 620 tạ tơ sống. Chiếc thuyền mảnh đã đến từ tháng 11, còn chiếc thuyền buồm galiote đến vào tháng 12 năm ngoái. Chúng tôi tiếc rằng con tàu Waterlooge Werve của chúng tôi không thể tới được vì theo hoạch định, hãn con tàu còn đang vượt trùng dương.

- 22 tháng Tư. Vào buổi chiều, chúng tôi đến Kẻ Chợ, và hứa hẹn với viên quan và viên cai bạ tàu những điều tốt đẹp, nếu như họ bảo đảm cho chúng tôi được buôn bán thuận lợi trong xứ. Họ xin chúng tôi nhượng cho họ 2 hòm bạc để trao đổi bằng việc họ sẽ cung cấp tơ cho chúng tôi, nói rằng đó là tục lệ của những thương nhân Nhật Bản cũng như thương nhân các nước khác. Mặc dù chúng tôi chẳng lấy gì làm thích thú lắm khi nhượng cho họ số bạc, tuy nhiên người ta đã quyết định làm điều đó, sau nhiều cuộc thương thảo. Theo ý kiến của người phiên dịch, chúng tôi sẽ đưa cho họ 2 hòm bạc, với điều kiện là phải cung cấp cho chúng tôi một trọng lượng tơ loại một gấp 17 lần hơn trọng lượng bạc (17 fackaer) (24).

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

Cám ơn TS. Hoàng Anh Tuấn, Trường ĐHKHXH&NV đã gợi ý giúp trong việc dịch một số từ chuyên môn.

(1). Dịch theo bản dịch tiếng Pháp của Geerts: Voyage du yacht hollandais "Grol" du Japon au Tonkin (31 Janvier 1637, 8 Aout 1637) đăng trong Revue Indochinoise, t.V.n° 55&56 (1907). Từ chú thích (2) trở đi là chú thích của Geerts, trừ những chỗ ghi thêm [...] là của người dịch.

(2). Trong tiếng Hà Lan cổ từ "yacht" chỉ một tàu biển, ngày nay từ nay có nghĩa là một "du thuyền".

(3). Thương điểm đầu tiên của người Hà Lan tại Nhật Bản đã do Jacques Spex lập ra năm 1609 ở mũi Đông Bắc hòn đảo Hirado [còn gọi là Firado], nằm ở 33°22' vĩ Bắc và 129°35' kinh Đông. Năm 1641 (ngày 21-5), thương điểm này được dời chuyển đến Nagasaki, trên hòn đảo nhỏ Deshima.

(4). Santwoort đã ở Nhật Bản 37 năm, cho đến khi con tàu Grol rời đi Đàng Ngoài.

(5). Karel Hartsinck đã thành lập ở Đàng Ngoài năm 1638 thương điểm Phố Hiến (Hưng Yên), có thời kỳ nơi này đã có tới 3000 nóc nhà, do

các người Hà Lan, Anh, Bồ Đào Nha và Pháp. Người ta có tên của những viên giám đốc thương điểm này cho đến năm 1700, lúc thương điểm bị Jacob van Loo từ bỏ, sau nhiều vụ việc khó khăn với các quan lại xứ Đàng Ngoài. Theo ông Lesonfiché, một trong những viên sĩ quan đã nghiên cứu kỹ về Đàng Ngoài, thì phần của người Hà Lan ở trên điểm của Sở tuần ty Phủ Lý, khu đất của họ ở cách xa một chút chân tảng núi đá vôi có thành thẳng đứng [nhận định này không phù hợp với những nghiên cứu của G.Dumoutier sau này] những lá buôn đi lại với các miền xa trong xứ, như đã còn để lại những tên khắc trên những tảng đá ở nhiều nơi trên thượng lưu sông Hồng và nhất là ở 2 bên bờ sông Đáy, nơi còn một tảng đá khắc chữ Baron 1680 và Vischer 1678.

(6). Thời kỳ này người Hà Lan đã có một thương điểm trên bờ biển phía tây đảo Formose. Thương điểm này có tên là Tayouwan hoặc pháo đài Zelandia.

(7). Dưới đây người ta sẽ thấy rằng người Hà Lan gọi thành phố Huế là Quinam [thực ra Quinam là Quảng Nam, tức Hội An].

(8). Turon hay Touran chắc chắn phải là Tourane (Cửa Hàn = Đà Nẵng). Người ta biết rằng Tourane là vùng đẹp nhất nằm giữa bờ biển phía đông của bán đảo Đông Dương, cách Huế 15 dặm về phía Đông Nam. Địa điểm này tháng 8-1858 đã bị một đội quân Pháp - Tây Ban Nha đổ bộ lên đánh chiếm, theo mệnh lệnh của đô đốc Rigault de Genouilly.

(9). Tên gọi Quinam nhất thiết phải nói về một địa điểm trong vùng vịnh Tourane hay ở lân cận với vùng này mà không phải là Quy Nhơn, nơi này cách 70 dặm về phía Nam (Quy Nhơn đã bị nước Pháp chiếm từ hòa ước 1874. Vả lại kinh đô của Annam lúc đó cũng như bây giờ là Huế, chỉ cách một vài dặm về phía Đông Bắc Tourane. Do đó, tên gọi nhà vua xứ Quinam, tương đương với nhà vua xứ Huế, nghĩa là nhà vua Annam.

[Quinam ở đây không phải là Quy Nhơn, cũng không phải là Huế, mà là Quảng Nam, ở đây chính là Hội An nghĩa rộng là xứ Đàng Trong].

(10). Thực vậy, những nhà vua Annam và Tongquin đang có chiến tranh vào thời kỳ này, Điều đó là một bằng cứ khác chứng tỏ rằng cụm từ "nhà vua xứ Quinam" trong cuốn nhật ký hành trình là muôn snói tới nhà vua Annam.

(11). Hòn đảo này chắc hẳn phải là đảo Boissieux ở vào khoảng 17049' vĩ Bắc, đúng là nằm ở quãng giữa hai mũi đất của mũi Bon hay Vọng ki hảo kéo dài ra. Người ta biết rằng mũi đất này là điểm chót của biên giới giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài, gần đó là con đường lớn của đế quốc Annam đi qua những nơi cực kỳ nóng bỏng được các pháo đài nhỏ bảo vệ. (Xem trong *Revue de Géographie* số tháng 10-11/1880 bài báo của TS. Maget nhan đề: "Nghiên cứu tổng quát về xứ Đàng Ngoài".

(12). Chắc chắn đây là một trong những nơi bỏ neo ở bờ biển phía tây hòn đảo lớn Các-bá, hòn đảo trên lối vào Cửa Cấm, cửa biển dễ vào nhất của sông Hồng, ngày nay vẫn còn. Hòn đảo hoặc những hòn đảo Sahou mà người ta nói đến trong nhật ký rõ ràng là những đảo Norway ngày nay.

(13). Tên gọi Giang ở đây có nghĩa là sông. Cửa phía Bắc của sông Hồng nói đến ở đây hiện nay có tên là Cửa Cấm.

[Giới sử học Việt Nam ngày nay cho rằng cửa sông này là cửa Thái Bình]

(14). Điều đó chứng tỏ rằng cho đến lúc đó người Nhật Bản vẫn tự do buôn bán với Đàng Ngoài, cũng như những chứng cứ của những đoạn trích dẫn từ những cuốn sách của Nhật Bản nói về vấn đề này mà chúng tôi sẽ cung cấp ở bên dưới Sắc lệnh nghiêm khắc của chính quyền Mạc phủ năm 1633, cấm những người Nhật với tội danh tử hình, không được đi ra nước ngoài đã chấm dứt những quan hệ buôn bán của đông đảo người Nhật với các xứ Đông Dương.

(15). Chắc chắn đây là những tảng đá ngầm Ché-li-pai, trên bản đồ ở phía Đông Nam của đảo Các bà (Frakaki theo những người Hà Lan).

(16). Từ này có nguồn gốc tiếng Bồ Đào Nha, có thể tương đương với viên chức hải quan.

(17). Catchion hẳn có nghĩa là Ketcho. Lúc đó Ketcho nằm ở gần Hà Nội, thủ đô hiện nay, một địa điểm gần chỗ gọi là Hàng Giấy. [Thực ra, Kê Chợ chính là toàn bộ khu chợ phố buôn bán, nói rộng ra là toàn bộ kinh thành Thăng Long lúc bấy giờ].

(18). Tình cảm bạn bè giữa những người Nhật Bản và những người Hà Lan đã có từ lâu đời khi hai quốc gia này có những mối quan hệ đã được nói đến trong nhiều chỗ của cuốn nhật ký này.

(19). Chúng tôi không biết ở đây muốn nói đến hòn đảo nào của quần đảo Kouan Yen (Quảng Yên). Có thể đó là tên của một trong những đảo Goto (đảo Hải tặc) = [đảo Cô Tô?].

(20). Chúng tôi không cần phải nói rằng chúng tôi trong khi dịch đoạn nhật ký cổ xưa này, đã không hề muốn làm thay đổi những quan hệ hữu nghị hiện nay đang tồn tại giữa những người Bồ Đào Nha và Hà Lan.

(21). Những người Hà Lan đã gặp một phiên dịch viên người Nhật Bản ở lối đi vào cửa sông và trong cuốn nhật ký này người ta sẽ thấy ở Kê Chợ hững người Nhật Bản và cả những phụ nữ Nhật Bản làm phiên dịch cho người Hà Lan. Đến từ thương điểm Hirado, chắc chắn họ nói chuyện giữa họ với nhau bằng tiếng Nhật Bản. Đặc điểm này chứng minh cho chúng ta về tầm quan trọng của

công việc buôn bán của người Nhật ở Đàng Ngoài vào thời kỳ này. Ngài Tiến sĩ Maget đã từng sống ở Đàng Ngoài trong 2 năm, đã nhiều lần nói rằng ông ta đã gặp những người dân có kiểu nét Nhật Bản hoàn toàn thuần khiết. Ông ta biết có những làng có những người dân dáng nét hoàn toàn giống người Nhật Bản, chỉ kết hôn giữa họ với nhau. Những làng này có đặc quyền chế tác những đồ gốm sứ men lam không có gì giống hơn những đồ gốm sản xuất tại Nhật Bản trong tỉnh Kizen (Kiu-siu). Có những thầy tu Gia-tô người bản xứ có nguồn gốc Nhật Bản. Ông Maget đã gặp một toán những vũ nữ trẻ đi kèm theo một dàn nhạc mà những nhạc công hoàn toàn có kiểu nét người Nhật Bản ở dạng thuần khiết.

(22). Vào năm 1637, những người Hà Lan ở Nhật Bản vẫn còn hoàn toàn tự do, Những người đi trên chiếc tàu Grol không nghĩ rằng chỉ vài năm sau đó (1641), người Nhật cũng áp đặt những điều hạn chế tương tự cả đối với người Hà Lan.

(23). Cua lac còn là tên đoạn sông ngang nối liền của Thái Bình với sông Hồng đổ ra ở Hưng Yên, đổ thị vào quãng sau lúc đó đã thành lập một thương điểm của người Hà Lan. Theo ông TS Maget, đoạn sông ngang này cũng mang tên sông Ngang Thái Bình. Vậy thì năm 1637, có thể lập luận là người Hà Lan đã đi vào một trong những cửa sông phía Bắc, có thể là cửa Cẩm ngày nay [Hiện nay, nhiều ý kiến vẫn cho rằng tàu Grol đi vào Đàng Ngoài theo cửa Thái Bình].

(24). Fackaer hình như có nghĩa là một trọng lượng tương đương. 17 fackaer muốn nói là một trọng lượng tơ gấp 17 lần trọng lượng bạc.

THÔNG TIN

Thư viện Quốc gia kỷ niệm 55 năm chiến thắng Điện Biên Phủ

Ngày 16- 4- 2009, kỷ niệm 55 năm chiến thắng Điện Biên Phủ, Thư viện Quốc gia đã tổ chức buổi gặp mặt, giao lưu và tặng sách *Chuyện những người làm nên lịch sử - Hồi ức Điện Biên Phủ 1954 - 2009* cho những nhân chứng sống, những chiến sĩ Điện Biên Phủ, những người làm nên nội dung chính của cuốn sách. Cuốn *Chuyện những người làm nên lịch sử - Hồi ức Điện Biên Phủ 1954 - 2009* nội dung chủ yếu là hồi ức của những con người - những tác giả đã góp phần làm nên chiến thắng Điện Biên Phủ 55 năm trước. Với 239 trang, cuốn sách gồm 3 phần: *Toàn dân ra trận; Chuyện của những người lính; Tinh thần Điện Biên Phủ* đã ghi lại lời kể của 160 nhân chứng lịch sử đã trực tiếp tham gia chiến đấu hoặc phục vụ chiến đấu tại mặt trận Điện Biên Phủ trong chiến dịch lịch sử. Không gian chiến trường Điện Biên Phủ, diễn biến của chiến dịch và từng trận đánh được minh họa bằng nhiều bản đồ, sơ đồ, hình ảnh lịch sử được chọn công phu. Những tư liệu lịch sử được kết hợp trình bày cùng với hồi ức của những nhân chứng lịch sử đã làm cho chiến dịch Điện Biên Phủ được tái hiện với người đọc một cách đầy đủ, khoa học. Đặc biệt, phần 3 của cuốn sách còn tiếp tục viết về những người lính đã từng chiến đấu trên chiến trường Điện Biên Phủ trở lại thời bình đã phát huy tinh thần Điện Biên trong cuộc sống lao động sản xuất hàng ngày để xây dựng Điện Biên và Tây Bắc.

Bùi Hà

Về một văn bia ở tháp Mỹ Sơn

Văn bia bằng chữ Phạn - Phạn Mã Lai, phát hiện được ở tháp Mỹ Sơn, nhân đợt điều tra khảo cổ học tháng 11-2008 và được một tín đồ Hồi giáo (giấu tên) dịch thuật. Nội dung văn bia có chỗ mờ mờ nhưng có thể lược dịch như sau: *Năm thứ 1112 s.Cn, người Chăm thiên di vào đồng bằng Nam Bộ lúc bấy giờ có tên là LABANIARA cũng có nghĩa là SONG vào khoảng trước 5 thế kỷ rồi sau đó họ sống chủ yếu dọc biển miền Trung trong đó có LABANIARA (sông Cửu Long). Gặp khi LIMANIRA (nước biển lớn) nhấn chìm hầu hết lãnh thổ của họ nên người LIBANIARA phải lên*

vùng cao sinh sống, từ đó họ ổn định ở vùng cao và xây thành dài thấp và văn hóa của họ...

Tháp lớn ở Mỹ Sơn là thờ vị Đại Hoàng đế và tháp nhỏ ở bên kia suối là thờ vợ của vị Đại Hoàng đế và các cụm tháp lớn nhỏ khác vây quanh là thờ Đại Công chúa, Đại Hoàng tử và các quan cai quản thiên hạ. Vậy thông tin sơ bộ cho các đồng nghiệp biết chủ nhân của Văn hóa Sa Huỳnh, chủ nhân của Văn hóa Óc Eo xưa.

(Theo Đỗ Đình Truật, Tạp chí Xưa & Nay, số 330-2009)

Những thành đất đắp hình tròn mới được phát hiện ở Bình Phước

Di tích thành đất đắp hình tròn được L.Malleret phát hiện năm 1959, loại hình di tích phân bố chủ yếu trong khu vực vùng đất đỏ cực Nam dãy Trường Sơn chạy từ phía Tây sông Bé tới phía Đông sông Mê Kông, trên địa bàn hai tỉnh Bình Phước (Việt Nam) và Kông Pông Chàm (Campuchia). Năm 1959, L.Malleret phát hiện được 11 di tích: Thác Mơ, Long Hà 1, Bù Nho, Tân Hưng 1, Tân Hưng 2, Tân Hưng 3, Tân Hưng 4, An Khương, Thạch Phú 1, Tân Lợi, An Phú 1 được ông công bố trong Tạp chí của Viện Viễn Đông Bác Cổ (EFEO), 7 thành viết lại theo sự mô tả của các chủ đồn điền.

Sau năm 1975, theo báo cáo của các nhà khảo cổ học thuộc Viện Khoa học xã hội tại Tp. Hồ Chí Minh thì thành đất đắp hình tròn ở Bình Phước gồm có hai vòng thành đắp đất đồng tâm ngăn cách bởi một con hào. Năm 1999, Trung tâm Khảo cổ học thuộc Viện Khoa học xã hội tại Tp. Hồ Chí Minh phối hợp với Bảo tàng Bình Phước tiến hành điều tra, thám sát, khai quật một số di tích. Đợt nghiên cứu đã tái định vị và xác định hiện trạng 11 trong 12 di tích mà L.Malleret đã công bố, 2 di tích phát hiện năm 1980, 1998 và phát hiện thêm 5 di tích. Năm 2006, Trung tâm Nghiên cứu Khảo cổ thuộc Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ (nay là Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ) phối hợp với Bảo tàng Bình Phước tiến hành điều tra, khảo sát trên địa bàn tỉnh Bình Phước và đã phát hiện thêm 6 di tích cùng loại và nhiều di vật như công cụ đá, đồ gốm các loại, nâng tổng số lên 24 di tích phát hiện được ở tỉnh Bình Phước. Phát hiện mới này là thêm những tư liệu quan trọng cho thấy, đây là một dạng cư trú phổ biến của cộng đồng cư

dân cổ, có niên đại khoảng 3.000 năm cách ngày nay trên địa bàn Đông Nam Bộ.

P.V (Theo Nguyễn Khải Quỳnh, Tạp chí Khoa học xã hội - Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ, số 2-2009)

Điểm sách

Cuốn *Lịch sử cuộc vận động vì các quyền dân sinh, dân chủ ở Việt Nam (1936-1939)*, của PGS-TS. Phạm Hồng Tung, do Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia ấn hành năm 2008, sách dày 202 trang, khổ 14,5 x 20,5. Ngoài Lời giới thiệu của Nhà xuất bản, phần *Mở đầu*, *Kết luận* và danh mục *Tài liệu tham khảo*, sách gồm 2 chương. Chương I: *Bối cảnh lịch sử của cuộc đấu tranh vì các quyền dân sinh, dân chủ ở Việt Nam trong thời kỳ 1936-1939*. Trong chương này, tác giả đã tìm hiểu hoàn cảnh khách quan và chủ quan tác động tới cuộc vận động dân sinh, dân chủ ở Việt Nam (1939-1939), đó là: *Sự xuất hiện của chủ nghĩa phátxít và nguy cơ Chiến tranh thế giới; Chiến lược cách mạng mới của Quốc tế Cộng sản; Sự thành lập Chính phủ bình dân ở Pháp; Tình hình kinh tế-xã hội Việt Nam trong những năm "phục hồi kinh tế"; Đảng Cộng sản Đông Dương trước những diễn biến mới của thời cuộc*. Chương II: *Các phong trào đấu tranh của quần chúng đòi các quyền dân sinh, dân chủ 1936-1939*, như các phong trào: *Phong trào Đông Dương Đại hội; Cuộc viếng thăm của "Lao công đại sứ" Justin Godart và phong trào đấu tranh của quần chúng đầu năm 1937; Phong trào đấu tranh của công nhân và nông dân những năm 1936-1939; Cuộc vận động dân chủ trên địa hạt báo chí công khai và phong trào Đại hội báo giới;*

Các cuộc vận động bầu cử và cuộc đấu tranh vì các quyền dân sinh, dân chủ của quần chúng; Cuối cùng là Cuộc vận động dân chủ, hòa bình trên một số lĩnh vực khác.

D.D.H

Trong những năm gần đây, kinh tế nông thôn đang có những bước chuyển biến nhanh và mạnh, đó là đối tượng thu hút nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Cuốn *Kinh tế - Xã hội vùng nông thôn huyện Gia Lâm - Hà Nội trên tiến trình đổi mới* của TS. Trần Thị Tường Vân là một ví dụ. Kết cấu của sách gồm 3 chương. Trước khi đi sâu vào những vấn đề cụ thể của kinh tế-xã hội vùng ven đô-huyện Gia Lâm, tác giả đã *Khái quát điều kiện tự nhiên, tình hình kinh tế-xã hội vùng nông thôn Gia Lâm trước năm 1981* (Chương I). Chương II: *Chuyển biến cơ bản về kinh tế vùng nông thôn huyện Gia Lâm từ năm 1981 đến năm 2003*, với các nội dung chính như: *Kinh tế nông thôn Gia Lâm giai đoạn 1981-4/1988; Kinh tế nông thôn Gia Lâm giai đoạn 4/1988-2003...* Chương III. *Chuyển biến cơ bản về mặt xã hội ở vùng nông thôn Gia Lâm từ 1981 - 2003*, với 5 chuyển biến cơ bản đó là: *Từng bước đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị - xã hội cơ sở; Sự chuyển biến trong cơ cấu lao động - việc làm; Ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa - công nghiệp hóa nông thôn Gia Lâm; Sự chuyển biến của đời sống vật chất - văn hóa - tinh thần; Chuyển biến về tư duy, nhận thức, tâm lý, tính cách của người nông dân*. Sách dày 427 trang, khổ 14,5 x 20,5, ấn hành bởi Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội năm 2008.

Đỗ Ngôn Xuyên

Đính chính

- Trong bài: *"Khởi nghĩa Mai Thúc Loan - Những vấn đề cần xác minh"*, số 2 (394)-2009: Trang 9, cột trái, dòng 34 trên xuống, đã in "vải Tiến", xin chữa lại "vải tiến"; trang 9, cột phải và chú thích 28, 32 đã in "*Kế Hàm*", xin chữa lại "*Kê Hàm*"; trang 11, cột trái, dòng 22 trên xuống, đã in: "*kể truyện*", xin chữa lại: "*kể chuyện*"; trang 12, cột trái, dòng 10 và chú thích 41, 43, 47, 48, đã in "*Lưu Hương*", xin chữa lại "*Lưu Hú*"; trang 12, cột phải, dòng 18 trên xuống, đã in "*lấy dân*", xin chữa lại "*dấy dân*"; trang 13, cột trái, dòng 19 trên xuống, đã in "*Sách phủ nguyên quy*", xin chữa lại "*Sách phủ nguyên quy*".

- Bìa 1, số 3-2009, đã in: 3 (393), xin sửa lại: 3 (395).

Tòa soạn xin chân thành cáo lỗi tác giả cùng bạn đọc



Preliminary Research of Currency and Financial State in Southern Vietnam, 1954-1975

Prof. Dr. Nguyen Ngoc Co
Hoang Hai Ha, MA

Hanoi National Education University

After 1954, the United State gradually established the new colonialism in Southern Vietnam, applying the policy of "using the Vietnamese to rule the Vietnamese". In order to prepare a potential strength for the lackey government in the anti-communism war, the United State kept pouring dollars, weapons, and military advisors into Southern Vietnam. In order to get a full control of the economy of Southern Vietnam, the United State assisted Saigon to implement a variety of currency and financial policies because Washington understood that currency played a key role in the national economy. The period 1954-1975 witnessed the frequent financial vicissitudes in the currency policy of Southern Vietnam. The currency policy implemented by Saigon was considered the most modern measure at that time. A study of this topic may offer a variety of valuable experiences for the today market economy of Vietnam such as taxation, anti-inflation, bank credit. At different stages of time, the government always seeks to find suitable solutions in order to solve urgent financial problems.

Organizing and Implementing the Task of "Social Supervision and Criticism" by the Vietnamese State in History

Prof. Van Tao
Institute of History, VASS

In order to implement the strategy of building a "Revolutionary state of the people, by the people, and for the people", the Vietnam Communist Party and State pay great attention on organizing and implementing the task of social "supervision" and "criticism" from the central to the local levels. A research of this task in the feudal time and during the period from the August revolution (1945) to the unification of Vietnam (1975) provides the today state with useful historical experiences. In this article I would like to focus on the following aspects: i) the experiences of the organization of social supervision and criticism during the Ly, Tran, Le, Nguyen dynasties; ii) the mechanism of the organization of social supervision and criticism during the Le-Trinh and Mac dynasties (1427-1788); iii) the social supervision and criticism under the Nguyen dynasty; iv) a recapitulation of the objects and aims of the social supervision and criticism from the Ly dynasty to the Nguyen dynasty; v) inheriting the heritage of social supervision and criticism in the past and; vi) historical experiences and lessons.

(Third part)

Commercial Relations between Vietnam and Asian Countries from the Nineteenth Century to 1945

Prof. Dr. Nguyen Van Khanh
Vietnam National University, Hanoi

Vietnam is a relatively small country but it has an important geo-political position bridging East Asia and Southeast Asia and opening a gate into the Southeast Asian archipelago. This particular position has favored Vietnam to develop its commercial relations with other Asian countries. The relations between Vietnam and the other Asian countries such as China, Thailand, Laos, Cambodia, India, Japan and Korea were established in the ancient and medieval times, and continued to develop rapidly. In the beginning of the nineteenth century, under the Nguyen dynasty, commercial exchange activities between Vietnam and its Eastern Asian partners were partly decreased by the central government's "closed-door policy". Since the second half of the nineteenth century, under the French domination, the relationship between Vietnam and regional countries revived remarkably despite the close control of the colonial government. Using a variety of different source materials, this paper presents commercial exchange activities between Vietnam and the other Asian countries, especially those in Eastern and Southeast Asia from the middle of the nineteenth century to

the middle of the twentieth century. Those activities have not only brought economic benefits to each country, contributed to establishing a large regional market but also promoted cultural exchange, increased and widened friendly relationship between Vietnam and the regional countries.

(Second part)

Nguyen Truong To's Points of View on the Way of National Salvation in Vietnam in the Second Half of the Nineteenth Century

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Trong Van
Vinh University

It is very factual that, in the latter half of the nineteenth century, fearful of Western sciences and technologies a number of Vietnamese Confucianists presumed that the French were invincible. Nguyen Truong To, however, tried in one way or another to learn from the French civilization. He believed that, by learning the world and Western civilization, the Vietnamese could become as good as, or even better, than other nations. From this point of view, Nguyen Truong To confirmed in the late nineteenth century that the urgent task of the Vietnamese, that of the Hue court in particular, was to reform the country in order to make it powerful so that Vietnam could get to the same rank of the dominant nations at that time.

Communal Village under the Tran Dynasty

Dr. Vu Duy Men
Institute of History, VASS

The communal village, a basic social, economic and cultural unit under the Tran dynasty, has attracted a good number of researches, most notably: *Communal Village in the Anti-Mongolian Wars* by Phung Van Cuong; "The Village Fine Art during the Tran Dynasty" by Chu Quang Chu (in Vietnamese Rurality in History, 1997, Vol. 1); "Aristocratic Monarch under the Tran Dynasty" by Nguyen Hong Phong (Journal of Historical Studies, April, 1986); *Land Regime in Vietnamese History* by Truong Huu Quynh (Vol. 1, part on the communal village land); *Royal Farms under the Tran Dynasty, Thirteenth-Fourteenth Centuries* by Nguyen Thi Phuong Chi (2002)... Using various approaches and methodologies, the above-mentioned studies provided readers with a great deal of useful information on various aspects of the communal village under the Tran dynasty. Based on a recapitulation of the previous researches and new information collected recently, this paper aims at introducing the subordinated administrative structure (the structure and role of the village mandarin), some state policies, and the role of Great Tutor Tran Thu Do in the communal village.

Ancient Bibliographies of Governor Vu Hon

Nguyen Huu Tam, MA
Institute of History, VASS

Most of the information on Governor Vu Hon in Vietnamese annals such as *An Nam chi luoc*, *Dai Viet su ky toan thu*, *Kham Dinh viet su thong giam cuong muc* and so on was cited from the *Xin Tangshu* (New Book of Tang) in the Chinese famous collection of *Er shi si shi* (The Twenty-four Histories). Information about Vu Hon in such Vietnamese annals as *Dai Viet su ky toan thu* and *Kham Dinh viet su thong giam cuong muc* is more detailed than, and often different from, that in the Chinese *Xin Tangshu*. The other documents such as *Viet su luoc* (unknown author), *An Nam chi luoc* (by Le Tac), *Cong du tiep ky* (by Vu Phuong De) also provide relevant information about the life and career of the Governor in the tenth century. Utilizing information in both Vietnamese and Chinese annals, this paper concludes that Vu Hon held the post of Governor in Vietnam between 841 and 843.

Education in Viet Bac Autonomous Zone in the Period 1956-1965

Đ. Duy Thi Hai Huong
Institute of History, VASS

This article focuses only on the education in Viet Bac autonomous zone in the first ten years of socialism building in northern Vietnam (1956-1965). The Viet Bac autonomous zone was founded on 1 July 1965 by Decree No. 268/SL signed by President Ho Chi Minh, consisting of five provinces: Cao Bang, Bac Can, Lang Son, Thai Nguyen, and Tuyen Quang. Three years later, Ha Giang province was included into this autonomous zone, making the home for around 800,000 people of 12 ethnicities, most notably the Tay-Nung groups. During the first ten years of its autonomy, the education of Viet Bac autonomous zone have developed quickly and completely in term of disciplines, number of pupils, and number of teachers. The cultural face of this area changed remarkably; people of both Viet and Tay groups became literate. Nevertheless, the education in Viet Bac was still affected by such difficulties as: i) because of the backward economy, pupils had to spend a lot of time working in the farms; ii) long distance between village and school which discouraged pupils from traveling; iii) severe climate, too cold in the winter and too hot and drought in the summer and so forth.

Positive Impacts of the Spanish Colonialist Policy on Central and Southern America

Assoc. Prof. Dr. Luong Thi Thoa
Pham Thi Thanh Huyen, MA
Hanoi National Education University

In the previous article (see Journal of Historical Studies 6 (331) 2003), we have discussed the negative impacts of the Spanish policy on their American colonies. This article will discuss the positive impacts of the Spanish policy such as: racial mixture, economic transformation, cultural exchange and acculturation, and so forth. To a certain extent, this sort of impacts brought significant changes to Central and Southern America, attributing to the formation of typical socio-economic and cultural characteristics of today Latin America. Obviously, these positive impacts were not intentionally created by the Spanish colonialists but accidentally occurred when they built infrastructures (churches, schools...) for a colonial economy and society. This, nevertheless, laid a base for the development of the Latin American culture later on.

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

The First Dutch Merchants in Tonkin and Ke Cho in 1637

Translated and introduced by Assoc. Prof. Dr. Nguyen Thua Hy
Vietnam National University, Hanoi

The sixteenth and seventeenth centuries witnessed a global commercial age. In Asian waters, there were various international trading routes which flourished in the South China Sea and the Pacific Ocean in which the two Vietnamese kingdoms of Tonkin and Cochinchina were well situated. Under such a circumstance that in 1637 the Dutch in Japan dispatched the Grol to Tonkin via Hoi An under the command of director K. Hartsinck. The original diary of the Grol's first voyage to Tonkin is in old Dutch language and currently preserved at the Dutch National Archive in The Hague. In 1882, Geerts translated this document into the French and published it in *Excursions et Reconnaissances* (t VI.no13, Paris, 1882) under the title "Journal de voyage du yacht hollandais Grol du Japon au Tonkin (1637)". A year later I.M. Dixon translated the French version into English and published it in *Transactions of the Asiatic Society of Japan* (Vol. XI, Yokohama, 1883) under the title "The Voyage of the Dutch Ship 'Grol' from Hirado to Tong King". In 1907, the French translation of this famous diary was published in the *Indochinese Review* (5th Volume, No. 55 & 56). This invaluable document not only highlights the still unknown aspects of the history of the Dutch - Vietnamese relationship, but also helps underlines many aspects of Vietnamese history such as the attitude of the Vietnamese feudal court towards diplomacy, foreign trade, foreign merchants, local commodity economy and so forth. The Vietnamese version is translated from the French edition by Professor Nguyen Thua Hy.

(First part)

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

Vice Editor in Chief

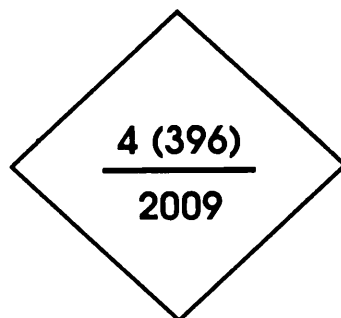
NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi

Tel - N° 38 212 569 - 39 717 217

E-mail: tapchincls@vnn.vn

tapchincls@gmail.com



CONTENTS

NGUYEN NGOC CO - HOANG HAI HA VAN TAO	- Preliminary Research of Currency and Financial State in Southern Vietnam, 1954-1975 - Organizing and Implementing the Task of "Social Supervision and Criticism" by the Vietnamese State in History	3 14
	<i>(Third part)</i>	
NGUYEN VAN KHANH	- Commercial Relations between Vietnam and Asian Countries from the Nineteenth Century to 1945	26
	<i>(Second part)</i>	
NGUYEN TRONG VAN	- Nguyen Truong To's Points of View on the Way of National Salvation in Vietnam in the Second Half of the Nineteenth Century	32
VU DUY MEN	- Communal Village under the Tran Dynasty	36
NGUYEN HUU TAM	- Ancient Bibliographies of Governor Vu Hon	43
DUY THI HAI HUONG	- Education in Viet Bac Autonomous Zone in the Period 1956-1965	50
LUONG THI THOA - PHAM THI THANH HUYEN	- Positive Impacts of the Spanish Colonialist Policy on Central and Southern America	60

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

Translated and introduced by NGUYEN THUA HY	- The First Dutch Merchants in Tonkin and Ke Cho in 1637 <i>(First part)</i>	68
--	---	----

INFORMATION

80

SUMMARIES

82